

## MỤC LỤC

|                                                                                        |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| MỤC LỤC .....                                                                          | i  |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....                                                             | v  |
| LỜI GIỚI THIỆU .....                                                                   | 1  |
| CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH..                       | 2  |
| MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG .....                                                              | 2  |
| NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT .....                                                     | 2  |
| 1.1. Khái niệm, ý nghĩa, đối tượng, nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh .....  | 2  |
| 1.1.1. Khái niệm .....                                                                 | 2  |
| 1.1.2. Ý nghĩa .....                                                                   | 3  |
| 1.1.3. Nhiệm vụ .....                                                                  | 3  |
| 1.1.4. Đối tượng .....                                                                 | 3  |
| 1.2. Phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp .....                 | 6  |
| 1.2.1. Phương pháp so sánh .....                                                       | 6  |
| 1.2.2. Phương pháp chi tiết .....                                                      | 9  |
| 1.2.3. Phương pháp loại trừ .....                                                      | 11 |
| 1.2.4. Phương pháp cân đối .....                                                       | 14 |
| 1.3. Tài liệu phân tích và tổ chức công tác phân tích trong doanh nghiệp .....         | 15 |
| 1.3.1. Nguồn tài liệu phân tích .....                                                  | 15 |
| 1.3.2. Tổ chức công tác phân tích .....                                                | 16 |
| CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG .....                                       | 17 |
| BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG .....                                                          | 17 |
| CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP                       | 18 |
| MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG .....                                                              | 18 |
| NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT .....                                                     | 18 |
| 2.1. Phân tích kết quả sản xuất về mặt qui mô .....                                    | 18 |
| 2.1.1. Sự cần thiết của việc phân tích kết quả sản xuất về mặt qui mô .....            | 18 |
| 2.1.2. Phân tích tổng giá trị sản xuất (GO) .....                                      | 19 |
| 2.1.3. Chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hóa .....                                       | 26 |
| 2.1.4. Nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất về quy mô ..... | 26 |
| 2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất theo mặt hàng .....               | 27 |
| 2.2.1. Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất về mặt hàng chủ yếu .....      | 27 |
| 2.2.2. Phân tích tính trọn bộ của sản xuất .....                                       | 30 |

|                                                                                                    |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.2.3. Phân tích nhịp điệu của sản xuất .....                                                      | 31 |
| 2.3. Phân tích chất lượng sản phẩm .....                                                           | 31 |
| 2.3.1. Trường hợp sản phẩm của doanh nghiệp được chia thứ hạng.....                                | 32 |
| 2.3.2. Trường hợp sản phẩm của doanh nghiệp không chia thứ hạng.....                               | 34 |
| CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG.....                                                    | 38 |
| BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG .....                                                                      | 38 |
| CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP .....                 | 42 |
| MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG .....                                                                          | 42 |
| NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT .....                                                                 | 42 |
| 3.1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lao động .....                                         | 42 |
| 3.1.1. Phân tích qui mô và cơ cấu lao động.....                                                    | 42 |
| 3.1.2. Phân tích tình hình năng suất lao động.....                                                 | 45 |
| 3.1.3. Phân tích thời gian lao động .....                                                          | 48 |
| 3.2. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định .....                                             | 53 |
| 3.2.1. Phân tích tình hình trang bị và biến động tài sản cố định.....                              | 53 |
| 3.2.2. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định trong mối quan hệ với các nhân tố đặc thù ..... | 58 |
| 3.3. Phân tích tình hình cung ứng, sử dụng và dự trữ vật tư.....                                   | 66 |
| 3.3.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ của việc phân tích tình hình cung ứng, sử dụng và dự trữ vật tư .....   | 66 |
| 3.3.2. Phân tích tình hình cung cấp vật tư ở doanh nghiệp .....                                    | 66 |
| 3.3.3. Phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp .....    | 73 |
| CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG.....                                                    | 79 |
| BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG .....                                                                      | 79 |
| CHƯƠNG IV. PHÂN TÍCH CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ....                                   | 85 |
| MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG .....                                                                          | 85 |
| NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT.....                                                                  | 85 |
| 4.1. Phân tích chung tình hình về giá thành .....                                                  | 85 |
| 4.1.1. Khái niệm và ý nghĩa .....                                                                  | 85 |
| 4.1.2. Phân tích tình hình biến động giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa.....                      | 87 |
| 4.1.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được ...          | 88 |
| 4.1.4. Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá....                   | 94 |

|                                                                                           |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 4.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch trên một số khoản chi phí chủ yếu .....       | 99  |
| 4.2.1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nguyên vật liệu.....                | 99  |
| 4.2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí tiền lương .....                    | 104 |
| 4.2.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất chung.....                 | 109 |
| CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG.....                                           | 111 |
| BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG .....                                                             | 111 |
| CHƯƠNG V. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN .....                                 | 114 |
| MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG .....                                                                 | 114 |
| NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT .....                                                        | 114 |
| 5.1. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.....                          | 114 |
| 5.1.1. Khái niệm và ý nghĩa .....                                                         | 114 |
| 5.1.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt khối lượng sản phẩm.....    | 115 |
| 5.1.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt hàng chủ yếu .....          | 117 |
| 5.1.4. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm trong mối quan hệ với sản xuất và dự trữ.... | 117 |
| 5.1.5. Phân tích hoà vốn .....                                                            | 120 |
| 5.2. Phân tích tình hình lợi nhuận .....                                                  | 122 |
| 5.2.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận tiêu thụ .....               | 123 |
| 5.2.2. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của lợi nhuận tiêu thụ.....           | 125 |
| CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG.....                                           | 132 |
| BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG .....                                                             | 132 |
| CHƯƠNG VI. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP ..                              | 137 |
| MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG .....                                                                 | 137 |
| NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT.....                                                         | 137 |
| 6.1. Mục đích, ý nghĩa và nội dung của phân tích tình hình tài chính.....                 | 137 |
| 6.1.1. Mục đích, ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính .....                          | 137 |
| 6.1.2. Nội dung và tài liệu phân tích tình hình tài chính.....                            | 138 |
| 6.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính .....                                         | 140 |
| 6.3. Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn .....                            | 147 |
| 6.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn.....                                        | 147 |
| 6.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định .....                                   | 147 |
| 6.3.3. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....                                     | 148 |
| 6.4. Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp.....                                    | 151 |
| 6.4.1. Đánh giá chung khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu .....                          | 151 |

|                                                                                                                     |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 6.4.2. Xác định nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu..... | 151 |
| CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG.....                                                                     | 153 |
| BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG .....                                                                                       | 153 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                                                                                             | 156 |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|        |                           |
|--------|---------------------------|
| ĐVT:   | Đơn vị tính               |
| CN:    | Công nhân                 |
| CNSX:  | Công nhân sản xuất        |
| CP:    | Chi phí                   |
| CPSX:  | Chi phí sản xuất          |
| GTGT:  | Giá trị gia tăng          |
| KH:    | Kế hoạch                  |
| NĐ:    | Nghìn đồng                |
| NG:    | Nguyên giá                |
| NVLTT: | Nguyên vật liệu trực tiếp |
| NVSX:  | Nhân viên sản xuất        |
| TĐ:    | Triệu đồng                |
| TGTSX: | Tổng giá trị sản xuất     |
| TQL:   | Tổng quỹ lương            |
| TSCĐ:  | Tài sản cố định           |
| TT:    | Thực tế                   |
| SC:    | Sửa chữa                  |
| SL:    | Sản lượng                 |
| SP:    | Sản phẩm                  |
| SX:    | Sản xuất                  |
| VLĐ:   | Vốn lưu động              |

# CHƯƠNG I

## NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG

Sau khi nghiên cứu và học tập chương này, sinh viên cần nắm được:

- Khái niệm, ý nghĩa, đối tượng, nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh;
- Các phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh chính trong doanh nghiệp;
- Tài liệu và cách thức tổ chức hoạt động phân tích quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

### NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT

#### 1.1. Khái niệm, ý nghĩa, đối tượng, nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh

##### 1.1.1. Khái niệm

Theo nghĩa chung nhất phân tích là sự chia nhỏ sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành sự vật, hiện tượng đó.

Trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay, một yêu cầu bức thiết nhất là phải lãnh đạo và quản lý một cách khoa học các hoạt động kinh doanh. Lãnh đạo và quản lý một cách có khoa học để có nhận thức đúng đắn về những nhiệm vụ và các mục tiêu cần đạt được trong tương lai, sau đó là kiểm tra các kết quả đạt được. Để đạt được mục đích trên người ta phải sử dụng một công cụ quan trọng đó là phân tích kinh doanh.

*Phân tích hoạt động kinh doanh là quá trình nghiên cứu để đánh giá toàn bộ quá trình và kết quả của hoạt động kinh doanh; các nguồn tiềm năng cần khai thác ở doanh nghiệp, trên cơ sở đó đề ra các phương án và giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.*

Khi sản xuất kinh doanh càng phát triển thì nhu cầu thông tin cho nhà quản trị càng nhiều, đa dạng và phức tạp. Phân tích hoạt động kinh doanh hình thành và phát triển như một môn khoa học độc lập, để đáp ứng nhu cầu thông tin cho các nhà quản trị.

Phân tích như là một hoạt động thực tiễn, vì nó luôn đi trước quyết định và là cơ sở cho việc ra quyết định. Phân tích hoạt động kinh doanh như là một ngành khoa học, nó nghiên cứu một cách có hệ thống toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh để từ đó đề xuất những giải pháp hữu hiệu cho mỗi doanh nghiệp.

Như vậy, phân tích hoạt động kinh doanh là quá trình nhận biết bản chất và sự tác động của các mặt hoạt động kinh doanh, là quá trình nhận thức và cải tạo hoạt động kinh doanh một cách tự giác và có ý thức, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp và phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

### **1.1.2. Ý nghĩa**

Phân tích hoạt động kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc ra các quyết định. Cụ thể:

- Phân tích hoạt động kinh doanh là công cụ quan trọng để phát hiện khả năng tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh.

- Thông qua phân tích hoạt động doanh nghiệp chúng ta mới thấy rõ được các nguyên nhân, nhân tố cũng như nguồn gốc phát sinh của các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể và kịp thời trong công tác tổ chức và quản lý sản xuất. Do đó nó là công cụ cải tiến cơ chế quản lý trong kinh doanh.

- Phân tích hoạt động kinh doanh giúp doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn về khả năng, sức mạnh cũng như những hạn chế trong doanh nghiệp của mình. Chính trên cơ sở này các doanh nghiệp sẽ xác định đúng đắn mục tiêu và chiến lược kinh doanh có hiệu quả.

- Phân tích hoạt động kinh doanh là công cụ quan trọng trong chức năng quản trị, là cơ sở để đề ra các quyết định đúng đắn trong chức năng quản lý, nhất là trong các chức năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Phân tích hoạt động kinh doanh là biện pháp quan trọng để phòng ngừa và ngăn chặn những rủi ro có thể xảy ra.

- Tài liệu phân tích hoạt động kinh doanh còn rất cần thiết cho các đối tượng bên ngoài, khi họ có các mối quan hệ về kinh doanh, nguồn lợi với doanh nghiệp, vì thông qua phân tích họ mới có thể quyết định đúng đắn trong việc hợp tác, đầu tư, cho vay, ... đối với doanh nghiệp nữa hay không?

### **1.1.3. Nhiệm vụ**

Phân tích hoạt động kinh doanh có rất nhiều ý nghĩa đối với hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhiệm vụ chính của hoạt động này là:

- Đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và việc chấp hành các chế độ chính sách về kinh tế tài chính mà nhà nước đã ban hành đối với doanh nghiệp.

- Xác định những nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến quá trình và kết quả kinh tế, tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến quá trình và kết quả kinh tế.

- Đề xuất các biện pháp nhằm hạn chế và loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố tiêu cực, phát huy ảnh hưởng của các nhân tố tích cực, từ đó động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp.

### **1.1.4. Đối tượng**

Với tư cách là một khoa học độc lập, phân tích hoạt động kinh doanh có đối tượng riêng. Đối tượng của phân tích hoạt động kinh doanh là quá trình và kết quả của hoạt

động kinh doanh cùng với sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình và kết quả đó, được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu kinh tế.

Kết quả kinh doanh mà ta nghiên cứu có thể là kết quả của từng giai đoạn riêng biệt như kết quả mua hàng, kết quả sản xuất, kết quả bán hàng... hay có thể là kết quả tổng hợp của quá trình kinh doanh, kết quả tài chính...v.v.

Khi phân tích kết quả kinh doanh, người ta hướng vào kết quả thực hiện các định hướng mục tiêu kế hoạch, phương án đặt ra.

Kết quả kinh doanh thông thường được biểu hiện dưới các chỉ tiêu kinh tế. Chỉ tiêu là sự xác định về nội dung và phạm vi của các kết quả kinh doanh. Nội dung chủ yếu của phân tích kết quả là phân tích các chỉ tiêu kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được trong kỳ, như doanh thu bán hàng, giá trị sản xuất... Tuy nhiên, khi phân tích các chỉ tiêu kết quả kinh doanh chúng ta phải luôn luôn đặt trong mối quan hệ với các điều kiện (yếu tố) của quá trình kinh doanh như lao động, vật tư, tiền vốn, diện tích đất đai...v.v. Ngược lại, chỉ tiêu chất lượng phản ánh lên hiệu quả kinh doanh...v.v.

Dựa vào mục đích phân tích mà chúng ta cần sử dụng các loại chỉ tiêu khác nhau, cụ thể: Chỉ tiêu số tuyệt đối, chỉ tiêu số tương đối, chỉ tiêu bình quân. Chỉ tiêu số tuyệt đối dùng để đánh giá quy mô kết quả kinh doanh hay điều kiện kinh doanh. Chỉ tiêu số tương đối dùng trong phân tích các mối quan hệ giữa các bộ phận, các quan hệ kết cấu, quan hệ tỷ lệ và xu hướng phát triển. Chỉ tiêu bình quân phản ánh trình độ phổ biến của các hiện tượng.

Tuỳ mục đích, nội dung và đối tượng phân tích để có thể sử dụng các chỉ tiêu hiện vật, chỉ tiêu giá trị. Ngày nay, trong kinh tế thị trường các doanh nghiệp thường dùng chỉ tiêu giá trị. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp chuyên kinh doanh một hoặc một số mặt hàng có quy mô lớn vẫn sử dụng kết hợp chỉ tiêu hiện vật bên cạnh chỉ tiêu giá trị. Trong phân tích cũng cần phân biệt chỉ tiêu và trị số chỉ tiêu. Chỉ tiêu có nội dung kinh tế tương đối ổn định, còn trị số chỉ tiêu luôn luôn thay đổi theo thời gian và địa điểm cụ thể.

Phân tích kinh doanh không chỉ dừng lại ở việc đánh giá kết quả kinh doanh thông qua các chỉ tiêu kinh tế mà còn đi sâu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh biểu hiện trên các chỉ tiêu đó. Một cách chung nhất, nhân tố là những yếu tố bên trong của mỗi hiện tượng, quá trình... và mỗi biến động của nó tác động trực tiếp hoặc gián tiếp ở một mức độ và xu hướng xác định đến các kết quả biểu hiện các chỉ tiêu.

Ví dụ: Doanh thu bán hàng phụ thuộc vào lượng bán hàng ra, giá cả bán ra và cơ cấu tiêu thụ. Đến lượt mình, khối lượng hàng hoá bán ra, giá cả hàng hoá bán ra, kết cấu hàng hoá bán ra lại chịu tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau như khách quan, chủ quan, bên trong, bên ngoài...v.v.



- Theo mức độ tác động của các nhân tố, chúng ta có thể phân loại các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng thành nhiều loại khác nhau, trên các góc độ khác nhau.

- Trước hết theo tính tất yếu của các nhân tố: có thể phân thành 2 loại: Nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan.

Nhân tố khách quan là loại nhân tố thường phát sinh và tác động như một yêu cầu tất yếu nó không phụ thuộc vào chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh. Kết quả hoạt động của mỗi doanh nghiệp có thể chịu tác động bởi các nguyên nhân và nhân tố khách quan như sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, luật pháp, các chế độ chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước, môi trường, vị trí kinh tế xã hội, về tiến bộ khoa học kỹ thuật và ứng dụng. Các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá, giá cả chi phí, giá cả dịch vụ thay đổi, thuế suất, lãi suất, tỷ suất tiền lương... cũng thay đổi theo.

Nhân tố chủ quan là nhân tố tác động đến đối tượng nghiên cứu phụ thuộc vào nỗ lực chủ quan của chủ thể tiến hành kinh doanh như: trình độ sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn..., trình độ khai thác các nhân tố chủ quan của doanh nghiệp làm ảnh hưởng đến giá thành, mức chi phí thời gian lao động, lượng hàng hoá, cơ cấu hàng hoá...v.v.

- Theo tính chất của các nhân tố có thể chia ra thành nhóm nhân tố số lượng và nhóm các nhân tố chất lượng.

Nhân tố số lượng phản ánh quy mô kinh doanh như: Số lượng lao động, vật tư, lượng hàng hoá sản xuất, tiêu thụ... Ngược lại, nhân tố chất lượng thường phản ánh hiệu quả suất kinh doanh như: Giá thành, tỷ suất chi phí, năng suất lao động... Phân tích kết quả kinh doanh theo các nhân tố số lượng và chất lượng vừa giúp ích cho việc đánh giá chất lượng, phương hướng kinh doanh, vừa giúp cho việc xác định trình tự sắp xếp và thay thế các nhân tố khi tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh.

- Theo xu hướng tác động của nhân tố, thường người ta chia ra các nhóm nhân tố tích cực và nhóm nhân tố tiêu cực.

Nhân tố tích cực là những nhân tố tác động tốt hay làm tăng độ lớn của hiệu quả kinh doanh và ngược lại nhân tố tiêu cực tác động xấu hay làm giảm quy mô của kết quả kinh doanh. Trong phân tích cần xác định xu hướng và mức độ ảnh hưởng tổng hợp của các nhân tố tích cực và tiêu cực.

Nhân tố có nhiều loại như đã nêu ở trên, nhưng nếu quy về nội dung kinh tế thì có hai loại: Nhân tố thuộc về điều kiện kinh doanh và nhân tố thuộc về kết quả kinh doanh. Những nhân tố thuộc về điều kiện kinh doanh như: Số lượng lao động, lượng hàng hoá, vật tư, tiền vốn... ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô kinh doanh. Các nhân tố thuộc về kết quả kinh doanh ảnh hưởng suốt quá trình kinh doanh từ khâu cung ứng vật tư đến việc tổ chức quá trình sản xuất cho đến khâu tiêu thụ sản phẩm và từ đó ảnh hưởng đến kết quả tổng hợp của kinh doanh như nhân tố giá cả hàng hoá, chi phí, khối lượng hàng hoá sản xuất và tiêu thụ.

Như vậy, tính phức tạp và đa dạng của nội dung phân tích được biểu hiện qua hệ thống các chỉ tiêu kinh tế đánh giá kết quả kinh doanh. Việc xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu với cách phân biệt hệ thống chỉ tiêu khác nhau, việc phân loại các nhân tố ảnh hưởng theo các góc độ khác nhau không những giúp cho doanh nghiệp đánh giá một cách đầy đủ kết quả kinh doanh, sự nỗ lực của bản thân doanh nghiệp, mà còn tìm ra được nguyên nhân, các mặt mạnh, mặt yếu để có biện pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Khi phân tích kết quả kinh doanh biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế dưới sự tác động của các nhân tố mới chỉ là quá trình “định tính”, cần phải lượng hoá các chỉ tiêu và nhân tố ở những trị số xác định với độ biến động xác định. Để thực hiện được công việc cụ thể đó, cần nghiên cứu khái quát các phương pháp trong phân tích kinh doanh.

## **1.2. Phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

### **1.2.1. Phương pháp so sánh**

#### **1.2.1.1. Khái niệm**

Phương pháp so sánh trong phân tích kinh doanh là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự để xác định xu hướng mức độ biến động của các chỉ tiêu.

#### **1.2.1.2. Mục đích**

Như vậy, qua khái niệm đã nêu ta có thể xác định các mục đích chính khi sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích là:

- Để biết được tốc độ hay xu hướng phát triển của các hiện tượng kinh tế và quá trình kinh tế.
- Để biết được mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch.
- Để biết được mức độ tiến hay lạc hậu trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao giữa các doanh nghiệp cùng loại.

#### **1.2.1.3. Điều kiện để thực hiện các phương pháp so sánh**

Để thực hiện phương pháp này có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết là:

- Phải tồn tại ít nhất 2 chỉ tiêu (hoặc 2 đại lượng).
- Các chỉ tiêu được sử dụng trong so sánh phải đồng nhất:
  - + Về thời gian: Các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán và phải thống nhất trên cả 3 mặt:
    - \* Phải phản ánh cùng nội dung kinh tế.
    - \* Các chỉ tiêu phải cùng sử dụng một phương pháp tính toán.
    - \* Phải cùng một đơn vị đo lường.

+ Về không gian: Các chỉ tiêu phải được qui đổi về cùng một qui mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

#### **1.2.1.4. Lựa chọn gốc so sánh**

Gốc so sánh thường được xác định theo thời gian (thời kỳ, thời điểm) hoặc không gian hoặc cả thời gian và không gian tùy thuộc vào điều kiện và mục đích phân tích cụ thể.

Gắn liền với gốc so sánh là trị số của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu ở kỳ gốc (hoặc điểm gốc).

Kỳ gốc (hay điểm gốc) là khái niệm dùng để chỉ thời kỳ hay thời điểm hoặc điểm không gian được chọn làm căn cứ (gốc) để so sánh.

Kỳ so sánh (hay điểm so sánh) là khái niệm dùng để chỉ thời kỳ hay thời điểm hoặc điểm không gian được chọn để so sánh. Kỳ so sánh hay điểm so sánh còn được gọi là kỳ phân tích hay điểm phân tích. Gắn liền với kỳ hoặc điểm phân tích là trị số của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu ở kỳ phân tích (hoặc điểm phân tích).

- *Gốc so sánh về mặt thời gian:*

\* *Mục đích:*

Khi phân tích thường so sánh hiện tại với quá khứ để đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

\* *Để đạt được mục đích này người ta thường:*

+ So sánh giữa kết quả của kỳ thực tế với nhiệm vụ đặt ra ở kỳ kế hoạch nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của đối tượng nghiên cứu.

+ So sánh giữa kết quả thực tế của kỳ này với kết quả thực tế của kỳ trước nhằm đánh giá tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu nghiên cứu.

- *Gốc so sánh về mặt không gian:*

\* *Mục đích:*

Để xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp, đánh giá mức độ phấn đấu của doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường.

\* *Để đạt được mục đích này người ta thường:*

+ So sánh giữa kết quả thực hiện với các thông số kinh tế kỹ thuật trung bình hay tiên tiến giúp đánh giá mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh số liệu của doanh nghiệp với số liệu của doanh nghiệp khác tương đương, điển hình hoặc doanh nghiệp thuộc đối thủ cạnh tranh để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp.

+ So sánh số liệu thực hiện với mức hợp đồng đã ký, tổng nhu cầu,... để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường.

+ So sánh các thông số kinh tế kỹ thuật của các phương án kinh tế khác nhau để lựa chọn phương án tối ưu.

#### **1.2.1.5. Nội dung của phương pháp so sánh**

##### **➤ So sánh bằng số tuyệt đối**

So sánh bằng số tuyệt đối sẽ cho biết khối lượng, quy mô mà doanh nghiệp đạt được vượt (+) hay hụt (-) của các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích với kỳ gốc biểu hiện bằng thước đo thích hợp (giá trị, hiện vật hay thời gian).

Ví dụ: So sánh chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất (GO) kỳ phân tích với kỳ kế hoạch.

$$\Delta GO = GO_1 - GO_k$$

Trong đó:  $\Delta GO$ : Mức biến động tuyệt đối tổng giá trị sản xuất

$GO_1$ : Tổng giá trị sản xuất kỳ phân tích

$GO_k$ : Tổng giá trị sản xuất kỳ kế hoạch

##### **➤ So sánh bằng số tương đối**

Mục đích: Phản ánh kết cấu mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.

Các loại số tương đối thường sử dụng trong phân tích kinh doanh:

##### **- Số tương đối kế hoạch**

Phản ánh mức độ mà doanh nghiệp cần phải thực hiện.

Ví dụ: Chỉ tiêu tỷ lệ hạ giá thành kế hoạch của sản phẩm có thể so sánh được: Phản ánh nhiệm vụ mà doanh nghiệp đặt ra trong kế hoạch về tốc độ hạ thấp giá thành của các sản phẩm so sánh được.

$$T_{hk} = \frac{M_{hk}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $T_{hk}$ : Tỷ lệ % hạ giá thành kế hoạch

$M_{hk}$ : Mức hạ giá thành kế hoạch

$q_{ik}$ : Tổng sản phẩm sản xuất loại sản phẩm  $i$  kỳ kế hoạch

$z_{i0}$ : Giá thành đơn vị sản phẩm  $i$  kỳ gốc

$n$ : Số loại sản phẩm sản xuất

##### **- Số tương đối phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch**

Dùng để đánh giá việc thực hiện kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế.

Có thể sử dụng ở nhiều dạng như sau:

**\* Dạng đơn giản:**

Chỉ có tác dụng đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế mà không phản ánh được chất lượng công tác.

$$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch}}{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch}} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ thực hiện}}{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ kế hoạch}} \times 100 (\%)$$

**\* Dạng liên hệ:**

Để đánh giá chính xác tình hình thực hiện kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế, qua đó nêu bật được chất lượng công tác khi phân tích dùng kỹ thuật so sánh liên hệ bằng cách liên hệ tình hình thực hiện kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế với tình hình thực hiện kế hoạch của một chỉ tiêu khác có liên quan.

$$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành KH liên hệ với ...}}{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành KH liên hệ với ...}} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ thực hiện}}{\text{Trị số chỉ tiêu liên hệ kỳ thực hiện}} \times 100(\%)$$
$$\times \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ kế hoạch}}{\text{Trị số chỉ tiêu liên hệ kỳ kế hoạch}}$$

**\* Dạng kết hợp:**

Kỹ thuật so sánh bằng số tương đối ở dạng giản đơn hay so sánh liên hệ chỉ mới giúp đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và chất lượng công tác mà chưa xác định được qui mô (mức độ) biến động cụ thể của chỉ tiêu. Do vậy, để khắc phục điều này khi phân tích chúng ta sử dụng dạng kết hợp để tính ra mức độ biến động tương đối của chỉ tiêu thể hiện bằng số tuyệt đối (còn gọi là số biến động tương đối).

$$\frac{\text{Số biến động tương đối của chỉ tiêu phân tích}}{\text{Số biến động tương đối của chỉ tiêu phân tích}} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu thực hiện}}{\text{Trị số chỉ tiêu kế hoạch}} - \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kế hoạch}}{\text{Trị số chỉ tiêu liên hệ}} \times \frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu liên hệ}}{\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu liên hệ}}$$

**- Số tương đối kết cấu**

Phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng thể. Thông qua số tương đối kết cấu, các nhà phân tích chỉ rõ: trong một tổng thể, từng bộ phận cấu thành chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm.

$$\frac{\text{Tỷ trọng của bộ phận } i \text{ chiếm trong tổng thể}}{\text{Tỷ trọng của bộ phận } i \text{ chiếm trong tổng thể}} = \frac{\text{Trị số của bộ phận } i}{\text{Trị số của tổng thể}} \times 100 (\%)$$

**1.2.2. Phương pháp chi tiết**

Mọi quá trình kinh doanh và kết quả kinh doanh đều có thể và cần thiết phải nghiên cứu chi tiết theo chiều hướng khác nhau nhằm đánh giá chính xác kết quả đạt

được. Bởi vậy khi phân tích có thể chi tiết theo chỉ tiêu bộ phận cấu thành, theo thời gian và theo địa điểm. Sau đó mới tiến hành xem xét so sánh mức độ đạt được của từng bộ phận (kỳ phân tích so với kỳ gốc) và mức độ ảnh hưởng của từng bộ phận đến tổng thể cũng như xem xét tiến độ thực hiện và kết quả đạt được trong từng thời gian hay mức độ đóng góp của từng phân xưởng, tổ, đội... vào kết quả chung.

Phương pháp chi tiết được thực hiện theo những hướng sau:

- Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu:

Chi tiết chỉ tiêu theo các bộ phận cấu thành cùng với sự biểu hiện về lượng của các bộ phận đó sẽ giúp ích rất nhiều trong việc đánh giá chính xác kết quả đạt được.

Do đó phương pháp chi tiết theo bộ phận cấu thành được sử dụng rộng rãi trong phân tích mọi mặt về kết quả sản xuất kinh doanh.

Ví dụ:

Giá trị sản xuất công nghiệp cần được chi tiết thành các bộ phận: Giá trị thành phẩm làm bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp, giá trị thành phẩm làm bằng nguyên vật liệu của người đặt hàng, giá trị của dụng cụ tự chế, giá trị của sản phẩm dở dang...v.v.

Trong xây dựng, trước hết cần chi tiết thành giá trị xây và lắp đặt cấu kiện, sau đó trong phần xây cần phải chi tiết đến các phần đồ bê tông, xây tường, móng...v.v.

Trong phân tích giá thành thường được phân thành các bộ phận như: Chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, động lực, chi phí tiền lương, khấu hao máy móc thiết bị, chi phí quản lý phân xưởng...v.v.

Các bộ phận lại chi tiết bao gồm nhiều yếu tố cụ thể khác nhau, ví dụ như chi phí sản xuất chung trong chỉ tiêu giá thành lại bao gồm: lương chính, phụ, của nhân viên quản lý phân xưởng, hao mòn tài sản cố định chung cho phân xưởng, chi phí phục vụ và quản lý phân xưởng...v.v.

- Chi tiết theo thời gian:

Kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Do nhiều nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan khác nhau, tiến độ thực hiện quá trình đó trong từng đơn vị thời gian xác định thường không đều nhau.

Ví dụ: Giá trị sản lượng sản phẩm trong sản xuất kinh doanh thường phải thực hiện theo từng tháng, từng quý trong năm và thông thường không giống nhau. Tương tự trong thương mại, doanh số mua vào, bán ra từng thời gian trong năm cũng không đều nhau.

Việc chi tiết theo thời gian giúp đánh giá được nhịp điệu, tốc độ phát triển của hoạt động sản xuất kinh doanh qua các thời kỳ khác nhau, từ đó tìm nguyên nhân và giải pháp có hiệu lực để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Mặt khác, phân tích chi tiết theo thời gian cũng giúp ta nghiên cứu nhịp điệu của các chỉ tiêu có liên quan với nhau như: Lượng hàng hoá mua vào, dự trữ với lượng hàng

bán ra; lượng vốn được cấp (huy động) với công việc xây lắp hoàn thành; lượng nguyên vật liệu cấp phát với khối lượng sản phẩm sản xuất... Từ đó phát hiện những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện các chỉ tiêu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

### **1.2.3. Phương pháp loại trừ**

#### **1.2.3.1. Khái niệm**

Phương pháp loại trừ trong phân tích kinh doanh là đặt đối tượng nghiên cứu vào các trường hợp giả định khác nhau. Từ đó, lần lượt xác định và loại trừ mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của đối tượng nghiên cứu.

#### **1.2.3.2. Mục đích**

Như vậy, qua khái niệm đã nêu có thể xác định mục đích của phương pháp loại trừ là để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả kinh tế trong khi loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác.

#### **1.2.3.3. Điều kiện của phương pháp**

Được sử dụng khi giữa các nhân tố có mối quan hệ tích số, thương số hoặc kết hợp cả tích số, thương số đến chỉ tiêu phân tích.

#### **1.2.3.4. Nội dung của phương pháp loại trừ**

Phương pháp loại trừ được sử dụng phân tích dưới 2 dạng: Phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch.

Quy trình vận dụng phương pháp bao gồm các công việc sau:

##### **Bước 1: Xác định chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu:**

Tùy theo từng mục đích và nội dung nghiên cứu của phân tích kinh doanh có thể được thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh khác nhau. Chẳng hạn, khi nghiên cứu kết quả tiêu thụ, các nhà phân tích có thể sử dụng các chỉ tiêu như sau: doanh thu thuần về tiêu thụ, tổng doanh thu tiêu thụ, sản lượng tiêu thụ...

##### **Bước 2: Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu:**

Kết quả và hiệu quả kinh doanh cụ thể chịu ảnh hưởng của rất nhiều nguyên nhân và nhân tố khác nhau. Bởi vậy, chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu cũng chịu ảnh hưởng của các nhân tố tác động tương ứng. Số lượng nhân tố ảnh hưởng có thể mở rộng hay thu hẹp tùy thuộc vào mục đích phân tích và nguồn tài liệu phân tích.

##### **Bước 3: Xây dựng phương trình kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu:**

Giữa các nhân tố ảnh hưởng và chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ này thể hiện thông qua các phương trình kinh tế dưới dạng tích số, thương số hoặc kết hợp giữa tích số với thương số tùy thuộc vào nội dung chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

Trong mỗi phương trình kinh tế thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, các nhân tố được sắp xếp theo một trật tự nhất định: từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng hoặc từ nhân tố phản ánh đầu vào (yếu tố đầu vào hay chi phí đầu vào) đến nhân tố phản ánh đầu ra (đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay đầu ra phản ánh lợi nhuận). Trong trường hợp một phương trình kinh tế có 2 nhân tố phản ánh số lượng trở lên, cần xác định và phân loại các nhân tố theo từng loại (nhân tố phản ánh điều kiện kinh doanh hay nhân tố phản ánh yếu tố đầu vào, nhân tố phản ánh kết quả hay hiệu quả kinh doanh) rồi sắp xếp theo thứ tự từ nhân tố phản ánh điều kiện kinh doanh hay phản ánh yếu tố đầu vào trước rồi mới đến nhân tố phản ánh kết quả đầu ra. Trường hợp trong phương trình kinh tế có từ 2 nhân tố phản ánh chất lượng trở lên, phải xác định mức độ chất lượng của từng nhân tố (nhân tố có tính chất lượng cao hơn, nhân tố có tính chất lượng thấp hơn) để sắp xếp các nhân tố sao cho tiến dần từ nhân tố có tính chất lượng thấp đến nhân tố có tính chất lượng cao. Về thực chất, việc sắp xếp trật tự các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu trong phương trình kinh tế phải đảm bảo nguyên tắc: với nhân tố số lượng, sắp xếp theo mức độ số lượng giảm dần; còn với nhân tố chất lượng, sắp xếp theo mức độ chất lượng tăng dần.

**Bước 4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu:**

Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, các nhà phân tích phải lần lượt thay thế trị số từ kỳ gốc sang kỳ phân tích của từng nhân tố. Mỗi lần chỉ thay thế trị số của một nhân tố do vậy, có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng sẽ thay thế bấy nhiêu lần. Những nhân tố nào đã thay thế trị số từ kỳ gốc sang kỳ phân tích (nhân tố đã xác định mức độ ảnh hưởng) sẽ được giữ nguyên trị số đã thay thế (trị số kỳ phân tích) cho đến bước thay thế cuối cùng.

Thay thế một nhân tố nào thì tính kết quả của lần thay thế đó, lấy kết quả này so với kết quả trước nó thì khoản chênh lệch thu được chính là kết quả ảnh hưởng của nhân tố vừa được thay thế.

**Bước 5: Tổng hợp kết quả tính toán, rút ra nhận xét, kiến nghị:**

Sau khi đã xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, các nhà phân tích tiến hành tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố tác động tăng, nhân tố tác động giảm và tổng cộng các nhân tố tác động tăng – giảm đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu. Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể của phân tích (chính là chênh lệch giữa kỳ phân tích và kỳ gốc).

Trên cơ sở đó sẽ nêu lên nhận xét, đánh giá về mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố; đồng thời chỉ rõ tiềm năng và đề xuất các giải pháp khai thác, cải tiến công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trong kỳ tới.



Có thể khái quát phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch qua mô hình sau:

Giả sử Q là chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu và Q chịu ảnh hưởng của nhân tố a, b, c, d. Các nhân tố này có quan hệ dưới dạng tích số với Q và được sắp xếp theo thứ tự từ nhân tố số lượng tiến sang nhân tố chất lượng, thể hiện qua phương trình kinh tế:

$$Q = a \times b \times c \times d$$

Nếu dùng chữ số “k” để chỉ giá trị của chỉ tiêu Q và giá trị các nhân tố ở kỳ gốc và chữ số “1” để chỉ giá trị của chỉ tiêu Q và giá trị của nhân tố ở kỳ phân tích, ta lần lượt xác định giá trị kỳ gốc và giá trị kỳ phân tích của Q:

$$\text{Kỳ gốc} : Q_k = a_k \times b_k \times c_k \times d_k$$

$$\text{Kỳ phân tích: } Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$$

Gọi mức chênh lệch về số tuyệt đối giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu Q là  $\Delta Q$ , thì:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_k$$

Gọi  $\Delta Q_{(a)}$ ,  $\Delta Q_{(b)}$ ,  $\Delta Q_{(c)}$ ,  $\Delta Q_{(d)}$  lần lượt là mức ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c, d đến sự biến động về giá trị giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, ta có:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_k = \Delta Q_{(a)} + \Delta Q_{(b)} + \Delta Q_{(c)} + \Delta Q_{(d)}$$

Theo phương pháp thay thế liên hoàn, mức ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c, d đến sự biến động của chỉ tiêu Q giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc lần lượt được xác định như sau:

- Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố a

$$\Delta Q_{(a)} = a_1 \times b_k \times c_k \times d_k - a_k \times b_k \times c_k \times d_k$$

- Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của nhân tố b

$$\Delta Q_{(b)} = a_1 \times b_1 \times c_k \times d_k - a_1 \times b_k \times c_k \times d_k$$

- Thay thế lần 3: Ảnh hưởng của nhân tố c

$$\Delta Q_{(c)} = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_k - a_1 \times b_1 \times c_k \times d_k$$

- Thay thế lần 4: Ảnh hưởng của nhân tố d

$$\Delta Q_{(d)} = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1 - a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_k$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu Q

$$\Delta Q = \Delta Q_{(a)} + \Delta Q_{(b)} + \Delta Q_{(c)} + \Delta Q_{(d)}$$

Theo phương pháp số chênh lệch, mức ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c, d đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu Q lần lượt được xác định như sau:

- Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố a

$$\Delta Q_{(a)} = (a_1 - a_k) \times b_k \times c_k \times d_k$$

- Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của nhân tố b

$$\Delta Q_{(b)} = a_1 \times (b_1 - b_k) \times c_k \times d_k$$

- Thay thế lần 3: Ảnh hưởng của nhân tố c

$$\Delta Q_{(c)} = a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_k) \times d_k$$

- Thay thế lần 4: Ảnh hưởng của nhân tố d

$$\Delta Q_{(d)} = a_1 \times b_1 \times c_1 \times (d_1 - d_k)$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu Q

$$\Delta Q = \Delta Q_{(a)} + \Delta Q_{(b)} + \Delta Q_{(c)} + \Delta Q_{(d)}$$

Cần đặc biệt lưu ý trong trường hợp quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu thể hiện dưới dạng thương số, ngoài việc sắp xếp thứ tự các nhân tố từ số lượng tiến dần sang chất lượng, khi xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu, các nhà phân tích phải lần lượt xác định ảnh hưởng của nhân tố a và b dưới dạng thương số,  $Q=b/a$ ; trong đó, a là nhân tố số lượng (hoặc nhân tố phản ánh điều kiện kinh doanh hay yếu tố đầu vào trước), b là nhân tố chất lượng (hay nhân tố phản ánh kết quả kinh doanh). Khi xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu Q, cần phải xác định ảnh hưởng của nhân tố a trước, sau đó mới xác định ảnh hưởng của nhân tố b. Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố trong trường hợp mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu dưới dạng thương số chỉ có thể xác định được bằng phương pháp thay thế liên hoàn mà không thể xác định được bằng phương pháp số chênh lệch. Loại quan hệ này thường gặp khi phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn,...

**Qua những điều nêu trên có thể thấy rõ:** Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích mặc dù đơn giản và ít tốn công sức tính toán hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn nhưng phạm vi áp dụng hẹp, chỉ thích hợp với các trường hợp quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng thể hiện dưới dạng tích số. Ngược lại, phương pháp thay thế liên hoàn mặc dù tính toán tốn nhiều công sức hơn phương pháp số chênh lệch nhưng phạm vi áp dụng rộng, có thể xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu dưới các dạng khác nhau (quan hệ tích số, thương số hay kết hợp giữa tích số với thương số).

#### 1.2.4. Phương pháp cân đối

##### 1.2.4.1. Khái niệm

Phương pháp cân đối trong phân tích kinh doanh là đặt đối tượng nghiên cứu vào các trường hợp giả định khác nhau. Từ đó, lần lượt xác định và loại trừ mức độ ảnh

hưởng của từng nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của đối tượng nghiên cứu.

Nhưng khác với phương pháp loại trừ là phương pháp đòi hỏi mối quan hệ giữa các nhân tố đến chỉ tiêu là mối quan hệ chặt (mối quan hệ tích số hoặc thương số hoặc là kết hợp tích số với thương số), trong phương pháp cân đối mối quan hệ giữa các nhân tố là mối quan hệ lỏng (quan hệ dạng tổng số hoặc hiệu số hoặc kết hợp tổng số với hiệu số).

#### **1.2.4.2. Mục đích**

Mục đích của các nhà phân tích khi sử dụng phương pháp cân đối là tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế.

#### **1.2.4.3. Điều kiện áp dụng**

Phương pháp cân đối được sử dụng khi giữa các nhân tố có mối quan hệ tổng đại số đến chỉ tiêu phân tích.

#### **1.2.4.4. Nội dung của phương pháp cân đối**

Để tính ảnh hưởng của một nhân tố nào đó người ta chỉ việc tính chênh lệch giữa kỳ phân tích và kỳ gốc của bản thân nhân tố đó. Tổng hợp các nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể của phân tích.

Có thể khái quát phương pháp cân đối theo mô hình sau:

Giả sử D là chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu và D chịu ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c. Các nhân tố này có quan hệ tổng số, hiệu số với D.

- Phương trình kinh tế:  $D = a + b - c$

Kỳ phân tích:  $D_1 = a_1 + b_1 - c_1$

Kỳ gốc :  $D_k = a_k + b_k - c_k$

- Đối tượng phân tích:  $\Delta D = D_1 - D_k$

- Xác định mức ảnh hưởng của nhân tố a:  $\Delta D_{(a)} = a_1 - a_k$

- Xác định mức ảnh hưởng của nhân tố b:  $\Delta D_{(b)} = b_1 - b_k$

- Xác định mức ảnh hưởng của nhân tố c:  $\Delta D_{(c)} = - (c_1 - c_k)$

(Dấu (-) trước (c) biểu hiện tác động của nhân tố c ảnh hưởng ngược chiều đến chỉ tiêu phân tích).

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta D = D_1 - D_k = \Delta D_{(a)} + \Delta D_{(b)} + \Delta D_{(c)}$$

### **1.3. Tài liệu phân tích và tổ chức công tác phân tích trong doanh nghiệp**

#### **1.3.1. Nguồn tài liệu phân tích**

Trong doanh nghiệp công nghiệp sử dụng các tài liệu khác nhau nhưng chủ yếu là ba loại tài liệu sau:

#### **1.3.1.1. Tài liệu kế hoạch**

Bao gồm các hệ thống chỉ tiêu kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành.

#### **1.3.1.2. Tài liệu hạch toán:** Bao gồm số liệu của cả ba loại hạch toán

- Hạch toán nghiệp vụ: Là sự quan sát phản ánh giám đốc trực tiếp theo từng nghiệp vụ kinh tế, hạch toán này cung cấp những loại chỉ tiêu chủ yếu.

- Hạch toán thống kê: Là loại hạch toán sử dụng các phương pháp phân tích và tổng hợp để điều tra phân loại theo những chỉ tiêu nhất định.

- Hạch toán kế toán: Là loại hạch toán nghiệp vụ sử dụng kỹ thuật để phản ánh và giám đốc các hoạt động tài chính kinh tế trong tất cả các cơ quan doanh nghiệp.

Trong ba loại hạch toán trên thì hạch toán kế toán là chủ yếu nhất.

#### **1.3.1.3. Tài liệu ngoài hạch toán**

Bao gồm các báo cáo tổng kết của lãnh đạo doanh nghiệp, của Đảng ủy doanh nghiệp, của Đoàn thanh niên, của Công đoàn, các biên bản thanh tra (nếu có) và ý kiến đồng ý của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

#### **1.3.2. Tổ chức công tác phân tích**

##### **Lập kế hoạch phân tích:**

Nội dung phân tích.

Thời gian tiến hành và kết thúc (phân tích).

Người phân tích.

##### **Sưu tầm lựa chọn và kiểm tra số liệu.**

**Xử lý số liệu:** Tính toán chỉ tiêu và các nhân tố ảnh hưởng sau đó tiến hành phân tích các chỉ tiêu đó và đây là khâu cơ bản nhất.

##### **Lập báo cáo phân tích:** Gồm các nội dung sau:

- Các kết luận chủ yếu về ưu, nhược điểm của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng tích cực, tiêu cực đến quá trình và kết quả kinh tế.

- Các giải pháp được áp dụng trong kỳ tới.

## CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG

1. Trình bày nội dung của phương pháp thay thế liên hoàn? Cho ví dụ?
2. Trình bày nội dung của phương pháp cân đối? Cho ví dụ?
3. Hãy trình bày phương pháp so sánh trong phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp? Cho ví dụ?
4. Tổ chức công tác phân tích trong doanh nghiệp như thế nào? Các tài liệu sử dụng trong phân tích?

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG

**Bài 1:** Có tài liệu về khối lượng sản phẩm sản xuất, mức giờ công cho 1 sản phẩm và đơn giá giờ công qua 2 năm ở một doanh nghiệp tại Hà Nội như sau:

| Chỉ tiêu                           | Đơn vị tính      | Năm N | Năm N+1 |
|------------------------------------|------------------|-------|---------|
| 1. Khối lượng sản phẩm sản xuất    | <i>Chiếc</i>     | 2.824 | 3.000   |
| 2. Hao phí giờ công cho 1 sản phẩm | <i>Giờ/chiếc</i> | 7,8   | 8       |
| 3. Đơn giá 1 giờ công              | <i>NĐ/giờ</i>    | 5     | 7       |

**Yêu cầu:** Hãy phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu chi phí tiền lương?

**Bài 2:** Giả sử chỉ tiêu A có mối liên hệ với các nhân tố ảnh hưởng như sau:

$$A = \frac{a \times b - c}{d}$$

**Yêu cầu:** Hãy kết hợp các phương pháp đã học để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới chỉ tiêu kinh tế A?

## **CHƯƠNG II**

### **PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG**

Sau khi nghiên cứu và học tập chương này, sinh viên cần nắm được:

- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích kết quả sản xuất về mặt quy mô;
- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất theo mặt hàng;
- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích chất lượng quá trình sản xuất.

#### **NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT**

##### **2.1. Phân tích kết quả sản xuất về mặt qui mô**

##### **2.1.1. Sự cần thiết của việc phân tích kết quả sản xuất về mặt qui mô**

Hoạt động sản xuất là hoạt động mà trong đó con người có sức lao động sử dụng kết hợp các yếu tố đầu vào mà hoạt động cung cấp đã chuẩn bị để thực hiện dịch vụ hay làm ra sản phẩm đủ về số lượng; chủng loại, bảo đảm chất lượng với chi phí thấp nhất. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, để bảo đảm kinh doanh có hiệu quả, trước hết đòi hỏi kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp khi xây dựng phải gắn với thị trường. Thị trường là cái cơ sở, là cái quyết định doanh nghiệp sẽ sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất bao nhiêu. Vì thế sau mỗi chu kỳ kinh doanh, doanh nghiệp cần phải tiến hành phân tích hoạt động sản xuất; xem xét, đánh giá kết quả đạt được trên cơ sở hao phí bỏ ra; chỉ rõ những nguyên nhân gây nên thất thoát, lãng phí cũng như tiềm năng chưa khai thác. Từ đó, tìm ra phương hướng và giải pháp khai thác tiềm năng, giảm thiểu thất thoát, sử dụng các yếu tố sản xuất một cách hiệu quả để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Kết quả sản xuất của doanh nghiệp thể hiện trước hết về mặt quy mô và được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau. Trước hết, về mặt hiện vật, quy mô sản xuất phản ánh lượng sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ theo từng loại bao gồm cả số sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành và số còn dở dang, chưa hoàn thành. Và như vậy, chỉ tiêu phân tích khi sử dụng thước đo hiện vật là số lượng sản phẩm, dịch vụ thực hiện từng loại. Trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất hay thực hiện nhiều loại dịch vụ khác nhau, các nhà phân tích chỉ đi vào những sản phẩm hay dịch vụ chủ yếu, đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo ra kết quả của doanh nghiệp.

Để đánh giá khái quát kết quả chung về mặt quy mô của hoạt động sản xuất, các nhà phân tích phải sử dụng thước đo giá trị và tính ra các chỉ tiêu: tổng giá trị sản xuất (GO), tổng giá trị sản lượng hàng hóa.

## **2.1.2. Phân tích tổng giá trị sản xuất (GO)**

### **2.1.2.1. Khái niệm**

*Tổng giá trị sản xuất (GO - General Output) là toàn bộ giá trị của cái vật chất dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp, thường là tính cho một năm.*

Tổng giá trị sản xuất bao gồm:

- Giá trị những sản phẩm vật chất
- Giá trị những hoạt động phi vật chất

Mỗi doanh nghiệp thường hoạt động trong nhiều lĩnh vực.

Ví dụ: Trong một doanh nghiệp công nghiệp có:

- Hoạt động công nghiệp sản xuất chính – phụ
- Hoạt động vận tải chuyên chở, vận tải ngoài xưởng
- Hoạt động xây dựng cơ bản
- Hoạt động nông nghiệp
- Hoạt động thương nghiệp

Vì vậy, để tính tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp, thống kê cần phải tính ra giá trị sản xuất của từng loại hoạt động của doanh nghiệp, sau đó tổng hợp lại mới có được chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất.

Trong tài liệu này chúng tôi trình bày chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp.

*Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị của sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong thời gian nhất định, nó bao gồm: Giá trị của nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, chi phí dịch vụ phục vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động và giá trị mới sáng tạo ra trong cấu thành giá trị của sản phẩm công nghiệp.*

### **2.1.2.2. Nguyên tắc tính**

- Chỉ tính kết quả trực tiếp và có ích của hoạt động sản xuất công nghiệp và các công việc có tính chất công nghiệp hoàn thiện tiếp tục cho quy trình công nghiệp sản xuất sản phẩm.

- Chỉ được tính kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, nghĩa là chỉ được tính kết quả do chính hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tạo ra và chỉ được tính 1 lần; không được tính trùng trong phạm vi doanh nghiệp và không được tính những sản phẩm mua vào rồi lại bán ra không qua chế biến gì thêm ở doanh nghiệp (trừ 4 doanh nghiệp được quy định đặc biệt của nhà nước: Doanh nghiệp điện, doanh nghiệp sản xuất giấy, doanh nghiệp sản xuất xi măng, doanh nghiệp khai thác than).

- Kết quả sản xuất công nghiệp của thời kỳ nào thì chỉ được tính cho thời kỳ đó, không được đem kết quả sản xuất của thời kỳ này tính cho thời kỳ khác và ngược lại.

### 2.1.2.3. Nội dung và phương pháp tính giá trị sản xuất

Đây là 1 chỉ tiêu nằm trong báo cáo thống kê định kỳ, giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo 2 loại giá là: giá cố định và giá thực tế.

*Giá cố định là loại giá do nhà nước quy định dùng cho một thời kỳ dài (hiện tại nhà nước vẫn dùng bảng giá cố định năm 1994).*

Giá cố định có tác dụng giúp doanh nghiệp so sánh nhịp độ phát triển hàng hoá chính xác. Nhưng trong thực tế có nhiều mặt hàng không có trong bảng giá cố định. Đối với những sản phẩm chưa có giá cố định thì phải tính đổi từ giá thực tế về giá cố định theo 1 trong 2 cách sau:

*Cách thứ nhất:* Dựa vào sản phẩm cùng nhóm có trong bảng giá cố định.

Cách tính này được tiến hành theo các bước sau:

*Bước 1:* Chọn sản phẩm cùng nhóm có trong bảng giá cố định. Xác định giá cố định ( $P_T$ ) và giá thực tế ( $P_1$ ) của những sản phẩm đó. Số loại sản phẩm cần chọn tùy theo tình hình thực tế, nếu chọn càng nhiều thì việc tính đổi càng chính xác.

*Bước 2:* Tính hệ số qui đổi bình quân ( $H$ ) của những sản phẩm đã chọn bước 1.

$$H = \frac{\sum Q_1 \times P_T}{Q_1 \times P_1}$$

$Q_1$ : Sản lượng sản xuất ở kỳ báo cáo của mỗi loại sản phẩm được chọn ở bước 1

*Bước 3:* Tính đổi từ giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định về giá cố định.

a./ Nếu sản phẩm tính được số lượng hiện vật và có đơn giá thực tế được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tính đổi về giá cố} \\ \text{định của những sản phẩm} \\ \text{chưa có giá cố định} \end{array} = \left( \begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế của} \\ \text{sản phẩm chưa có} \\ \text{giá cố định} \end{array} \times H \right) \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm đã sản} \\ \text{xuất} \end{array}$$

Đơn giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định  $\times H$  chính là đơn giá cố định của sản phẩm cần tính đổi. Giá cố định này sẽ được sử dụng để tính cho sản phẩm đó ở các kỳ báo cáo tiếp sau.

b./ Trường hợp sản phẩm không có giá cố định nhưng không thống kê được khối lượng hiện vật và đơn giá thực tế thì tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tính đổi về giá cố} \\ \text{định của những sản phẩm} \\ \text{chưa có giá cố định} \end{array} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tính theo giá} \\ \text{thực tế của sản phẩm chưa} \\ \text{có giá cố định} \end{array} \times H \right)$$

*Cách thứ hai:* Căn cứ vào hệ số tính đổi được công bố chung cho từng ngành.

Cách thứ hai áp dụng cho các trường hợp không thể dựa vào sản phẩm cùng nhóm có trong bảng giá cố định. Công thức được tính đổi như sau:



$$\frac{\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của những sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Giá thực tế}} = \left( \frac{\text{Tổng giá trị tính theo giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Giá thực tế}} \times \frac{\text{Hệ số tính đổi của ngành tương ứng}}{\text{Giá thực tế}} \right)$$

**Giá thực tế:** Là mức giá bán thực tế ở trên thị trường, giá này thường xuyên biến động, ít được sử dụng để so sánh, khi sử dụng để so sánh thì phải dùng giá ở kỳ gốc (nó được sử dụng trong thanh toán, tính toán kinh tế).

\* **Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá cố định, bao gồm:**

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá cố định gồm các yếu tố và phương pháp tính từng yếu tố như sau:

**Yếu tố 1: Giá trị thành phẩm:**

Yếu tố này gồm:

+ Giá trị của những sản phẩm sản xuất từ nguyên vật liệu của doanh nghiệp và những sản phẩm sản xuất từ nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm trên phải kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho.

+ Giá trị của những bán thành phẩm, vật bao bì đóng gói, công cụ, phụ tùng do hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra, đã xuất bán ra ngoài doanh nghiệp, hoặc cho các bộ phận khác không phải là hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp, nhưng có hạch toán riêng.

Ví dụ: Trạm điều dưỡng, nhà nghỉ mát, bộ phận trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng...

Tuy bán thành phẩm chưa phải là thành phẩm nhưng vì đã bán ra ngoài, kết thúc khâu chế biến tại doanh nghiệp, nên được coi như thành phẩm.

Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù, không có thủ tục nhập kho như: sản xuất điện, nước sạch, hơi nước, nước đá... thì qui định tính như sau:

- Đối với ngành điện sản xuất nước sạch, hơi nước: Tính theo sản lượng thương phẩm (không tính theo sản lượng sản xuất ra).

- Đối với sản xuất nước đá và các ngành khác không có nhập kho thành phẩm thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu thụ.

Công thức chung để tính yếu tố 1 là:

$$\text{Giá trị thành phẩm} = \sum \left( \text{Số lượng thành phẩm từng loại} \times \text{Đơn giá cố định của từng loại sản phẩm tương ứng} \right)$$

Trong trường hợp những thành phẩm chưa có trong bảng giá cố định, thì phải căn cứ vào giá thực tế để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn ở phần sau.

*Yếu tố 2: Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài:*

Công việc có tính chất công nghiệp là một hình thái của sản phẩm công nghiệp, nó biểu hiện ở việc khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng, chứ không làm thay đổi giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Giá trị công việc có tính chất công nghiệp được tính vào giá trị sản xuất của doanh nghiệp phải là giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị bên ngoài doanh nghiệp hoặc các bộ phận khác (không phải là hoạt động công nghiệp) trong doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng. Còn đối với giá trị công việc có tính chất công nghiệp phục vụ cho sản xuất công nghiệp tại doanh nghiệp như: Sửa chữa thiết bị máy móc, sửa chữa sản phẩm hỏng... Không được tính, vì giá trị của nó đã được tính vào giá trị thành phẩm của doanh nghiệp.

Công việc có tính chất công nghiệp không sản xuất ra sản phẩm mới mà chỉ làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm. Do đó chỉ được tính vào giá trị sản xuất phần giá trị của bản thân công việc có tính chất công nghiệp, không được tính giá trị ban đầu của sản phẩm.

Ví dụ: Sửa chữa 1 xe ô tô, chỉ được tính chi phí sửa chữa (gồm vật tư, phụ tùng, tiền lương chi phí quản lý, thuế và lợi nhuận), không được tính giá trị của xe ô tô đưa vào sửa chữa. Ví dụ khác, đối với công việc đánh bóng, sơn, mạ chỉ được tính giá trị của những công việc trên, không được tính giá trị của bản thân sản phẩm đưa vào đánh bóng, mạ, sơn.

Cách tính yếu tố 2 như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị công} \\ \text{việc có tính} \\ \text{chất công} \\ \text{nghiệp làm cho} \\ \text{ngoài} \end{array} = \sum \left( \begin{array}{l} \text{Khối lượng công việc hoặc} \\ \text{sản phẩm của công việc có} \\ \text{tính chất công nghiệp làm} \\ \text{cho ngoài đã hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá cố định của} \\ \text{khối lượng công việc} \\ \text{hoặc sản phẩm của} \\ \text{công việc có tính chất} \\ \text{công nghiệp} \end{array} \right)$$

Trường hợp công việc có tính chất công nghiệp không thống kê được khối lượng sản phẩm hiện vật cụ thể hoặc chưa có trong bảng giá cố định thì phải căn cứ vào doanh thu thực tế để tính đổi về giá trị cố định theo hướng dẫn ở phần sau.

*Yếu tố 3: Giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi:*

Yếu tố này bao gồm:

- Giá trị của những phụ phẩm (hay còn gọi là sản phẩm song song) được tạo ra cùng với sản phẩm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp.

Ví dụ: Hoạt động xay xát, sản phẩm chính là gạo, đồng thời thu được cám; Sản xuất đường sản phẩm chính là đường, đồng thời thu được rỉ đường; Cám và rỉ đường gọi là những phụ phẩm (hay sản phẩm song song).

- Giá trị của những thứ phẩm: Là những sản phẩm không đủ tiêu chuẩn qui cách phẩm chất và không được nhập kho thành phẩm (trường hợp là sản phẩm thứ phẩm, nhưng vẫn được nhập kho và tiêu thụ như thành phẩm chỉ khác là giá bán thấp hơn, thì không tính vào yếu tố này, mà tính vào yếu tố 1 “giá trị thành phẩm”).

- Giá trị của những phế phẩm, phế liệu thu hồi do quá trình sản xuất công nghiệp tạo ra.

Vì tất cả các loại sản phẩm được tính ở yếu tố 3 không phải là mục đích trực tiếp của sản xuất, mà chỉ là những sản phẩm thu hồi do quá trình sản xuất tạo ra. Bởi vậy qui định chỉ được tính những sản phẩm thực tế đã tiêu thụ và thu được tiền.

Nói chung thì sản phẩm tính ở yếu tố 3 thường không có trong bảng giá cố định, do vậy phải căn cứ vào doanh thu để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn phần sau.

*Yếu tố 4: Giá trị của hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp:*

Yếu tố này chỉ phát sinh khi máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất trong doanh nghiệp không sử dụng mà cho bên ngoài thuê (không phân biệt cho có công nhân vận hành hay không có công nhân vận hành kèm theo).

Thường thì hoạt động cho thuê thiết bị máy móc không có trong bảng giá cố định. Vì vậy phải căn cứ doanh thu để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn phần sau.

*Yếu tố 5: Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong công nghiệp:*

Yếu tố này tính trên cơ sở số dư cuối kỳ trừ (-) số dư đầu kỳ của chi phí sản xuất dở dang trên tài khoản kế toán “Giá thành sản xuất” để tính đổi về giá trị cố định theo hướng dẫn sau.

Trong thực tế phần lớn các ngành, yếu tố 5 chiếm tỷ trọng không đáng kể trong chỉ tiêu giá trị sản xuất. Trong khi tính yếu tố này theo giá cố định rất phức tạp. Bởi vậy qui định tính yếu tố “Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang” vào giá trị sản xuất theo giá cố định chỉ áp dụng đối với ngành chế tạo thiết bị máy móc có chu kỳ sản xuất dài. Còn các doanh nghiệp thuộc ngành khác không tính yếu tố này.

***Giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá cố định) = Giá trị thành phẩm + Giá trị công việc có tính chất công việc làm cho ngoài + Giá trị phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi + Giá trị của hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp + Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong công nghiệp.***

*\* Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá thực tế, gồm:*

- Yếu tố 1: Doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp.

- Yếu tố 2: Cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ trừ (-) đầu kỳ của thành phẩm tồn kho.

- Yếu tố 3: Cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ trừ (-) đầu kỳ của sản phẩm gửi bán nhưng chưa thu tiền được.

- Yếu tố 4: Cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ trừ (-) đầu kỳ của bán thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang.

- Yếu tố 5: Giá trị nguyên vật liệu của người gia công.

**Giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá thực tế) = Doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp  $\pm$  Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ trừ đầu kỳ của thành phẩm tồn kho  $\pm$  Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ trừ đầu kỳ của sản phẩm gửi bán nhưng chưa thu tiền được  $\pm$  Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ trừ đầu kỳ của bán thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang  $\pm$  Giá trị nguyên vật liệu của người gia công.**

### **2.1.2.3. Phương pháp phân tích**

#### **a. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tổng giá trị sản xuất**

Phương pháp được sử dụng là phương pháp so sánh.

##### **➤ So sánh trực tiếp:**

So sánh tổng giá trị sản xuất kỳ thực tế với tổng giá trị sản xuất kỳ kế hoạch để xác định số tăng (giảm) tuyệt đối từ đó xác định được tỷ lệ tăng (giảm) hoặc tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch tổng giá trị sản xuất.

Mức biến động tuyệt đối tổng giá trị sản xuất ( $\Delta GO$ ):

$$\Delta GO = GO_1 - GO_k$$

$$\text{Tỷ lệ \% tăng (giảm) tổng giá trị sản xuất} = \frac{\Delta GO}{GO_k} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $\Delta GO$ : mức biến động tuyệt đối tổng giá trị sản xuất

$GO_1$ : tổng giá trị sản xuất kỳ thực tế

$GO_k$ : tổng giá trị sản xuất kỳ kế hoạch

#### **Kết luận:**

Nếu:  $\Delta GO$  (tỷ lệ % tăng (giảm))  $> 0$ : kết luận tổng giá trị sản xuất tăng (hay vượt mức) so với kế hoạch đặt ra.

$\Delta GO$  (tỷ lệ % tăng (giảm))  $= 0$ : kết luận tổng giá trị sản xuất đạt được (hay hoàn thành) so với kế hoạch đặt ra.

$\Delta GO$  (tỷ lệ % tăng (giảm))  $< 0$ : kết luận tổng giá trị sản xuất giảm (hay không hoàn thành) so với kế hoạch đặt ra.

**➤ So sánh có liên hệ với tổng chi phí sản xuất:**

Việc so sánh trực tiếp giản đơn như trên chưa cho phép đánh giá chính xác hiệu quả sản xuất. Do vậy khi so sánh cần liên hệ kết quả đạt được với chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã chi ra trong kỳ theo chỉ tiêu.

Mức biến động tuyệt đối GO có liên hệ với chi phí sản xuất:

$$\Delta GO_{LH} = GO_1 - GO_k \times \frac{TC_1}{TC_k}$$

$$\text{Tỷ lệ \% tăng (giảm) GO có liên hệ với chi phí sản xuất} = \frac{\Delta GO_{LH}}{GO_k \times \frac{TC_1}{TC_k}} \times 100(\%)$$

**Kết luận:**

Nếu:  $\Delta GO_{LH}$  (tỷ lệ % tăng (giảm) có liên hệ)  $> 0$ : kết luận xét trong mối quan hệ với tổng chi phí sản xuất để tạo ra tổng giá trị sản xuất, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hiệu quả hơn so với kế hoạch đặt ra.

$\Delta GO_{LH}$  (tỷ lệ % tăng (giảm) có liên hệ)  $= 0$ : kết luận xét trong mối quan hệ với tổng chi phí sản xuất để tạo ra tổng giá trị sản xuất, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp đạt hiệu quả như kế hoạch đặt ra.

$\Delta GO_{LH}$  (tỷ lệ % tăng (giảm) có liên hệ)  $< 0$ : kết luận xét trong mối quan hệ với tổng chi phí sản xuất để tạo ra tổng giá trị sản xuất, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp không đạt hiệu quả như kế hoạch đặt ra.

**b. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổng giá trị sản xuất**

Phương trình kinh tế:

$$GO = G_{tt} + G_{tc} + G_{ff} + G_{tk} + G_{cl}$$

Đối tượng phân tích:  $\Delta GO = GO_1 - GO_k$

Phương pháp phân tích: Phương pháp cân đối

- Xác định mức ảnh hưởng của yếu tố 1: Giá trị thành phẩm

$$\Delta GO_{(G_{tt})} = G_{tt1} - G_{ttk}$$

- Xác định mức ảnh hưởng của yếu tố 2: Giá trị công việc có tính chất công nghiệp

$$\Delta GO_{(G_{tc})} = G_{tc1} - G_{tck}$$

- Xác định mức ảnh hưởng của yếu tố 3: Giá trị của những phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi

$$\Delta GO_{(G_{ff})} = G_{ff1} - G_{ffk}$$

- Xác định mức ảnh hưởng của yếu tố 4: Giá trị của hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp

$$\Delta GO_{(G_{tk})} = G_{tk1} - G_{tkk}$$

- Xác định mức ảnh hưởng của yếu tố 5: Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, công cụ mô hình tự chế

$$\Delta GO_{(Gcl)} = G_{cl1} - G_{clk}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta GO = \Delta GO_{(Gtt)} + \Delta GO_{(Gtc)} + \Delta GO_{(Gff)} + \Delta GO_{(Gtk)} + \Delta GO_{(Gcl)}$$

### 2.1.3. Chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hóa

#### 2.1.3.1. Khái niệm

*Giá trị sản lượng hàng hóa là giá trị của toàn bộ sản phẩm vật chất, dịch vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất và hoàn thành trong kỳ và có khả năng đưa ra tiêu thụ trên thị trường.*

Giá trị sản lượng hàng hoá là chỉ tiêu dùng để biết khả năng thoả mãn nhu cầu thị trường. Chỉ tiêu này phản ánh phần sản phẩm mà doanh nghiệp đã hoàn thành trong kỳ đã cung cấp và chuẩn bị cung cấp cho xã hội.

#### 2.1.3.2. Nội dung của chỉ tiêu

Khác với chỉ tiêu giá trị sản xuất, chỉ tiêu này không tính giá trị của những sản phẩm dở dang, giá trị của những phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm không phải là hàng hóa của doanh nghiệp.

- Giá trị của những sản phẩm vật chất đã hoàn thành bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp (bao gồm sản phẩm chính, sản phẩm phụ, bán thành phẩm đã bán hoặc chuẩn bị bán).

- Giá trị thành phẩm làm bằng nguyên vật liệu của khách hàng (chỉ tính giá trị gia công chế biến sản phẩm đó).

- Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho bên ngoài.

Để biết được doanh nghiệp sản xuất hàng hoá có năng lực cao hay thấp người ta còn sử dụng chỉ tiêu hệ số sản xuất hàng hoá.

$$\text{Hệ số sản xuất hàng hoá} = \frac{\text{Giá trị sản lượng hàng hoá (GSL)}}{\text{Giá trị sản xuất (GO)}}$$

#### 2.1.3.3. Phương pháp phân tích

Giống như phân tích chỉ tiêu “Tổng giá trị sản xuất”, khi phân tích chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hóa phải tiến hành so sánh trực tiếp, so sánh có liên hệ, đánh giá nhân tố ảnh hưởng tìm ra nguyên nhân và biện pháp.

#### 2.1.4. Nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất về quy mô

Việc doanh nghiệp hoàn thành hay không hoàn thành kế hoạch sản xuất về mặt quy mô trong kỳ chịu tác động của nhiều nguyên nhân. Bởi vậy, cần thiết phải đi sâu xem xét các nguyên nhân ảnh hưởng để từ đó có biện pháp thích hợp điều hành hoạt động sản

xuất trong thời kỳ tới. Nguyên nhân có nhiều, tuy nhiên, có thể quy về các nhóm nguyên nhân chủ yếu sau:

+ *Nhóm nguyên nhân thuộc về cung cấp và sử dụng vật liệu:*

Để quá trình sản xuất diễn ra liên tục, không bị gián đoạn và đạt hiệu suất cao, trước hết việc cung cấp vật liệu phải bảo đảm cả về số lượng, chất lượng, chủng loại và tiến độ cung cấp. Sau nữa là việc sử dụng vật liệu phải hợp lý, tiết kiệm. Vì thế, cần đi sâu xem xét các nguyên nhân liên quan đến tình hình cung cấp vật tư cả về số lượng, chất lượng, chủng loại vật tư lẫn tiến độ cung cấp vật tư.

+ *Nhóm các nguyên nhân thuộc về tư liệu lao động:*

Khi xem xét nhóm các nguyên nhân này, cần đi sâu vào những loại tư liệu lao động chủ yếu như máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp cho sản xuất; kho tàng chứa đựng, nhà xưởng sản xuất... Kết quả sản xuất phụ thuộc nhiều vào tình trạng trang bị máy móc, thiết bị (công nghệ lạc hậu hay tiên tiến, tình trạng máy móc mới hay cũ, số lượng thừa hay thiếu,...), vào tình hình sử dụng (thời gian, công suất)... Bởi vậy, khi phân tích, cần xem xét tình hình bảo đảm máy móc, thiết bị, tư liệu lao động cả về số lượng, cơ cấu trạng bị, trình độ công nghệ lẫn tình trạng kỹ thuật; tình hình sử dụng máy móc, thiết bị cả về thời gian và công suất.

+ *Nhóm các nguyên nhân thuộc về người lao động:*

Kết quả sản xuất phụ thuộc nhiều vào tay nghề (trình độ thành thạo) của người lao động, vào thời gian lao động, vào năng suất lao động, vào ý thức của người lao động... Vì thế, cần xem xét về tình hình đảm bảo số lượng, chất lượng lao động lẫn cơ cấu, thời gian lao động và năng suất lao động.

+ *Nhóm các nguyên nhân thuộc về quản lý:*

Nhóm nguyên nhân thuộc về quản lý xem xét ở đây bao gồm các giải pháp, các chính sách về quản lý mà doanh nghiệp áp dụng để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm hao phí vật tư, hạ giá thành sản phẩm... Có thể kể ra một số chính sách điển hình như chế độ thưởng về nâng cao năng suất lao động, thưởng về cải tiến kỹ thuật, thưởng về phát minh, sáng chế; chế độ thưởng phạt về chất lượng sản phẩm; chính sách đào tạo lao động, tổ chức thi bậc thợ, thi tay nghề...v.v.

## **2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất theo mặt hàng**

### **2.2.1. Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất về mặt hàng chủ yếu**

Hiện nay vẫn có những doanh nghiệp sản xuất mặt hàng ổn định nhất là những doanh nghiệp sản xuất những mặt hàng thiết yếu và chiến lược. Đối với những doanh nghiệp đó việc tuân thủ các mặt hàng sản xuất đòi hỏi rất nghiêm ngặt, chủng loại hàng sản xuất và số lượng từng loại phải được thực hiện như những chỉ tiêu pháp lệnh.

### 2.2.1.1. Trường hợp những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có giá trị sử dụng khác nhau

- Trong trường hợp này khi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phải tuân thủ theo nguyên tắc chung là: Mặt hàng nào sản xuất vượt mức kế hoạch thì cũng chỉ coi như hoàn thành đúng kế hoạch. Còn mặt hàng nào thực hiện dưới mức kế hoạch thì giữ nguyên số thực tế đó. Do đó tỷ lệ phần trăm hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu được xác định như sau:

**a) Về mặt giá trị:** Sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu về mặt giá trị ( $T_m$ ).

$$T_m = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1}^k \times p_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times p_{ik}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $q_{ik}$ : Số lượng sản phẩm  $i$  sản xuất kỳ kế hoạch

$q_{i1}^k$ : Số lượng sản phẩm  $i$  sản xuất kỳ thực tế nằm trong giới hạn kế hoạch

$p_{ik}$ : Đơn giá sản phẩm  $i$  kỳ kế hoạch

$n$ : số loại sản phẩm sản xuất

#### Kết luận:

Nếu:  $T_m = 100(\%)$ : doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất mặt hàng chủ yếu.

$T_m < 100(\%)$ : doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch sản xuất mặt hàng chủ yếu.

**b) Về mặt số lượng:** Sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu về mặt hiện vật ( $t_{mi}$ ). So sánh trực tiếp thực tế với kế hoạch nếu tất cả các mặt hàng đều đạt và vượt kế hoạch thì hoàn thành kế hoạch và ngược lại:

$$t_{mi} = \frac{q_{i1}}{q_{ik}} \times 100(\%)$$

#### Kết luận:

Nếu:  $t_{mi} > 100(\%)$ : doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất mặt hàng  $i$

$t_{mi} = 100(\%)$ : doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất mặt hàng  $i$

$t_{mi} < 100(\%)$ : doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch sản xuất mặt hàng  $i$



Ví dụ: Trích báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch về sản phẩm chủ yếu của một doanh nghiệp như sau:

| Tên sản phẩm              | ĐVT | Sản lượng |         | Đơn giá  |
|---------------------------|-----|-----------|---------|----------|
|                           |     | Kế hoạch  | Thực tế | Kế hoạch |
| 1. Sản phẩm chủ yếu       |     |           |         |          |
| A                         | Tấn | 200       | 213     | 16       |
| B                         | Tấn | 200       | 203     | 14       |
| C                         | Tấn | 300       | 267     | 10       |
| D                         | Tấn | 160       | 170     | 4        |
| 2. Sản phẩm không chủ yếu |     |           |         |          |
| E                         | Tấn | 80        | 80      | 7        |

$$T_m = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1}^k \times p_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times p_{ik}} \times 100(\%) = \frac{(200 \times 16) + (200 \times 14) + (267 \times 10) + (160 \times 4)}{(200 \times 16) + (200 \times 14) + (300 \times 10) + (160 \times 4)} \times 100(\%) = 96,58(\%)$$

**Nhận xét:** Vậy doanh nghiệp hoàn thành 96,58% kế hoạch sản xuất mặt hàng chủ yếu (giảm so với kế hoạch giao là: 100% - 96,58% = 3,42% là do sản phẩm C không hoàn thành kế hoạch - giao 300 Tấn nhưng thực tế chỉ đạt 276 Tấn).

➤ **Nguyên nhân ảnh hưởng tới hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu:**

- + Do trình độ trang bị và tình trạng của máy móc thiết bị chưa hiệu quả.
- + Do bố trí lực lượng sản xuất chưa thích hợp.
- + Do cung cấp nguyên liệu chưa đủ số lượng, chưa đảm bảo chất lượng.
- + Do doanh nghiệp chạy theo mặt hàng, do nhu cầu của thị trường buộc doanh nghiệp điều chỉnh kế hoạch.

**2.1.1.2. Trường hợp những doanh nghiệp sản xuất những loại sản phẩm chủ yếu có quy cách sản xuất khác nhau (chất lượng khác nhau)**

- Trường hợp này khi tính phần trăm (%) hoàn thành kế hoạch của mặt hàng chủ yếu được phép bù trừ giữa các loại sản phẩm có phẩm cấp khác nhau, nhưng có chú ý đến chất lượng sản phẩm nhờ phương pháp hệ số quy đổi.

Quy đổi các loại sản phẩm khác nhau về loại 1.

Chỉ tiêu tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu ( $T_m$ ).

$$T_m = \frac{Q_1^{QD}}{Q_k^{QD}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $Q_1^{QD}$  là sản lượng thực tế đã quy đổi

$Q_k^{QD}$  là sản lượng kế hoạch đã quy đổi

Ví dụ: Tại một xí nghiệp nước chấm có số liệu như sau:

| Thứ hạng sản phẩm và tiêu chuẩn<br>Chất lượng | Đơn vị tính | Số lượng |         |
|-----------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|                                               |             | Kế hoạch | Thực tế |
| Nước chấm loại I (15% độ đậm)                 | 1.000 (lít) | 1.000    | 1.140   |
| Nước chấm loại II (10% độ đậm)                | 1.000 (lít) | 450      | 300     |

Yêu cầu: Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch mặt hàng chủ yếu và cho nhận xét?

**Giải:** Phải quy đổi sản phẩm loại II về loại I.

- Sản phẩm quy đổi kế hoạch (loại II) =  $\frac{450}{15} \times 10 = 300$  (sp)

- Sản phẩm quy đổi thực tế =  $\frac{300}{15} \times 10 = 200$  (sp)

Vậy  $Q_1^{QD} = 1.000 + 300 = 1300$  (sp)

$Q_k^{QD} = 1.140 + 200 = 1.340$  (sp)

$$T_m = \frac{Q_1^{QD}}{Q_k^{QD}} \times 100(\%) = \frac{1.140 + 200}{1.000 + 300} \times 100(\%) = 103,76\%$$

Nhận xét: Chất lượng sản phẩm cũng ảnh hưởng đến chỉ tiêu này.

### 2.2.2. Phân tích tính trọn bộ của sản xuất

Trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất theo kiểu lắp ráp sản phẩm bao gồm nhiều bộ phận, chi tiết được sản xuất tách rời ở nhiều phân xưởng và cuối cùng lắp ráp thành sản phẩm, ở đây được gọi là sản phẩm trọn bộ khi tất cả các bộ phận, chi tiết được sản xuất đúng kế hoạch về số lượng và yêu cầu kỹ thuật. Nếu sản xuất không trọn bộ, doanh nghiệp không hoàn thành được kế hoạch sản xuất về mặt hàng, làm tăng khối lượng sản phẩm dở dang và ứ đọng vốn vì vậy để đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất về số lượng và mặt hàng phải phân tích tính trọn bộ của sản xuất.

Thông thường, các sản phẩm có thể bao gồm rất nhiều bộ phận chi tiết, vì vậy khi phân tích tính trọn bộ của sản phẩm, chỉ cần phân tích tình hình sản xuất các bộ phận chi tiết chủ yếu, đối với các chi tiết khác việc chế tạo không đòi hỏi nhiều thời gian hoặc đã được sản xuất hàng loạt nên không cần tính khi xác định khả năng trọn bộ của sản xuất.

Khi phân tích tính trọn bộ của sản xuất một loại sản phẩm nào đó, phải tính số lượng các bộ phận, chi tiết chủ yếu cần có trong kỳ kế hoạch, số lượng các bộ phận, chi

tiết đã được sản xuất thực tế so sánh số thực tế với số kế hoạch sẽ tính được tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của mỗi bộ phận chi tiết.

### **2.2.3. Phân tích nhịp điệu của sản xuất**

So sánh kết quả tính ra với mục tiêu tăng trưởng tương ứng sẽ đánh giá được mức độ phấn đấu mục tiêu tăng trưởng kinh tế của doanh nghiệp. Để nâng cao tốc độ tăng trưởng, ngoài việc khai thác tốt tiềm năng các doanh nghiệp cần phải đảm bảo tính nhịp điệu trong suốt thời kỳ kinh doanh. Muốn làm được điều đó doanh nghiệp cần phải nắm chắc nhu cầu thị trường về loại sản phẩm doanh nghiệp đang sản xuất khai thác những “khoảng trống” của thị trường kịp thời, để luôn có những sản phẩm mới đủ điều kiện thay thế sản phẩm cũ đã ở cuối chu kỳ sống, sao cho nhịp điệu của sản xuất phải được tiến hành liên tục với nhịp độ cao, nhằm quay quanh vòng vốn tăng giá trị sản xuất và tăng lãi xuất cho doanh nghiệp. Đối với các đơn vị xây lắp, dịch vụ, nông nghiệp, tính thời vụ trong sản xuất ảnh hưởng bất lợi tới nhịp độ phát triển sản xuất. Để khắc phục được ảnh hưởng đó, vừa đa dạng hóa các loại sản phẩm đồng thời tận dụng mọi điều kiện để duy trì nhịp điệu kinh doanh trong điều kiện cho phép, sẽ tạo điều kiện tận dụng tiềm năng vào tăng trưởng sản xuất. Muốn nghiên cứu và chỉ đạo về nhịp độ phát triển sản xuất trong kế hoạch phải chia ra từng tuần, kỳ ngắn (5 – 10 ngày) và theo sự phân chia đó để hạch toán sản lượng hoặc khối lượng công việc hoàn thành hay ngày công huy động. Từ đó xác định tỷ lệ thực hiện kế hoạch sản lượng trong các khoảng thời gian, sẽ đánh giá được nhịp điệu sản xuất của doanh nghiệp. Nếu kế hoạch nhịp điệu sản xuất không được thực hiện, cần tìm nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời sau một thời gian nhất định (gồm nhiều tuần, kỳ ngắn) có thể tính ra hệ số đều đặn của sản xuất để đánh giá nhịp điệu chung.

Nguyên tắc tính hệ số là không lấy số vượt kế hoạch sản xuất của tuần, kỳ này bù cho số hụt kế hoạch của tuần kỳ khác.

### **2.3. Phân tích chất lượng sản phẩm**

Trong nền kinh tế thị trường, chất lượng sản phẩm được đặt lên hàng đầu và là vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Mỗi sản phẩm dù được tung ra thị trường và đã được thị trường chấp nhận nhưng cũng không có ai, không có gì có thể đảm bảo chắc chắn rằng sản phẩm đó sẽ tiếp tục thành công nếu doanh nghiệp không duy trì và cải tiến, nâng cao chất lượng, nâng cao uy tín sản phẩm, dịch vụ của công ty mình trên thị trường và để giành được phần lớn thị trường tiêu thụ sản phẩm, bắt buộc các nhà kinh doanh phải luôn tìm cách nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình.

Việc nâng cao chất lượng sản phẩm không những sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm, tăng tốc độ luân chuyển vốn và hiệu quả sử dụng vốn, góp phần nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thị trường mà còn ý nghĩa thiết thực đối với người tiêu dùng và xã hội. Nâng cao chất lượng sản phẩm sẽ tăng thêm giá trị sử dụng, kéo dài

thời gian sử dụng của sản phẩm, tiết kiệm hao phí cho xã hội. Có thể nói, chất lượng sản phẩm là một yêu cầu quan trọng, thiết yếu và sống còn đối với mỗi doanh nghiệp.

Do tính chất quan trọng của chất lượng sản phẩm, đòi hỏi các nhà quản lý, phải thường xuyên tiến hành tổng kết, phân tích, đánh giá. Qua đó, sẽ phát hiện nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; từ đó, tìm được biện pháp tác động thích hợp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất. Việc phân tích chất lượng sản phẩm được thực hiện bằng nhiều phương pháp tùy thuộc vào đối tượng sản xuất.

### **2.3.1. Trường hợp sản phẩm của doanh nghiệp được chia thứ hạng**

Đối với các sản phẩm có phân chia thứ hạng chất lượng (loại I, loại II...) khi phân tích chất lượng, có thể sử dụng một trong các chỉ tiêu sau:

#### **2.3.1.1. Phương pháp phân tích chỉ tiêu tỷ trọng thứ hạng**

Thường chỉ áp dụng phân tích đối với sản phẩm có 2 thứ hạng chất lượng. Theo phương pháp này, trước hết tính ra tỷ trọng sản phẩm của từng thứ hạng chất lượng chiếm trong tổng số sản phẩm kỳ phân tích và kỳ gốc rồi tiến hành so sánh tỷ trọng kỳ phân tích so với kỳ gốc. Nếu tỷ trọng của sản phẩm thứ hạng tốt chiếm trong tổng số cao hơn so với kỳ gốc và tỷ trọng của sản phẩm thứ hạng xấu giảm xuống so với kỳ gốc thì kết luận chất lượng sản phẩm kỳ phân tích tốt hơn và ngược lại, nếu tỷ trọng của sản phẩm thứ hạng tốt chiếm trong tổng số giảm xuống so với kỳ gốc và tỷ trọng sản phẩm thứ hạng xấu tăng lên so với kỳ gốc thì kết luận chất lượng sản phẩm kỳ phân tích này kém hơn kỳ gốc.

Nguyên nhân dẫn đến sản phẩm có nhiều thứ hạng có thể do chất lượng nguyên, vật liệu; do trình độ tay nghề của công nhân; do công nghệ sản xuất... Những sản phẩm có thứ hạng thấp không những kém sản phẩm có thứ hạng cao cả về công dụng, thẩm mỹ và tiêu chuẩn cơ, lý, hóa (độ bền, độ cứng, độ dẻo; trọng lượng, kích thích..) mà còn kém cả về hiệu quả kinh tế đối với doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích chỉ tiêu tỷ trọng đơn giản, dễ áp dụng. Tuy nhiên, phương pháp này không phản ánh được mối quan hệ giữa chất lượng sản phẩm với kết quả sản xuất (biểu hiện qua chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất). Hơn nữa, khi sản phẩm được phân ra nhiều thứ hạng chất lượng khác thì phương pháp này sẽ không chính xác và không áp dụng được.

#### **2.3.1.2. Phương pháp phân tích chỉ tiêu giá đơn vị bình quân**

Phương pháp phân tích chỉ tiêu giá đơn vị bình quân được thực hiện bằng cách tính ra đơn vị bình quân của sản phẩm (bình quân các thứ hạng khác nhau) rồi so kỳ phân tích với kỳ gốc. Nếu giá đơn vị bình quân kỳ phân tích lớn hơn kỳ gốc thì kết luận chất lượng sản phẩm đã được nâng cao bởi vì sản phẩm có thứ hạng cao bao giờ cũng bán được với giá cao hơn sản phẩm có thứ hạng thấp; ngược lại, nếu giá đơn vị bình quân kỳ phân tích thấp hơn kỳ gốc thì kết luận chất lượng sản phẩm kỳ phân tích đã giảm xuống

so với kỳ gốc. Do chất lượng sản phẩm thay đổi đã làm cho kết quả sản xuất thay đổi theo, vì thế, khi phân tích, cần xác định mức kết quả sản xuất tăng hoặc giảm do chất lượng sản phẩm thay đổi.

Phương pháp phân tích chỉ tiêu giá đơn vị bình quân khắc phục được nhược điểm của phương pháp phân tích chỉ tiêu tỷ trọng thứ hạng. Giá đơn vị bình quân của sản phẩm được tính bằng công thức sau:

$$\bar{P} = \frac{\sum_{i=1}^n q_i \times p_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_i}$$

Trong đó:  $\bar{P}$  : Giá đơn vị bình quân sản phẩm

$q_i$  : Số lượng sản phẩm thứ hạng chất lượng  $i$

$p_{ik}$  : Giá bán đơn vị sản phẩm thứ hạng chất lượng  $i$  kỳ gốc

$n$  : số lượng thứ hạng chất lượng sản phẩm

Chất lượng thay đổi làm cho tổng giá trị sản lượng tăng hoặc giảm một lượng là:

$$(\bar{P}_1 - \bar{P}_k) \times \sum_{i=1}^n q_{i1}$$

Trong đó:  $\bar{P}_1, \bar{P}_k$  : Lần lượt là giá bán bình quân sản phẩm kỳ thực tế, kỳ gốc

### 2.3.1.3. Phương pháp phân tích chỉ tiêu hệ số phẩm cấp bình quân

Tác dụng và trình tự áp dụng phương pháp phân tích chỉ tiêu hệ số phẩm cấp bình quân cũng tương tự như phương pháp phân tích chỉ tiêu giá đơn vị bình quân. Hệ số phẩm cấp bình được tính như sau:

$$\overline{H_f} = \frac{\sum_{i=1}^n q_i \times p_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_i \times p_{lk}}$$

Trong đó:  $\overline{H_f}$  : Hệ số phẩm cấp bình quân của sản phẩm

$p_{ik}$  : Giá bán đơn vị sản phẩm thứ hạng chất lượng  $i$  kỳ gốc

$p_{lk}$  : Giá bán đơn vị sản phẩm  $i$  kỳ gốc thứ hạng chất lượng cao nhất (loại I)

$q_i$  : Số lượng sản phẩm thứ hạng chất lượng  $i$

Chất lượng thay đổi làm cho tổng giá trị sản lượng tăng hoặc giảm một lượng là:

$$(\overline{H_{f1}} - \overline{H_{fk}}) \times \sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{lk}$$

Trong đó:  $\overline{H_{f1}}, \overline{H_{fk}}$  : Lần lượt là hệ số phẩm cấp bình quân sản phẩm kỳ thực tế, kỳ gốc.

### **Những nguyên nhân chủ yếu làm tăng hoặc giảm chất lượng sản phẩm:**

- Những nguyên nhân có liên quan đến trình độ trang bị kỹ thuật của thiết bị sản xuất
- Những nguyên nhân thuộc về lao động (trình độ thành thạo).
- Những nguyên nhân thuộc về nguyên vật liệu (nguyên vật liệu phải đảm bảo chất lượng và quy cách).
- Những yếu tố thuộc về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- Những yếu tố thuộc về tổ chức quản lý.

### **2.3.2. Trường hợp sản phẩm của doanh nghiệp không chia thứ hạng**

Do đặc điểm sản xuất của sản phẩm nên bên cạnh sản phẩm có thể phân chia theo thứ hạng chất lượng lại có những sản phẩm không thể phân chia theo thứ hạng chất lượng được mà chỉ có sản phẩm đủ tiêu chuẩn và sản phẩm hỏng (như các doanh nghiệp sản xuất đồng hồ điện, nồi hơi, máy công cụ, thiết bị điện tử, thiết bị chính xác...).

\* Để phân tích về chất lượng sản phẩm ta dùng chỉ tiêu tỷ lệ phế phẩm. Khi tính tỷ lệ phế phẩm cần phải hiểu khái niệm về sản phẩm hỏng. Sản phẩm hỏng có 2 loại:

- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được là những sản phẩm có sai sót về mặt kỹ thuật, nhưng những sai sót đó không thể sửa chữa được, hoặc có thể sửa chữa được, nhưng chi phí sửa lớn hơn chi phí chế tạo ra sản phẩm mới.

- Ngược lại, sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được là những sản phẩm có sai sót về mặt kỹ thuật, nhưng những sai sót đó có thể sửa chữa được, đồng thời chi phí sửa chữa thấp hơn chi phí chế tạo ra sản phẩm mới.

\* Tỷ lệ phế phẩm có hai dạng biểu hiện.

a) Nếu doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm thì tỷ lệ phế phẩm có thể tính dưới dạng hiện vật.

Công thức: 
$$t_{pv} = \frac{F}{TP + F} \times 100 (\%)$$

Trong đó:  $t_{pv}$ : Tỷ lệ phế phẩm tính bằng hiện vật

$F$ : Số lượng phế phẩm

$TP$ : Lượng thành phẩm đúng qui cách chất lượng

Nhận xét: Qua công thức trên cho thấy: Với một số sản phẩm nhất định, nếu số phế phẩm tăng thì tỷ lệ phế phẩm cũng tăng, biểu hiện chất lượng sản phẩm không tốt và ngược lại.

Tỷ lệ phế phẩm tính bằng hiện vật không phản ánh đầy đủ tình hình về sản phẩm hỏng, bỏ sót phần thiệt hại về chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được.

Tỷ lệ phế phẩm bằng hiện vật chỉ tính được tỷ lệ phế phẩm cá biệt (từng loại sản phẩm) không tính được tỷ lệ phế phẩm bình quân.

b) Nếu doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm, dùng chỉ tiêu tỷ lệ phế phẩm bình quân tính bằng giá trị (tiền) ( $\overline{T}_{fg}$ )

Công thức: 
$$\overline{T}_{fg} = \frac{CF + C_{sc}}{C_{sx}} \times 100 (\%)$$

Trong đó:  $\overline{T}_{fg}$ : Tỷ lệ phế phẩm bình quân tính bằng giá trị

$CF$ : Tổng chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không sửa chữa được

$C_{sc}$ : Tổng chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được

$C_{sx}$ : Tổng chi phí sản xuất trong kỳ

Công thức này cho thấy:

- Chất lượng sản phẩm sản xuất càng tốt thì tỷ lệ phế phẩm càng giảm và ngược lại.

- Tỷ lệ phế phẩm tính bằng tiền phản ánh được chất lượng sản xuất đầy đủ hơn là tính hiện vật, có thể tính tỷ lệ phế phẩm riêng cho từng loại, đồng thời tính tổng hợp nhiều loại sản phẩm để tính tỷ lệ phế phẩm bình quân.

- Tỷ lệ phế phẩm bình quân thay đổi phụ thuộc vào sự thay đổi của tỷ lệ phế phẩm cá biệt và sự thay đổi của kết cấu mặt hàng.

\* Phương pháp phân tích: Sử dụng phương pháp so sánh như sau:

$$\overline{T}_{fg1} - \overline{T}_{fgk} = \Delta \overline{T}_{fg}$$

Số chênh lệch này là đối tượng phân tích.

\* Những nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ lệ phế phẩm bình quân là 5 nhóm nguyên nhân nêu ở phần 2.3.1

\* Nhân tố ảnh hưởng:

+ Ảnh hưởng của cơ cấu mặt hàng ( $t_{tr}$ )

+ Ảnh hưởng của tỷ lệ phế phẩm cá biệt ( $t_{fg}$ )

Hai nhân tố này ảnh hưởng đến  $\overline{T}_{fg}$  như sau:

- Phương trình kinh tế:

$$\overline{T}_{fg} = \frac{\sum_{i=1}^n t_{tri} \times t_{fgi}}{100}$$

Trong đó:  $t_{tri}$ : Tỷ trọng giá trị của sản phẩm  $i$  trong tổng giá trị phẩm sản xuất trong kỳ (kết cấu mặt hàng)

$t_{fgi}$ : Tỷ lệ phế phẩm cá biệt của sản phẩm  $i$

- Phương trình có dạng tích nên sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ta có:

+ Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố kết cấu:

$$\overline{\Delta T_{fg(t_k)}} = \frac{\sum_{i=1}^n (t_{tri1} \times t_{fgik})}{100} - \frac{\sum_{i=1}^n (t_{trik} \times t_{fgik})}{100}$$

+ Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của tỷ lệ phế phẩm cá biệt:

$$\overline{\Delta T_{fg(t_{fg})}} = \frac{\sum_{i=1}^n (t_{tri1} \times t_{fgi1})}{100} - \frac{\sum_{i=1}^n (t_{tri1} \times t_{fgik})}{100}$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\overline{\Delta T_{fg}} = \overline{\Delta T_{fg(t_k)}} + \overline{\Delta T_{fg(t_{fg})}}$$

Để đánh giá chính xác tình hình chất lượng ta dựa vào  $\overline{\Delta T_{fg(t_{fg})}}$ .

Ví dụ: Trích báo cáo tình hình chi phí sản xuất của doanh nghiệp như sau:

| Tên sản phẩm | Toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ<br>(triệu đồng) |              | Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không sửa chữa được<br>(triệu đồng) |           | Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng<br>(triệu đồng) |           | Tỷ lệ phế phẩm (%) |             |
|--------------|---------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-----------|--------------------|-------------|
|              | <i>KH</i>                                         | <i>TT</i>    | <i>KH</i>                                                          | <i>TT</i> | <i>KH</i>                                      | <i>TT</i> | <i>KH</i>          | <i>TT</i>   |
| A            | 850                                               | 500          | 40                                                                 | 26        | 4,2                                            | 4         | 5,2                | 6           |
| B            | 750                                               | 1.500        | 12                                                                 | 27        | 3                                              | 6         | 2,0                | 2,2         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.600</b>                                      | <b>2.000</b> | <b>52</b>                                                          | <b>53</b> | <b>7,2</b>                                     | <b>10</b> | <b>3,7</b>         | <b>3,15</b> |

Yêu cầu: Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm (thông qua chỉ tiêu tỷ lệ phế phẩm bình quân)?

**Giải:** Trên bảng ta đã tính được tỷ lệ phế phẩm cá biệt của từng sản phẩm và tỷ lệ phế phẩm bình quân ở kỳ thực tế và kỳ kế hoạch theo công thức như sau:

- Theo kế hoạch: Tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm A =  $\frac{40 + 4,2}{850} \times 100(\%) = 5,2(\%)$ ;

Tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm B =  $\frac{12 + 3}{750} \times 100(\%) = 2(\%)$ ;

Tỷ lệ phế phẩm bình quân =  $\frac{52 + 7,2}{1600} \times 100(\%) = 3,7(\%)$ ;

- Theo thực tế: Tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm A =  $\frac{26 + 4}{500} = 6(\%)$ ;

Tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm B =  $\frac{27 + 6}{1.500} = 2,2(\%)$ ;

Tỷ lệ phế phẩm bình quân =  $\frac{53 + 10}{2.000} = 3,15(\%)$



Đối tượng phân tích:

$$\overline{T_{fg1}} - \overline{T_{fgk}} = \Delta \overline{T_{fg}} = 3,15 - 3,7 = -0,55(\%).$$

- Nếu xem xét tỷ lệ phế phẩm cá biệt thì:

$$\Delta t_{fg(A)} = 6 - 5,2 = 0,8(\%);$$

$$\Delta t_{fg(B)} = 2,2 - 2 = 0,2(\%)$$

Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ta có:

+ Ảnh hưởng của kết cấu:

$$\begin{aligned} \Delta \overline{T_{fg(t_v)}} &= \frac{\sum_{i=1}^n (t_{tri1} \times t_{fgik})}{100} - \frac{\sum_{i=1}^n (t_{trik} \times t_{fgik})}{100} = \frac{500 \times 5,2 + 1.500 \times 2}{2.000} - 3,7(\%) \\ &= 2,8 - 3,7 = -0,9(\%) \end{aligned}$$

+ Ảnh hưởng của tỷ lệ phế phẩm cá biệt:

$$\begin{aligned} \Delta \overline{T_{fg(t_{fg})}} &= \frac{\sum_{i=1}^n (t_{tri1} \times t_{fgi1})}{100} - \frac{\sum_{i=1}^n (t_{tri1} \times t_{fgik})}{100} = 3,15 - 2,8 = 0,35(\%) \\ \Delta \overline{T_{fg}} &= \Delta \overline{T_{fg(t_v)}} + \Delta \overline{T_{fg(t_{fg})}} = -0,9 + 0,35 = -0,55(\%) \end{aligned}$$

Như vậy tỷ lệ phế phẩm bình quân giảm chủ yếu là do kết cấu mặt hàng thay đổi chứ không phải do thay đổi chất lượng cá biệt.

## CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG

1. Hãy trình bày nội dung chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất?
2. Trình bày phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất về mặt hàng chủ yếu? Cho ví dụ?
3. Trình bày phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất về mặt chất lượng thông qua chỉ tiêu hệ số phẩm cấp?
4. Giá trị sản lượng hàng hoá là gì? Nội dung và phương pháp phân tích?
5. Trình bày phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất về mặt chất lượng thông qua chỉ tiêu tỷ lệ phế phẩm?

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG

**Bài 1:** Một doanh nghiệp cơ khí có báo cáo về tình hình sản xuất như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Yếu tố                                                               | KH     | TT     |
|----------------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 1. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp | 12.370 | 13.450 |
| 2. Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của khách hàng   | 9.750  | 8.750  |
| Trong đó: Nguyên vật liệu khách hàng đem đến gia công chế biến       | 5.320  | 4.780  |
| 3. Giá trị công việc có tính chất công nghiệp                        | 450    | 520    |
| 4. Giá trị cho thuê dây chuyền sản xuất công nghiệp                  | 770    | 820    |

**Yêu cầu:**

Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu giá trị sản xuất và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 2:** Một doanh nghiệp có tài liệu sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                      | Kế hoạch | Thực tế |
|-------------------------------|----------|---------|
| 1. GO                         | 45.000   | 48.700  |
| 2. Giá trị sản lượng hàng hoá | 36.000   | 37.500  |
| 3. Tổng chi phí sản xuất      | 27.500   | 29.000  |

**Yêu cầu:**

Phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp?

**Bài 3:** Tại một doanh nghiệp có tình hình sản xuất như sau:

| Tên sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng | Số lượng sản phẩm sản xuất (Tấn) |           | Giá đơn vị sản phẩm (Triệu đồng/tấn) |           |
|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|
|                                         | <i>KH</i>                        | <i>TT</i> | <i>KH</i>                            | <i>TT</i> |
| Thép                                    | 10.000                           | 9.000     | 15                                   | 16        |
| Sắt                                     | 7.000                            | 8.500     | 8                                    | 9         |
| Gang                                    | 5.000                            | 6.200     | 400                                  | 500       |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất thông qua chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hoá và tình hình sản xuất theo mặt hàng chủ yếu?

**Bài 4:** Một doanh nghiệp có tài liệu sau:

| Tên sản phẩm | Thứ hạng phẩm cấp | Sản lượng sản xuất (Kg) |                | Giá bán đơn vị sản phẩm (NĐ/kg) |                |
|--------------|-------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|
|              |                   | <i>Kế hoạch</i>         | <i>Thực tế</i> | <i>Kế hoạch</i>                 | <i>Thực tế</i> |
| A            | Loại 1            | 1.000                   | 1.500          | 100                             | 200            |
|              | Loại 2            | 2.000                   | 2.000          | 80                              | 70             |
|              | Loại 3            | 3.500                   | 3.200          | 60                              | 40             |
| B            | Loại 1            | 2.000                   | 1.900          | 120                             | 140            |
|              | Loại 2            | 1.500                   | 1.600          | 80                              | 70             |

**Yêu cầu:**

1. Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch chất lượng sản phẩm cho từng sản phẩm A, B?
2. Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch chất lượng chung cho cả 2 sản phẩm A, B?

**Bài 5:** Tình hình báo cáo về chi phí của 1 doanh nghiệp trong năm N như sau:

| Tên sản phẩm | Toàn bộ chi phí sản xuất sản phẩm (Triệu đồng) |              | Chi phí sản phẩm hỏng có thể sửa chữa (Triệu đồng) |           | Chi phí sản phẩm hỏng không thể sửa chữa (Triệu đồng) |           |
|--------------|------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------|-----------|
|              | <i>KH</i>                                      | <i>TT</i>    | <i>KH</i>                                          | <i>TT</i> | <i>KH</i>                                             | <i>TT</i> |
| A            | 850                                            | 500          | 4,2                                                | 4         | 40                                                    | 26        |
| B            | 750                                            | 1.500        | 3                                                  | 6         | 12                                                    | 27        |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.600</b>                                   | <b>2.000</b> | <b>7,2</b>                                         | <b>10</b> | <b>52</b>                                             | <b>53</b> |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch chất lượng và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 6:** Theo báo cáo năm N của 1 doanh nghiệp có các tài liệu sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Tên sản phẩm | Toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ |           | Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không sửa chữa được |           | Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được |           |
|--------------|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|-----------|
|              | <i>KH</i>                         | <i>TT</i> | <i>KH</i>                                          | <i>TT</i> | <i>KH</i>                                           | <i>TT</i> |
| A            | 2.800                             | 2.000     | 70                                                 | 59        | 8,2                                                 | 6         |
| B            | 2.300                             | 4.200     | 32                                                 | 52        | 5,0                                                 | 6         |

**Biết rằng:**

- Trong kỳ, do nhà nước cung cấp không đủ nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm A, doanh nghiệp phải tự tìm nguồn cung cấp nguyên vật liệu.
- Cấp bậc kỹ thuật bình quân của công nhân kỳ này tăng hơn so với kỳ trước.
- A và B đều là những sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng.
- Các điều kiện khác bình thường.

**Yêu cầu:**

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chất lượng sản xuất của doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 7:** Có tình hình sản xuất đường của một doanh nghiệp như sau:

| Phẩm cấp | Sản lượng<br>(Kg) |                | Giá bán đơn vị<br>(NĐ/kg) |                |
|----------|-------------------|----------------|---------------------------|----------------|
|          | <i>Kế hoạch</i>   | <i>Thực tế</i> | <i>Kế hoạch</i>           | <i>Thực tế</i> |
| Loại 1   | 2.000             | 2.200          | 22                        | 25             |
| Loại 2   | 300               | 200            | 20                        | 22             |
| Loại 3   | 200               | 250            | 15                        | 12             |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chất lượng đường của doanh nghiệp bằng các phương pháp thích hợp?

**Biết rằng:**

- Giá bán của nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm trong năm đã tăng lên.
- Hệ số cấp bậc kỹ thuật bình quân của công nhân sản xuất tăng hơn năm trước.
- Các điều kiện sản xuất khác đều bình thường.

**Bài 8:** Có tài liệu sau đây về tình hình sản xuất và lao động của 1 doanh nghiệp công nghiệp (giá cố định, đơn vị: Nghìn đồng):

| Chỉ tiêu                                                   | Tháng 3 | Tháng 4 |
|------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1. Thành phẩm làm bằng nguyên vật liệu của xí nghiệp       | 675.726 | 825.786 |
| 2. Toàn bộ nửa thành phẩm đã sản xuất, trong đó:           | 412.741 | 588.658 |
| a/ Đã dùng chế biến trong nội bộ sản xuất của xí nghiệp    | 287.183 | 398.273 |
| b/ Đã bán ra bên ngoài                                     | 85.500  | 107.578 |
| c/ Số để lại chế biến kỳ sau                               | 40.058  | 82.807  |
| 3. Thành phẩm làm bằng nguyên vật liệu của người đặt hàng  | 75.122  | 68.269  |
| 4. Sản phẩm dở dang còn lại                                | 98.511  | 75.865  |
| a/ Đầu kỳ                                                  | 384.453 | 389.864 |
| b/ Cuối kỳ                                                 | 482.964 | 465.729 |
| 5. Phần việc có tính chất công nghiệp đã làm cho bên ngoài | 2.288   | 2.678   |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện giá trị sản xuất tháng 4 so với tháng 3 và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 9:** Tại một nhà máy trong kỳ báo cáo đã sản xuất được 2.560 máy giặt. Qua kiểm tra có 2.400 máy đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật, 100 máy hỏng, 52 máy phải sửa chữa lại 1 số chi tiết nhỏ và 48 máy tháo ra sửa lại. Mỗi máy sửa chữa nhỏ bình quân hết 65 giờ công. Mỗi máy tháo ra sửa lại hết 170 giờ công.

Biết thời gian hao phí định mức cho sản xuất 1 máy là 620 giờ công, tỷ lệ phế phẩm cho phép trong kế hoạch là 1,6%.

**Yêu cầu:** Hãy đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch chất lượng sản phẩm của nhà máy?

# CHƯƠNG III

## PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

### MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG

Sau khi nghiên cứu và học tập chương này, sinh viên cần nắm được:

- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lao động về mặt số lượng, chất lượng và thời gian;
- Phân tích được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đặc thù về lao động lên sự biến động của kết quả sản xuất;
- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định về mặt quy mô và thời gian;
- Phân tích được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đặc thù về máy móc thiết bị lên sự biến động của kết quả sản xuất;
- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình cung ứng, sử dụng và dự trữ vật tư.

### NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT

#### 3.1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lao động

Lao động là một yếu tố đầu tiên, quan trọng và quyết định năng lực sản xuất trong hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay khi khoa học, kỹ thuật và công nghệ đang phát triển mạnh mẽ thì quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng cao; khi đó lực lượng lao động trong các doanh nghiệp có xu thế giảm xuống, nhưng trình độ và chất lượng lao động lại không ngừng tăng lên. Nhưng, dù thế nào thì yếu tố con người, lao động là không thể thiếu và luôn luôn là yếu tố quyết định. Việc phân tích lao động trong các doanh nghiệp đòi hỏi phải phân tích trên nhiều mặt: số lượng và chất lượng lao động (thông qua phân tích năng suất lao động).

Nội dung phân tích lao động bao gồm:

- Phân tích qui mô và cơ cấu lực lượng lao động.
- Phân tích năng suất lao động.
- Phân tích tình hình sử dụng ngày công.

##### 3.1.1. Phân tích qui mô và cơ cấu lao động

Thông qua việc phân tích theo yếu tố số lượng lao động sẽ phản ánh qui mô cũng như cơ cấu lao động trong doanh nghiệp. Tùy theo các loại hình doanh nghiệp, qui mô sản xuất và trong mối quan hệ với các yếu tố về năng lực khác mà đánh giá yếu tố lực lượng lao động cho phù hợp.

Khi tiến hành phân tích, tùy theo nội dung và mục đích phân tích chúng ta cần

phải phân lực lượng lao động trong các doanh nghiệp theo từng nhóm riêng và sự biến động của chúng qua các năm để thấy được sự biến động về qui mô và cơ cấu. Trên cơ sở đó để có những đánh giá thích hợp nhằm quản lý và sử dụng lao động một cách có hiệu quả.

Lao động trong doanh nghiệp có thể được chia ra thành lao động trực tiếp và lao động gián tiếp:

- Lao động trực tiếp: Đây là lực lượng trực tiếp sản xuất, trực tiếp quản lý trên những công đoạn sản xuất cụ thể và tạo ra sản phẩm.

- Lao động gián tiếp: Là những người làm nhiệm vụ tổ chức, quản lý và phục vụ trong quá trình sản xuất...

Hoặc chúng ta cũng có thể phân lao động trong doanh nghiệp sản xuất ra làm 2 loại: lao động sản xuất và lao động ngoài sản xuất.

- Lao động sản xuất là lao động làm việc mà hoạt động của họ có liên quan đến quá trình sản xuất ra sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho bên ngoài. Loại lao động này cũng bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Lao động ngoài sản xuất là những lao động không tham gia trực tiếp vào sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Họ là những lao động tham gia vào hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất. Lao động này có thể chia làm 2 loại: Lao động bán hàng và quản lý. Chi phí của nhân viên bán hàng phản ánh các phí tổn phát sinh ngoài hoạt động sản xuất và có liên quan trực tiếp với khối lượng sản phẩm tiêu thụ. Chi phí của nhân viên quản lý lại liên quan đến hoạt động tổ chức quản lý và hành chính của doanh nghiệp.

Cả hai cách phân loại lao động này đều cần thiết, song lao động trực tiếp cần phải được chú trọng một cách đúng mức. Việc xác định cấu thành và tỷ lệ hợp lý giữa hai loại lao động trực tiếp và gián tiếp hoặc giữa lao động sản xuất và ngoài sản xuất là hết sức cần thiết đảm bảo tính cân đối và nhịp nhàng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Lao động trong các doanh nghiệp thường có sự biến đổi do nhiều nguyên nhân: tuyển dụng mới, thôi việc, nghỉ hưu, mất sức... Khi phân tích chúng ta tiến hành so sánh tỷ trọng và sự biến động của từng loại lao động giữa thực tế với kế hoạch hay giữa năm nay với năm trước, đối chiếu với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh để rút ra những nhận xét và kết luận.

#### **\* Phương pháp phân tích:**

Phương pháp sử dụng để phân tích chủ yếu là dựa vào phương pháp so sánh. So sánh để xác định mức biến động về số tuyệt đối (số chênh lệch giữa 2 kỳ phân tích), số biến động tương đối (tỷ lệ phần trăm tăng (giảm)) và mức biến động tương đối có điều chỉnh thông qua chỉ tiêu kết quả sản xuất để xem xét.

- So sánh trực tiếp:

+ So sánh bằng số tuyệt đối:  $\Delta \bar{S} = \bar{S}_1 - \bar{S}_k$

Trong đó:  $\Delta \bar{S}$  : Mức chênh lệch tuyệt đối về số lượng lao động bình quân

$\bar{S}_1$  : Số lao động bình quân kỳ thực tế

$\bar{S}_k$  : Số lao động bình quân kỳ kế hoạch

+ So sánh bằng số tương đối:

Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch lao động ( $T_{(\bar{S})}$ ) =  $\frac{\bar{S}_1}{\bar{S}_k} \times 100(\%)$

- So sánh có liên hệ:

+ So sánh bằng số tuyệt đối:  $\Delta \bar{S} = \bar{S}_1 - \bar{S}_k \times \frac{GO_1}{GO_k}$

+ So sánh bằng số tương đối:

Tỷ lệ % sử dụng lao động có liên hệ tình hình hoàn thành kế hoạch giá trị sản xuất:

$$T_{LH} = \frac{\bar{S}_1}{\bar{S}_k \times \frac{GO_1}{GO_k}} \times 100(\%)$$

Ví dụ: Có tình hình lao động của 1 doanh nghiệp được phản ánh trong bảng sau:

| Chỉ tiêu                              | Kế hoạch      |            | Thực tế       |            | So sánh      |              |
|---------------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|--------------|--------------|
|                                       | SL            | %          | SL            | %          | +/-          | %            |
| <b>I. Tổng lao động (Người)</b>       | <b>1.000</b>  | <b>100</b> | <b>950</b>    | <b>100</b> | <b>-50</b>   | <b>-5,00</b> |
| 1. Lao động trong sản xuất            | 850           | 85         | 825           | 86,84      | -25          | -2,94        |
| - Lao động trực tiếp sản xuất         | 800           | 80         | 780           | 82,11      | -20          | -2,50        |
| - Lao động gián tiếp sản xuất         | 50            | 5          | 45            | 4,74       | -5           | -10,00       |
| 2. Lao động ngoài sản xuất            | 150           | 15         | 125           | 13,16      | -25          | -16,67       |
| - Nhân viên bán hàng                  | 100           | 5          | 52            | 5,47       | +2           | +4,00        |
| - Nhân viên quản lý                   | 50            | 10         | 73            | 7,68       | -27          | -27,00       |
| <b>II. Tổng giá trị sản xuất (NĐ)</b> | <b>10.000</b> |            | <b>12.000</b> |            | <b>2.000</b> | <b>+20</b>   |

Qua tài liệu phân tích cho thấy tổng lao động của doanh nghiệp năm nay đã giảm so với kế hoạch là 50 lao động (giảm 5%). Xét về tỷ trọng giữa lao động trong và ngoài sản xuất thì lao động trong và ngoài đều giảm 25 người tương ứng với tỷ trọng giảm là 2,94 % và 16,67%. Nhưng, tốc độ giảm giữa lao động trực tiếp nhỏ hơn lao



động gián tiếp (xét ở cột so sánh); song nếu xem xét tỷ trọng thì lao động trực tiếp lại tăng từ 80% lên 82,11% và lao động bán hàng tăng từ 5% lên 5,47%. Việc tăng này có tác động trực tiếp đến kết quả sản xuất cũng như kết quả tiêu thụ. Vì vậy, để đánh giá đúng tình hình tăng giảm qui mô và cơ cấu lao động này chúng ta cần phải liên hệ với tình hình sản xuất và tiêu thụ mới có kết luận chính xác.

Theo kế hoạch số công nhân 1.000 người doanh nghiệp phải hoàn thành khối lượng sản phẩm theo biểu hiện ở GO là 10.000 nghìn đồng. Thực tế doanh nghiệp đã hoàn thành GO là 12.000 nghìn đồng tăng so với kế hoạch là 2.000 nghìn đồng, tỷ lệ tăng 20%. Trong điều kiện năng suất lao động không đổi, sản lượng tăng so với kế hoạch là 20% thì số công nhân có thể giảm tương ứng là:  $950 - \{1.000 \times (12.000/10.000)\} = - 250$  người.

Với số liệu tính toán trên cho phép ta kết luận: Doanh nghiệp sử dụng hợp lý và tiết kiệm số lượng lao động.

\* *Chú ý:* Trường hợp số công nhân tăng so với kế hoạch, đồng thời GO cũng tăng so với kế hoạch, thì cần xác định rõ GO tăng là do số công nhân tăng là bao nhiêu, nguyên nhân nào là chủ yếu.

### 3.1.2. Phân tích tình hình năng suất lao động

Lao động là yếu tố rất quan trọng trong quá trình hoạt động sản xuất và kinh doanh. Người lao động luôn mong muốn lao động của mình đạt hiệu quả, nghĩa là luôn muốn nâng cao năng suất lao động. Vì thế, nhiệm vụ của phân tích là ngoài phân tích về mặt số lượng cần phải phân tích về chất lượng thông qua phân tích năng suất lao động.

Năng suất lao động là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh khối lượng (hoặc là giá trị sản lượng) của người lao động làm ra trong một đơn vị thời gian hoặc phản ánh thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Trong các doanh nghiệp thường sản xuất nhiều loại sản phẩm, vì thế dùng thước đo hiện vật để tính năng suất sẽ khó khăn và phức tạp. Do vậy, người ta thường dùng thước đo giá trị để xác định năng suất lao động. Vì lượng thời gian lao động hao phí có thể sử dụng nhiều đơn vị thời gian khác nhau, như giờ, ngày, năm,... Do đó, chỉ tiêu năng suất lao động được biểu hiện bằng nhiều loại năng suất khác nhau. Phần lớn năng suất lao động trong các doanh nghiệp được chia làm 3 loại đó là: Năng suất lao động bình quân giờ ( $\overline{W_g}$ ); năng suất lao động bình quân ngày ( $\overline{W_n}$ ) và năng suất lao động bình quân năm hay năng suất lao động bình quân 1 lao động ( $\overline{W}$ ).

- Năng suất lao động bình quân giờ ( $\overline{W_g}$ ) là tỷ lệ giữa giá trị sản xuất (hay giá trị sản lượng hoặc trong một số doanh nghiệp người ta sử dụng chỉ tiêu doanh thu) với tổng số giờ làm việc trong doanh nghiệp.

Nó phản ánh giá trị sản lượng bình quân làm ra trong 1 giờ lao động của công

nhân viên lao động.

$$\overline{W}_g = \frac{GO}{\sum g}$$

Trong đó:  $GO$ : Tổng giá trị sản xuất

$\sum g$ : tổng số giờ làm việc thực tế

- Năng suất lao động bình quân ngày ( $\overline{W}_n$ ) là tỷ lệ giữa giá trị sản xuất (hay giá trị sản lượng hoặc trong một số doanh nghiệp người ta sử dụng chỉ tiêu doanh thu) với tổng số ngày làm việc trong doanh nghiệp. Nó phản ánh giá trị sản lượng bình quân làm ra trong một ngày công lao động của công nhân viên lao động.

$$\overline{W}_n = \frac{GO}{\sum n} \quad \text{hoặc} \quad \overline{W}_n = \overline{g} \times \overline{W}_g$$

Trong đó:  $\sum n$ : tổng số ngày làm việc thực tế

$\overline{g}$ : số giờ làm việc bình quân 1 người 1 ngày

- Năng suất lao động bình quân 1 lao động ( $\overline{W}$ ) là tỷ lệ giữa giá trị sản xuất (hay giá trị sản lượng hoặc trong một số doanh nghiệp người ta sử dụng chỉ tiêu doanh thu) với tổng số lao động bình quân trong doanh nghiệp. Nó phản ánh giá trị sản lượng bình quân làm ra trên 1 lao động.

$$\overline{W} = \frac{GO}{\overline{S}} \quad \text{hoặc} \quad \overline{W} = \overline{N} \times \overline{g} \times \overline{W}_g \quad \text{hoặc} \quad \overline{W} = \overline{N} \times \overline{W}_n$$

Trong đó:  $\overline{S}$ : Số lao động bình quân

$\overline{N}$ : số ngày làm việc bình quân 1 người

Phương pháp phân tích là tiến hành so sánh các loại năng suất lao động qua các năm để xem xét việc sự biến động tăng hay giảm về năng suất lao động. Đồng thời, sử dụng các phương pháp phân tích thích hợp như phương pháp thay thế liên hoàn hay số chênh lệch nhằm xác định mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến kết quả sản xuất để có những nhận xét thích hợp.

Ta có phương trình kinh tế như sau:  $GO = \overline{S} \times \overline{N} \times \overline{g} \times \overline{W}_g$

+ Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố số lao động bình quân.

$$\Delta GO_{(\overline{S})} = \overline{S}_1 \times \overline{N}_k \times \overline{g}_k \times \overline{W}_{gk} - \overline{S}_k \times \overline{N}_k \times \overline{g}_k \times \overline{W}_{gk}$$

+ Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của nhân tố ngày làm việc bình quân.

$$\Delta GO_{(\overline{N})} = \overline{S}_1 \times \overline{N}_1 \times \overline{g}_k \times \overline{W}_{gk} - \overline{S}_1 \times \overline{N}_k \times \overline{g}_k \times \overline{W}_{gk}$$

+ Thay thế lần 3: Ảnh hưởng của nhân tố giờ làm việc bình quân.

$$\Delta GO_{(\overline{g})} = \overline{S}_1 \times \overline{N}_1 \times \overline{g}_1 \times \overline{W}_{gk} - \overline{S}_1 \times \overline{N}_1 \times \overline{g}_k \times \overline{W}_{gk}$$

+ Thay thế lần 4: Ảnh hưởng của năng suất lao động bình quân giờ.

$$\Delta GO_{(\overline{w_g})} = \overline{S_1} \times \overline{N_1} \times \overline{g_1} \times \overline{W_{g1}} - \overline{S_1} \times \overline{N_1} \times \overline{g_1} \times \overline{W_{gk}}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta GO = \Delta GO_{(\overline{S})} + \Delta GO_{(\overline{N})} + \Delta GO_{(\overline{g})} + \Delta GO_{(\overline{W_g})}$$

Ví dụ: Số liệu thu thập qua 2 năm về các chỉ tiêu năng suất lao động như sau:

| Chỉ tiêu                                   | ĐVT             | Năm trước | Năm nay   | So sánh  |      |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------|----------|------|
|                                            |                 |           |           | +/-      | %    |
| 1. Tổng giá trị sản xuất                   | <i>NĐ</i>       | 5.027.400 | 5.243.190 | +215.790 | +4,3 |
| 2. Tổng số lao động bình quân              | <i>Người</i>    | 315       | 310       | -5       | -1,6 |
| 3. Tổng số ngày làm việc                   | <i>Ngày</i>     | 83.790    | 86.180    | +2.390   | +2,8 |
| 4. Tổng số giờ làm việc                    | <i>Giờ</i>      | 628.425   | 672.204   | +43.779  | +6,7 |
| 5. Số ngày làm việc bình quân 1 lao động   | <i>Ngày</i>     | 266       | 278       | +12      | +4,5 |
| 6. Số giờ làm việc bình quân ngày          | <i>Giờ</i>      | 7,5       | 7,8       | +0,3     | +0,4 |
| 7. Năng suất lao động bình quân giờ        | <i>NĐ/ngày</i>  | 8         | 7,8       | -0,2     | -2,5 |
| 8. Năng suất lao động bình quân ngày       | <i>NĐ/giờ</i>   | 60        | 60,84     | +0,84    | +1,4 |
| 9. Năng suất lao động bình quân 1 lao động | <i>NĐ/người</i> | 15.960    | 16.910    | +950     | +5,9 |

Theo số liệu thu thập và phân tích trên cho thấy trong 3 loại năng suất lao động thì năng suất lao động bình quân ngày ( $\overline{W_n}$ ) và năng suất lao động bình quân 1 lao động ( $\overline{W}$ ) đã tăng lên so với năm trước. Nhưng, năng suất lao động bình quân giờ ( $\overline{W_g}$ ) lại giảm từ 8.000 đồng xuống 7.800 đồng 1 giờ lao động. Nguyên nhân giảm chắc chắn là do tổng số giờ làm việc trong năm tăng 6,7% và số giờ làm việc bình quân ngày tăng lên từ 7,5 giờ lên 7,8 giờ; trong khi kết quả sản xuất theo chỉ tiêu giá trị tổng sản xuất chỉ tăng 4,3%. Việc tốc độ tăng số giờ nhanh hơn tốc độ tăng của GO trong trường hợp này không phải là nhược điểm của doanh nghiệp, bởi vì tổng số giờ tăng tất yếu làm cho số giờ làm việc bình quân ngày tăng, nhưng số giờ làm việc bình quân ngày của năm nay chỉ là 7,8 giờ, nhỏ hơn 8 giờ theo qui định của Nhà nước.

So sánh tốc độ tăng giữa năng suất lao động bình quân 1 lao động (6,7%) với tốc độ tăng về kết quả sản xuất (4,3%) (GO) cho thấy đây cũng là xu thế tăng hợp lý theo hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh. Kết quả sản xuất tăng trong khi số lao động sản xuất bình quân lại giảm, điều đó khẳng định năng suất lao động đã tăng lên. Nếu xem xét mức biến động tương đối về kết quả sản xuất theo lao động sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn về quản lý sử dụng lao động trong doanh nghiệp.

$$\begin{aligned}\text{Mức biến động tương đối GO theo lao động} &= 5.243.190 - 5.027.400 \times 98,4(\%) \\ &= +296.229 (\text{NĐ})\end{aligned}$$

Rõ ràng trong điều kiện sản xuất bình thường như năm trước, với việc sử dụng lao động thực tế như năm nay thì giá trị tổng sản xuất chỉ đạt 4.946.961 nghìn đồng, nhưng trong thực tế doanh nghiệp đã đạt 5.243.190 nghìn đồng, tăng so với thực tế năm trước là 296.229 nghìn đồng. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là do doanh nghiệp đã đẩy nhanh tốc độ tăng năng suất lao động. Doanh nghiệp đã cải tiến tổ chức quản lý sản xuất nói chung cũng như quản lý và sử dụng lao động nói riêng tốt hơn so với năm trước.

Chúng ta có thể sử dụng phương pháp số chênh lệch để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố (số lao động; số ngày làm việc bình quân 1 lao động trong năm, số giờ làm việc bình quân ngày và năng suất lao động bình quân giờ) đến kết quả sản xuất theo chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất. Kết quả phân tích sẽ chỉ ra rằng năm nay so với năm trước tình hình về năng suất lao động nói chung và kết quả sản xuất đã được cải thiện và đánh dấu thành tích của doanh nghiệp trong công tác quản lý chỉ đạo sản xuất và quản lý sử dụng lao động tốt hơn.

Để nâng cao năng suất lao động, trước hết phải cải tiến hình thức phân công và hợp tác lao động, sắp xếp một cách hợp lý và có hiệu quả quá trình lao động trong doanh nghiệp. Tổ chức hợp lý việc phục vụ và bảo hộ lao động nơi làm việc; đồng thời nghiên cứu và phổ biến các biện pháp, phương pháp kỹ thuật tiên tiến. Mặt khác, phải đảm bảo làm việc và nghỉ ngơi, nâng cao trình độ tay nghề và sử dụng hợp lý các đòn bẩy trong khen thưởng và sản xuất...v.v.

### **3.1.3. Phân tích thời gian lao động**

Ngoài phân tích lao động theo số lượng về qui mô và cơ cấu và phân tích năng suất lao động, trong các doanh nghiệp hiện nay, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân. Người ta rất quan tâm đến việc quản lý thời gian lao động hay nói đúng hơn là quản lý sử dụng ngày công và giờ công. Theo qui định chung trong một ngày làm việc là 8 giờ. Nhưng, hiện nay tùy từng doanh nghiệp mà thời gian làm việc có thể tăng hay giảm xuống. Trong xu thế phát triển thì thời gian làm việc có xu thế giảm xuống, nhưng năng suất lao động phải tăng lên.

### 3.1.3.1. Phân tích tình hình sử dụng quản lý ngày công

#### ➤ Ý nghĩa của việc phân tích tình hình sử dụng ngày công

Tăng cường quản lý ngày công nhằm giảm ngày công thiệt hại, tăng số ngày công làm việc là biện pháp quan trọng để nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật và lao động, nâng cao năng suất lao động, tăng sản lượng, hạ giá thành, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất.

#### ➤ Các chỉ tiêu phân tích

Các chỉ tiêu được sử dụng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau theo sơ đồ sau:

| Tổng số ngày công dương lịch                 |                                                 |                         |                       |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Ngày nghỉ lễ, chủ nhật                       | Tổng số ngày công chế độ                        |                         |                       |
|                                              | Tổng số ngày công có thể sử dụng cao nhất       |                         | Số ngày nghỉ phép năm |
|                                              | Tổng số ngày công có mặt                        | Số ngày vắng mặt        |                       |
| Số ngày công làm thêm ca                     | Tổng số ngày công làm việc thực tế trong chế độ | Số ngày công ngừng việc |                       |
| Tổng số ngày công làm việc thực tế hoàn toàn |                                                 |                         |                       |

$$\text{Tổng số ngày làm việc thực tế} = \text{Tổng số ngày làm việc chế độ} - \text{Tổng số ngày vắng mặt và ngừng việc thực tế} + \text{Tổng số ngày làm thêm}$$

$$\sum n_1 = n_{cd} - n_{v1} + n_t$$

Trong đó:

Tổng số ngày làm việc chế độ = tổng số ngày theo lịch – tổng số ngày nghỉ lễ và cuối tuần

Tổng số ngày theo lịch: 365 ngày/năm/công nhân

Tổng số ngày nghỉ lễ tết + tổng nghỉ cuối tuần theo quy định:  $9 + 52 \times 1(2)$  ngày/năm/công nhân

Tổng số ngày vắng mặt và ngừng làm việc vì các lý do doanh nghiệp thống kê.

Tổng số ngày làm việc kế hoạch = tổng số ngày làm việc chế độ – tổng số ngày vắng mặt ngừng việc kế hoạch (phép, hội họp, học).

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng số ngày} & & \text{Tổng số ngày} & & \text{Tổng số ngày vắng mặt ngừng} \\ \text{làm việc kế} & = & \text{làm việc chế} & - & \text{việc kế hoạch (phép, hội họp,} \\ \text{hoạch} & & \text{độ} & & \text{học)} \end{array}$$

$$\sum n_k = n_{cd} - n_{vk}$$

Vì số ngày theo lịch nghỉ lễ, nghỉ cuối tuần tương đối ổn định nên số ngày làm việc theo chế độ tương đối ổn định.

\* Qua công thức tính ngày làm việc thực tế ta thấy: Số ngày làm việc thực tế tăng hay giảm phụ thuộc vào 3 nhân tố: Nhưng số ngày làm việc chế độ là một đại lượng ổn định nên nó chỉ còn phụ thuộc vào 2 nhân tố còn lại, trong 2 nhân tố này thì nhân tố số ngày vắng mặt và ngừng việc vì các lý do là chủ yếu còn nhân tố ngày làm thêm không phải xí nghiệp nào cũng có và lúc nào cũng phát sinh bởi vì nó là nhân tố cá biệt. Như vậy với lý do đó chỉ huy động công nhân làm thêm khi có nhu cầu thật cần thiết.

- Từ cách phân tích, chúng ta kết luận: Số ngày làm việc thực tế tăng hay giảm phụ thuộc vào số ngày vắng mặt và ngừng việc. Theo nghĩa đó người ta có thể nói rằng: Thực chất việc phân tích ngày công là: phân tích số ngày vắng mặt và ngừng việc vì các lý do; Biện pháp cơ bản để tăng số ngày làm việc thực tế là giảm một cách hợp lý số ngày ngừng việc và vắng mặt.

#### ➤ **Phương pháp phân tích.**

**Bước 1:** Sử dụng phương pháp so sánh giữa tổng số ngày làm việc thực tế với tổng số ngày làm việc theo kế hoạch đã được điều chỉnh theo số công nhân thực tế

$$\Delta \sum n = \sum n_1 - \sum n_k^d = \sum n_1 - \sum n_k \times \frac{\overline{S_1}}{S_k}$$

\* **Chú ý:** Vì số ngày làm việc theo kế hoạch đã điều chỉnh theo số công nhân thực tế nên khi phân tích cũng phải điều chỉnh số ngày vắng mặt và ngừng việc vì các lý do kế hoạch theo số công nhân thực tế.

$$\sum n_{vk}^d = \sum n_{vk} \times \frac{\overline{S_1}}{S_k}$$

$$\text{Vậy công thức: } \Delta \sum n = (n_{cd} - n_{v1} + n_t) - (n_{cd} - n_{vk}^d) = -(n_{v1} - n_{vk}^d) + n_t$$

Trong đó:  $\Delta \sum n$ : Số ngày làm việc tăng (hoặc giảm)

$\sum n_1$ : Tổng số ngày làm việc thực tế

$\sum n_k^d$ : Tổng số ngày làm việc KH điều chỉnh theo số CN thực tế

Về nhân tố ảnh hưởng thì chủ yếu là nhân tố số ngày vắng mặt và ngừng việc.

**Bước 2:** Hệ quả kinh tế: Sau đó để thấy được ảnh hưởng của số ngày công tăng giảm ( $\Delta \sum n$ ) đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất thì người ta lấy ngày tăng giảm đó nhân với năng suất bình quân ngày kế hoạch.

$$\Delta G_{SL} = \Delta \sum n \times \overline{W_{nk}}$$

Ví dụ: Trích báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch một doanh nghiệp như sau:

*ĐVT: Ngày*

| Chỉ tiêu                                        | Tổng ngày công KH | Kế hoạch   |                             | Tổng ngày công thực tế | Số ngày công tăng (giảm) | Ảnh hưởng đến sản lượng |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                 |                   | Của một CN | Tính chuyển theo CN thực tế |                        |                          |                         |
| 1. Số ngày theo lịch                            | 55.480            | 365        | 51.456                      | 51.456                 | 0                        |                         |
| 2. Chủ nhật, ngày lễ                            | 8.816             | 58         | 8.178                       | 8.187                  | 0                        |                         |
| 3. Thời gian chế độ                             | 46.664            | 307        | 43.287                      | 43.287                 | 0                        |                         |
| 4. Thời gian làm việc                           | 40.584            | 267        | 37.647                      | 39.198                 | +1.551                   | +427,610                |
| 5. Số ngày vắng mặt                             | 6.080             | 40         | 5.640                       | 4.746                  | -894                     | +246,475                |
| a. Thời gian vắng do:                           | 6.080             | 40         | 5.640                       | 4.516                  | -1.124                   | +309,886                |
| - Nghỉ phép năm                                 | 1.634             | 10,75      | 1515,75                     | 1.532                  | +16,25                   | -4,480                  |
| - Ốm đau                                        | 931,76            | 6,13       | 864,33                      | 916                    | +51,67                   | -14,245                 |
| - Nghỉ đẻ                                       | 881,6             | 5,8        | 817,8                       | 632                    | -1.85,8                  | +51,225                 |
| - Con ốm mẹ nghỉ                                | 1.170,4           | 7,7        | 1.085,7                     | 381                    | -704,7                   | +194,285                |
| - Hội họp học tập                               | 1.398,4           | 9,2        | 1.297,3                     | 500                    | -797,3                   | +219,815                |
| - Tai nạn lao động                              |                   |            |                             | 25                     | +25                      | -6,89                   |
| - Nghỉ việc riêng                               | 63,84             |            |                             | 228                    | +228                     | -62,859                 |
| - Không có lý do                                |                   |            |                             | 102                    | +102                     | -28,12                  |
| - Nguyên nhân khác                              |                   | 0,42       | 59,22                       | 200                    | +140,78                  | -38,85                  |
| b. Thời gian ngừng việc do:                     |                   |            |                             | 230                    |                          |                         |
| - Thiếu nguyên vật liệu                         |                   |            |                             | 137                    | +137                     | -37,77                  |
| - Không có nhiệm vụ SX                          |                   |            |                             | 93                     | +93                      | +25,64                  |
| 6. Số ngày làm thêm                             |                   |            |                             | 657                    | +657                     | +181,136                |
| 7. Tổng số CN bình quân trong danh sách (Người) | 152               |            |                             | 141                    |                          |                         |
| 8. Giá trị sản xuất thực tế (Triệu đồng)        | 11.190            |            |                             | 10.943,82              |                          |                         |

**Nhận xét:** Nhìn vào kết quả tính toán trên ta nhận thấy, tổng số ngày làm việc thực tế so với tổng số ngày làm việc theo kế hoạch đã điều chỉnh theo số công nhân thực tế tăng 1.551 ngày, số tăng này do 2 nguyên nhân:

+ Là do số ngày làm việc thực tế bình quân tăng 11 ngày so với kế hoạch và công nhân thực tế là  $141 \times 11$  ngày. Đã làm sản lượng tăng:  $1.551 \times 0,2757 = 427,610$  (triệu đồng).

+ Giảm số ngày vắng mặt và ngừng việc (894 ngày) làm cho GO tăng 246,745 (triệu đồng).

+ Có số ngày làm thêm (657 ngày) làm cho GO tăng  $657 \times 0,2757 = 181,135$  (triệu đồng).

Sở dĩ giảm được số ngày ngừng việc và vắng mặt được là do những lý do cụ thể sau:

+ Nghỉ đẻ giảm 185,8 ngày.

+ Con ốm mẹ nghỉ giảm 704,7 ngày.

Tổng cộng 2 loại này giảm được ( $+245,510 = 890,5 \times 0,2757$ ) điều này chứng tỏ công tác vận động sinh đẻ có kế hoạch, tổ chức bảo vệ bà mẹ và trẻ em, tổ chức ở nhà trẻ của xí nghiệp có nhiều tiến bộ (cần so sánh thêm giữa thực tế với kế hoạch) về tỷ trọng số công nhân nữ chiếm trong tổng số công nhân.

Số ngày hội họp, học tập giảm ( $-797,3$ ) so với kế hoạch đây là biểu hiện tốt. Song kế hoạch bình quân mỗi công nhân nghỉ vì hội họp 9,2 ngày, thực tế đã giảm còn lại bình quân 3,5 ngày ( $500/141$ ) như vậy là đã có cố gắng xong cần xem xét lại có còn buổi họp nào không cần thiết nữa không và cần cố gắng đưa những buổi họp ra ngoài giờ hành chính (trừ những buổi họp bắt buộc).

Mặt khác trong năm doanh nghiệp xảy ra những tai nạn lao động, số ngày nghỉ vì lý do này là 25 ngày làm sản lượng giảm ( $-6,89$  (triệu đồng)) ở đây có thể xảy ra sơ xuất của công nhân (hoặc do doanh nghiệp trang bị bảo hộ lao động không tốt).

Doanh nghiệp để tình trạng thiếu nguyên vật liệu làm ngừng việc mất 137 ngày làm sản lượng giảm ( $-37,770$  (triệu đồng)) lý do có thể do bộ phận cung cấp nguyên vật liệu không tốt (có thể do khách quan, do vật liệu mua ngoài chưa kịp chuyển).

Nghỉ không lý do mất 102 ngày làm GO giảm 28,12 (triệu đồng), đây là biểu hiện chưa tốt, có một số công nhân thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật cần tăng cường giáo dục và kỷ luật thích đáng.

**Tóm lại:** Do tăng số ngày làm việc thực tế trong điều kiện các nhân tố không đổi đã làm cho sản lượng tăng 427,076 (triệu đồng) là do đã giảm được số ngày vắng mặt và ngừng việc, sản lượng tăng 181,13 (triệu đồng). Đây là sự cố gắng của doanh nghiệp trong việc quản lý lao động nói riêng và sản xuất kinh doanh nói chung.



### 3.1.3.2. Phân tích tình hình sử dụng giờ công

Tăng cường quản lý giờ công nhằm tăng số giờ làm việc bình quân trong ngày của công nhân sản xuất là biện pháp quan trọng để tăng năng suất lao động ngày, tăng sản lượng đảm bảo cho xí nghiệp hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất.

Biện pháp chủ yếu để tăng giờ công làm việc là giảm số giờ công thiệt hại chứ không phải huy động công nhân làm thêm giờ. Vì vậy, muốn biết nguyên nhân và đề ra biện pháp tăng giờ công làm việc phải phân tích tình hình thiệt hại về giờ công.

Có nhiều chỉ tiêu để tính quỹ thời gian lao động theo giờ và chúng có mối quan hệ được biểu diễn qua sơ đồ sau:

| Tổng số giờ công chế độ                     |                                                |                                  |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|
| Số giờ công làm Thêm                        | Tổng số giờ công làm việc thực tế trong chế độ | Số giờ công ngừng việc nội bộ ca |
| Tổng số giờ công làm việc thực tế hoàn toàn |                                                |                                  |

\* Phương pháp phân tích:

So sánh số giờ công thực tế với kế hoạch nhưng đã điều chỉnh theo số ngày làm việc thực tế.

$$\Delta \sum g = \sum g_1 - \sum g_k^d = (\overline{S}_1 \times \overline{N}_1 \times \overline{g}_1) - (\overline{S}_1 \times \overline{N}_1 \times \overline{g}_k)$$

$$\text{Mà: } \sum g_1 = (g_{cd} - g_{v1} - g_t) \text{ và } \sum g_k = (g_{cd} - g_{vk}) \Rightarrow \Delta \sum g = -(g_{v1} - g_{vk} + g_t)$$

Vì số giờ kế hoạch điều chỉnh theo số ngày làm việc thực tế nên số giờ vắng mặt và ngừng việc theo kế hoạch cũng phải điều chỉnh theo số ngày làm việc thực tế.

Hệ quả kinh tế: Lấy kết quả so sánh này nhân ( $\times$ ) sản lượng bình quân giờ kế hoạch.

$$\Delta G_{SL} = \Delta \sum g \times \overline{W}_{gk}$$

## 3.2. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định

### 3.2.1. Phân tích tình hình trang bị và biến động tài sản cố định

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có đủ hai tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng theo đúng qui định của Nhà nước về quản lý tài sản cố định hiện hành. Để củng cố và hoàn thiện công tác quản lý tài sản cố định, thì một yêu cầu có ý nghĩa quan trọng là phải tiến hành phân tích tình hình trang bị và sử dụng tài sản cố định. Thông qua phân tích cho các nhà quản trị thấy được những ưu, nhược điểm trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, trong quá trình trang bị và sử dụng tài sản cố định. Trên cơ sở đó để có các biện pháp thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến phương thức đầu tư, đổi mới công tác quản lý và có giải pháp sử dụng hiệu quả tài sản cố định.

Tài sản cố định trong doanh nghiệp có thể bao gồm: Tài sản cố định hữu hình, tài

sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính. Trong nội dung phân tích ở đây chỉ đề cập đến loại tài sản cố định hữu hình. Đây chính là những tư liệu lao động chủ yếu có tính chất vật chất, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu của nó như nhà cửa, máy móc thiết bị, vật kiến trúc...v.v.

### 3.2.1.1. Phân tích tình hình biến động tài sản cố định

\* Nguyên tắc phân tích tình hình biến động tài sản cố định

Tài sản cố định theo tiêu thức công dụng được chia thành bốn loại:

- Tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh
- Tài sản cố định dùng trong hành chính sự nghiệp
- Tài sản cố định dùng trong phúc lợi
- Tài sản cố định chờ thanh lý

Khi phân tích phải tuân thủ bốn nguyên tắc sau:

- *Nguyên tắc 1:* Tốc độ và tỷ trọng tăng của tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh phải lớn hơn tốc độ và tỷ trọng tăng của toàn bộ tài sản cố định đang dùng (Vì những tài sản cố định đó được dùng để thực hiện nhiệm vụ chính trong sản xuất kinh doanh).

- *Nguyên tắc 2:* Tốc độ và tỷ trọng tăng của thiết bị sản xuất phải lớn hơn tốc độ và tỷ trọng tăng của tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh.

- *Nguyên tắc 3:* Tài sản cố định được phép dự trữ phải luôn đúng bằng số kế hoạch.

- *Nguyên tắc 4:* Những tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý phải giải quyết theo đúng chế độ vì vẫn phải tính khấu hao trong khi không sử dụng vào sản xuất, nên càng giải quyết nhanh thì khấu hao càng ít.

\* Phương pháp phân tích: Sử dụng phương pháp so sánh.

- So sánh giữa tốc độ và tỷ trọng tăng của từng loại tài sản cố định giữa thực tế với kế hoạch, giữa cuối kỳ và đầu năm.

$$+ \text{Tốc độ tăng (giảm)} = \frac{\text{Cuối kỳ} - \text{đầu kỳ}}{\text{Đầu kỳ}} \times 100(\%)$$

$$+ \text{Tỷ trọng tăng (giảm)} = \text{Tỷ trọng cuối kỳ} - \text{Tỷ trọng đầu kỳ}$$

$$\text{Tỷ trọng đầu kỳ} = \frac{\text{Đầu kỳ}}{\text{Tổng số tài sản cố định đầu kỳ}} \times 100(\%)$$

$$\text{Tỷ trọng cuối kỳ} = \frac{\text{Cuối kỳ}}{\text{Tổng số tài sản cố định cuối kỳ}} \times 100(\%)$$

- So sánh về nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ và đầu kỳ:

$$NG_c - NG_d = \Delta NG$$

\* Những nguyên nhân tăng giảm tài sản cố định:

- Nguyên nhân tăng:

+ Do cơ quan cấp trên cấp.

+ Do mua sắm thêm tài sản cố định bằng nguồn vốn tự có và coi như tự có của doanh nghiệp, do đơn vị khác bán cho doanh nghiệp.

+ Do đưa nhanh những tài sản cố định chưa dùng vào sản xuất lắp đặt máy móc thiết bị.

+ Do chuyển từ công cụ lao động nhỏ lên góp vốn liên doanh.

- Nguyên nhân giảm:

+ Do thanh lý tài sản cố định.

+ Do nhượng bán những tài sản cố định không cần dùng.

+ Do mất hoặc đem góp vốn tài sản cố định.

### 3.2.1.2. Phân tích tình hình trang bị tài sản cố định

Căn cứ theo chức năng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thì tài sản cố định có thể chia ra làm 2 loại: Tài sản cố định dùng trong sản xuất và Tài sản cố định dùng ngoài sản xuất.

Tài sản cố định dùng trong sản xuất là những tài sản cố định tham gia vào sản xuất để tạo ra sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Đây là loại tài sản cố định cần thiết được ưu tiên trang bị vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản cố định dùng trong sản xuất bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...

Tài sản cố định dùng ngoài sản xuất là những tài sản không tham gia vào quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm, nó bao gồm: Tài sản cố định dùng trong bán hàng và quản lý chung.

Việc trang bị tài sản cố định cho người lao động nhiều hay ít sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, đến kết quả kinh doanh. Để phân tích tình hình trang bị người ta sử dụng 2 chỉ tiêu: Hệ số trang bị chung tài sản cố định và Hệ số trang bị kỹ thuật tài sản cố định.

$$\text{Hệ số trang bị chung} = \frac{\text{Giá trị tài sản cố định (nguyên giá)}}{\text{Tổng số lao động bình quân}}$$

$$\text{Hệ số trang bị kỹ thuật} = \frac{\text{Giá trị tài sản cố định (nguyên giá)}}{\text{Tổng số lao động bình quân}}$$

(Phương tiện kỹ thuật là những tài sản cố định trực tiếp tham gia vào sản xuất)

Trình độ trang bị tài sản cố định là một biểu hiện để tăng qui mô sản xuất của doanh nghiệp. Tất cả các doanh nghiệp hiện nay đều có quyền tự chủ trong việc mua sắm và đổi mới tài sản cố định bằng các nguồn vốn: pháp định, tự có, bổ sung, liên doanh và nguồn vốn tín dụng. Mặt khác, doanh nghiệp có toàn quyền trong việc thanh lý hay nhượng bán tài sản cố định. Thực tế đó đã làm thay đổi qui mô và cơ cấu tài sản cố định.

Bằng phương pháp so sánh giá trị tài sản cố định theo nguyên giá và so sánh tỷ trọng từng nhóm tài sản cố định qua các kỳ (các năm) của tài sản cố định để thấy được sự biến động về qui mô và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Cơ cấu tài sản cố định được coi là hợp lý nếu sự phân bố tài sản cố định vào mỗi nhóm, mỗi loại hợp lý, đảm bảo yêu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả. Đồng thời, để xem xét sự thay đổi về qui mô, chúng ta cần phải phân tích biến động tăng, giảm tài sản cố định trong năm.

Ví dụ: Số liệu thu thập theo báo cáo năm N về tình hình tăng giảm tài sản cố định của một DN được phản ánh qua Bảng sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                        | Đầu năm      |            | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm     |            |
|---------------------------------|--------------|------------|----------------|----------------|--------------|------------|
|                                 | NG           | %          | NG             | NG             | NG           | %          |
| 1. TSCĐ dùng vào kinh doanh     | 4.280        |            | 190            | -              | 4.470        | 89,2       |
| - Nhà cửa                       | 500          | 89,5       | 190            | -              | 690          | -          |
| - Máy móc thiết bị              | 2.500        |            | -              | -              | 2.500        | -          |
| - ...                           | ...          |            | ...            | ...            | ...          | ...        |
| 2. TSCĐ dùng cho phúc lợi, khác | 500          | 10,5       | 160            | 120            | 540          | 10,8       |
| <b>Tổng giá trị tài sản</b>     | <b>4.780</b> | <b>100</b> | <b>350</b>     | <b>120</b>     | <b>5.010</b> | <b>100</b> |

Theo số liệu ở bảng phân tích cho thấy cuối năm so với đầu năm tài sản cố định của doanh nghiệp đã tăng 230 triệu đồng, chứng tỏ trong kỳ doanh nghiệp đã chú trọng việc trang bị thêm tài sản cố định để nâng cao năng lực sản xuất. Trong đó, tài sản cố định dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh đã tăng lên 190 triệu, số tăng này chủ yếu là nhà cửa mà chưa thật chú trọng đến máy móc thiết bị, chúng ta cần tìm nguyên nhân để có nhận xét chính xác.

### 3.2.1.3. Phân tích tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định

Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, sau mỗi chu kỳ về hình thái hiện vật hao mòn dần và giá trị hao mòn được chuyển vào giá trị sản phẩm. Do đó, để đánh giá tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định phải căn cứ vào hệ số hao mòn tài sản cố định. Hệ số này có thể tính chung cho toàn bộ tài sản cố định, nhưng cũng có thể tính riêng cho từng loại tài sản cố định.

Hệ số hao mòn tài sản cố định ( $H_m$ ) được xác định bằng tỷ lệ giữa số tiền khấu hao đã trích ( $T_{kh}$ ) với nguyên giá tài sản cố định ( $NG$ ).

$$H_m = \frac{T_{kh}}{NG}$$

Phương pháp phân tích: So sánh hệ số hao mòn cuối kỳ với đầu kỳ của toàn bộ hay của từng loại tài sản cố định riêng sẽ thấy được sự biến động về tình trạng kỹ thuật chung của toàn bộ tài sản cố định cũng như của từng loại tài sản cố định riêng biệt trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó sẽ có các giải pháp sử dụng và đầu tư cho hợp lý.

$$\Delta H_m = H_{m1} - H_{m0}$$

Trong đó:  $H_{m1}$ : Hệ số hao mòn tài sản cố định cuối năm hoặc của năm nay

$H_{m0}$ : Hệ số hao mòn tài sản cố định đầu năm hoặc của năm trước

Nếu:  $\Delta H_m > 0$ : Chứng tỏ tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định đã giảm do quá trình sử dụng.

$\Delta H_m < 0$ : Ngược lại tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định không đổi hoặc tăng lên, nguyên nhân trong trường hợp này có thể do trong kỳ có sự đầu tư tăng thêm tài sản cố định.

### 3.1.2.4. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định

Sau mỗi kỳ sản xuất nhất định, chúng ta cần phải đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định. Chỉ tiêu tổng quát để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định là Hiệu suất sử dụng tài sản cố định, đây là chỉ tiêu có tính chất tổng hợp. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định phản ánh chất lượng công tác quản lý và sử dụng tài sản cố định ở doanh nghiệp và tùy theo yêu cầu phân tích, nó có thể biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau: Sức sản xuất của tài sản cố định ( $H_{sx}$ ), sức sinh lợi của tài sản cố định ( $H_{sl}$ ).

$$H_{sx} = \frac{GO \text{ (hay TR)}}{NG} \quad \text{Và} \quad H_{sl} = \frac{P}{NG}$$

- GO: Tổng giá trị sản xuất

- NG: Nguyên giá bình quân tài sản cố định

- TR: Tổng doanh thu

- P: Lợi nhuận

Phương pháp phân tích là so sánh hiệu suất sử dụng tài sản cố định ( $H_{sx}$  và  $H_{sl}$ ) giữa thực tế ( $H_{sx1}$  và  $H_{sl1}$ ) với kế hoạch ( $H_{sxk}$  và  $H_{slk}$ ) hoặc so sánh giữa năm nay ( $H_{sx1}$  và  $H_{sl1}$ ) với năm trước ( $H_{sx0}$  và  $H_{sl0}$ ) để xác định đối tượng phân tích:

$$\Delta H_{sx} = H_{sx1} - H_{sx0} \quad \text{và} \quad \Delta H_{sl} = H_{sl1} - H_{sl0}$$

Nếu:  $\Delta H_{sx}$  và  $\Delta H_{sl} > 0$ : Hiệu suất sử dụng tài sản cố định đã tăng, chứng tỏ doanh nghiệp quản lý và sử dụng tài sản cố định có hiệu quả và ngược lại nếu  $\Delta H_{sx}$  và  $\Delta H_{sl} < 0$ . Trên cơ sở xem xét chúng ta cần tìm ra một số nguyên nhân làm cho hiệu suất tăng hay giảm, nguyên nhân có thể là:

- Do cơ cấu tài sản cố định trong doanh nghiệp hợp lý hay chưa, do tình trạng kỹ thuật mới hay cũ.
- Do trình độ quản lý và sử dụng về số lượng, thời gian và công suất của máy móc thiết bị; do trình độ tay nghề sử dụng của công nhân.
- Do những nguyên nhân khác như thời tiết, khí hậu, nguồn gốc của tài sản cố định...

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định, cần phân tích trong mối quan hệ với việc phân tích tình hình sử dụng số lượng, tình hình sử dụng về thời gian và tình hình sử dụng về năng lực của máy móc, thiết bị sản xuất. Đồng thời phải đặt phân tích trong mối quan hệ với kết quả sản xuất (GO) và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng tài sản cố định đến kết quả sản xuất.

Ngoài phân tích về lao động và tài sản cố định, khi phân tích các yếu tố cấu thành năng lực sản xuất tùy theo đặc điểm từng doanh nghiệp mà chúng ta còn phân tích về: đất đai, yếu tố tổ chức quản lý, yếu tố về tình hình đảm bảo nguyên vật liệu cho sản xuất...v.v.

### **3.2.2. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định trong mối quan hệ với các nhân tố đặc thù**

#### **3.2.2.1. Phân tích tình hình sử dụng số lượng máy móc thiết bị**

Tùy theo mức độ tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, số lượng máy móc thiết bị sản xuất của doanh nghiệp được chia thành các loại:

a) *Máy móc thiết bị hiện có*: Là tất cả những máy móc thiết bị sản xuất được tính vào bảng cân đối tài sản cố định và ghi vào danh mục tài sản của doanh nghiệp trong kỳ phân tích thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp, không phụ thuộc vào hiện trạng và vị trí của nó.

b) *Máy móc thiết bị đã lắp*: Là những thiết bị đã lắp đặt trong dây truyền sản xuất, đã chạy thử và có khả năng sử dụng vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

c) *Máy móc thiết bị làm việc thực tế*: Là những thiết bị đã lắp và đã được sử dụng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ phân tích.

Để phân tích tình hình sử dụng số lượng máy móc thiết bị sản xuất của doanh nghiệp, cần tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

\* *Hệ số lắp đặt thiết bị hiện có ( $H_i$ )*

$$H_i = \frac{\text{Số lượng thiết bị đã lắp bình quân}}{\text{Số lượng thiết bị hiện có bình quân}}$$

Hệ số này phản ánh trình độ kịp thời của việc lắp đặt số lượng thiết bị hiện có và có thể huy động vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua hệ số này phát hiện được số máy mà doanh nghiệp đã đưa về nhưng chưa lắp đặt.

\* *Hệ số sử dụng thiết bị đã lắp đặt vào sản xuất ( $H_{sl}$ )*

$$H_{sl} = \frac{\text{Số lượng thiết bị làm việc thực tế bình quân}}{\text{Số lượng thiết bị đã lắp bình quân}}$$

Hệ số này phản ánh mức độ huy động máy móc thiết bị đã lắp đặt vào sản xuất. Qua hệ số này phát hiện một cách tương đối số thiết bị dự trữ hoặc lắp đặt rồi nhưng chưa được sử dụng.

\* *Hệ số sử dụng máy móc hiện có ( $H_s$ )*

$$H_s = \frac{\text{Số lượng thiết bị làm việc thực tế bình quân}}{\text{Số lượng thiết bị hiện có bình quân}}$$

Hệ số này phản ánh khái quát tình hình sử dụng máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

\* *Mối quan hệ giữa ba chỉ tiêu:  $H_s = H_i \times H_{sl}$*

Từ phương trình kinh tế trên cho thấy: Muốn nâng cao hệ số sử dụng thiết bị hiện có phải nâng cao hệ số lắp đặt thiết bị hiện có và hệ số sử dụng máy móc thiết bị đã lắp đặt. Trên cơ sở đó, cần xác định rõ nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình lắp đặt, mức độ huy động máy móc thiết bị vào sản xuất kinh doanh. Từ đó kiến nghị những biện pháp khai thác mọi khả năng tiềm tàng về năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

### **3.2.2.2. Phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị sản xuất**

Sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị sản xuất là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng nhanh khối lượng sản phẩm sản xuất. Để đánh giá, phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị sản xuất cần tính, so sánh các chỉ tiêu:

- Tổng số giờ máy theo lịch: Là thời gian tính theo lịch dương ( $T_l$ )
- Tổng số giờ máy nghỉ vào các ngày lễ, chủ nhật, và ngoài quy định ( $T_{mn}$ ).
- Tổng số giờ máy chế độ ( $T_{cd}$ ).
- Tổng số giờ ngừng máy kế hoạch: Là thời gian ngừng máy để sửa chữa theo kế hoạch và thời gian ngừng máy hợp lý khác ( $T_{mnkh}$ ).
- Tổng số giờ làm có hiệu lực kế hoạch ( $T_{lvkh}$ ).
- Tổng số giờ ngừng máy thực tế: Là số giờ ngừng máy thực tế để sửa chữa vì mất điện, thiếu nguyên vật liệu.

Chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị sản xuất:

$$* \text{ Tỷ suất sử dụng thời gian chế độ } = \frac{T_{cd}}{T_1} \times 100(\%)$$

$$* \text{ Tỷ suất sử dụng thời gian làm việc có hiệu lực } = \frac{T_{\text{có hiệu lực}}}{T_{cd}} \times 100(\%)$$

Nếu tỷ suất sử dụng thời gian thực tế tăng chứng tỏ giờ máy làm việc tăng.

Phương pháp phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị:

\* **Bước 1:** So sánh số giờ làm việc có hiệu lực thực tế với kế hoạch đã tính chuyển theo số máy thực tế:  $\Delta \sum g = \overline{SM}_1 \times \overline{N}_1 \times \overline{g}_1 - \overline{SM}_1 \times \overline{N}_1 \times \overline{g}_k$

Trong đó:  $\Delta \sum g$ : Tổng số giờ làm việc tăng (giảm) của máy móc thiết bị

$\overline{N}_1$ : Số ngày làm việc thực tế bình quân của 1 máy móc thiết bị

$\overline{N}_k$ : Số ngày làm việc kế hoạch bình quân của 1 máy móc thiết bị

$\overline{g}_1$ : Số giờ làm việc có hiệu lực thực tế bình quân của 1 máy 1 ngày

$\overline{g}_k$ : Số giờ làm việc có hiệu lực kế hoạch bình quân của máy 1 ngày

$\overline{SM}_1$ : Số lượng máy móc thực tế bình quân

\* **Bước 2:** Xác định ảnh hưởng đến giá trị sản lượng:

$$\Delta G_{sl} = \Delta \sum g \times \overline{U}_{gk}$$

Trong đó:  $\Delta G_{sl}$ : Giá trị sản lượng tăng (giảm)

$\overline{U}_{gk}$ : Năng suất bình quân giờ kế hoạch của 1 máy móc thiết bị

**Các nguyên nhân:** Số giờ làm việc của máy móc thiết bị giảm là do:

- Máy móc thiết bị hư hỏng vì không làm tốt công tác bảo dưỡng sửa chữa.
- Ngừng máy vì mất điện, thiếu nguyên vật liệu.

Ví dụ: Căn cứ vào báo cáo về thời gian làm việc của thiết bị A như sau:

| Loại máy | Số lượng máy<br>(Máy) |         | Tổng số giờ máy làm việc có hiệu lực<br>(Giờ) |         |
|----------|-----------------------|---------|-----------------------------------------------|---------|
|          | Kế hoạch              | Thực tế | Kế hoạch                                      | Thực tế |
| Máy A    | 6                     | 7       | 24.576                                        | 25.312  |

Thực tế và kế hoạch doanh nghiệp chỉ tổ chức làm 2 ca.

Qua tài liệu trên ta có thể tính toán được các loại thời gian của máy A:

✓ Tổng số giờ máy làm theo lịch: - Kế hoạch:  $6 \times 365 \times 24 = 52.560$  (giờ)



- Thực tế:  $7 \times 365 \times 24 = 61.320$  (giờ)
- ✓ Tổng số giờ máy chế độ:
  - Kế hoạch:  $6 \times 306 \times 16 = 29.376$  (giờ)
  - Thực tế:  $7 \times 306 \times 16 = 34.272$  (giờ)
- ✓ Tỷ suất sử dụng thời gian chế độ:
  - Kế hoạch:  $\frac{29.376}{52.560} \times 100(\%) = 56,8(\%)$
  - Thực tế:  $\frac{34.272}{61.320} \times 100(\%) = 56,8(\%)$

Tỷ suất sử dụng thời gian chế độ thực tế bằng kế hoạch, chứng tỏ số ca không thay đổi đều làm 2 ca. Cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân xem tại sao doanh nghiệp chỉ tổ chức làm 2 ca, có phải vì nhiệm vụ sản xuất thấp, vì không đủ vật liệu, vì thiếu nhân công hay vì lý do nào khác. Về mặt này cho thấy doanh nghiệp còn nhiều khả năng tiềm tàng để tăng số thời gian làm việc của thiết bị máy móc.

+ Tỷ suất sử dụng thời gian làm việc có hiệu lực:

$$\text{Kế hoạch: } \frac{24.576}{29.376} \times 100(\%) = 83,66(\%); \quad \text{Thực tế: } \frac{25.312}{34.272} \times 100(\%) = 73,85(\%)$$

Theo kế hoạch thời gian làm việc có hiệu lực là 24.576 giờ. Tỷ suất sử dụng thời gian làm việc có hiệu lực chỉ có 83,66%. Như vậy ngừng việc là 4.800 giờ ( $29.376 - 24.576$ ) chiếm tỷ lệ so với thời gian chế độ là: 16,34% ( $100\% - 83,66\%$ ). Việc quy định thời gian ngừng việc như vậy là tương đối cao, bình quân một ca máy nghỉ mất 1,3 giờ ( $8\text{giờ} \times 16,34\%$ ).

Thực tế số giờ làm việc có hiệu lực là 25.312 giờ, tỷ suất sử dụng thời gian làm việc có hiệu lực đạt 73,85%; thời gian ngừng việc thực tế 8.960 giờ ( $34.272 - 25.312$ ) tỷ lệ 26,15% ( $100\% - 73,85\%$ ). Thời gian ngừng việc thực tế so với kế hoạch đã tăng 9,1% ( $26,15\% - 16,34\%$ ). Đây là một biểu hiện không tốt, bởi vì thời gian ngừng việc kế hoạch đã khá cao mà thực tế lại còn cao hơn rất nhiều.

Theo kế hoạch doanh nghiệp dự kiến sử dụng 6 máy. Tổng số giờ làm việc có hiệu lực là 24.576 giờ, bình quân mỗi máy là 4.096 giờ ( $24.576/6$ ). Thực tế doanh nghiệp đã sử dụng 7 máy, số giờ làm việc có hiệu lực kế hoạch tính chuyển theo số máy thực tế là 28.672 giờ ( $4.096 \text{ giờ} \times 7 \text{ máy}$ ). So sánh giữa thực tế với kế hoạch thì số giờ làm việc có hiệu lực thực tế giảm 3.360 giờ ( $25.312 - 28.672$ ). Nói khác đi là số giờ ngừng việc ngoài kế hoạch là 3.360 giờ (nếu doanh nghiệp không tổ chức làm thêm giờ). Đây là biểu hiện không tốt trong việc quản lý và sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị, làm ảnh hưởng nhiều đến việc hoàn thành kế hoạch sản xuất. Cụ thể do thời gian ngừng việc tăng đã làm giá trị sản lượng giảm 1.512.000 đồng ( $3.360 \text{ giờ} \times 450 \text{ đồng}$ ).

Để có biện pháp tăng thời gian làm việc, cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân gây ra thời gian ngừng việc. Ở đây tổng thời gian ngừng việc là 8.960 giờ ( $34.272 - 25.312$ ). Trong đó thời gian ngừng việc kế hoạch 5.600 giờ ( $34.272 - 28.672$ ) và thời gian ngừng

việc ngoài kế hoạch 3.360 giờ. Tài liệu thống kê cho thấy nguyên nhân gây ra thời gian ngừng việc là do:

| Số giờ ngừng máy do:          | Kế hoạch     | Thực tế      | Tăng (giảm)  |
|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| 1) Để sửa chữa thiết bị       | 500          | 300          | -200         |
| 2) ăn cơm giữa ca             | 4.000        | 4.200        | +200         |
| 3) Thiết bị hỏng              | -            | 850          | 850          |
| 4) Thiếu nguyên vật liệu      | -            | 1260         | 1260         |
| 5) Thiếu nhân công            | -            | 250          | 250          |
| 6) Không có nhiệm vụ sản xuất | -            | 500          | 500          |
| 7) Nguyên nhân khác           | 1.100        | 1.600        | +500         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.600</b> | <b>8.960</b> | <b>3.360</b> |

Tài liệu của bảng trên cho thấy doanh nghiệp có nhiều thiếu sót về bổ xung và sửa chữa thiết bị máy móc, về cung cấp vật liệu, bố trí nhân công, điều độ sản xuất...v.v. Đây là những trọng điểm cần tập trung giải quyết để giảm bớt số thời gian ngừng máy.

#### ➤ Phân tích tình hình sử dụng năng lực sản xuất của máy móc thiết bị SX

Khối lượng sản phẩm do thiết bị sản xuất ra phụ thuộc vào thời gian làm việc của máy móc thiết bị, vào năng suất của thiết bị. Mức năng suất của thiết bị là khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian máy hao phí (giờ máy, ca máy, ngày máy) và được tính theo công thức:

$$U = \frac{GO}{T_h}$$

Trong đó:  $U$ : Mức năng suất thiết bị

$GO$ : Giá trị khối lượng sản phẩm do máy móc thiết bị làm ra

$T_h$ : Thời gian máy hao phí để sản xuất ra khối lượng sản phẩm đó

#### ➤ Phương pháp phân tích:

- So sánh mức năng suất thiết bị thực tế với kế hoạch hoặc kỳ gốc, ta có chỉ tiêu số tương đối phản ánh trình độ hoàn thành kế hoạch (hay biến động) về năng suất thiết bị:

$$\text{Số tương đối: } t\% = \frac{U_1}{U_{k(0)}} \times 100(\%) \quad \text{Số tuyệt đối: } U_1 - U_{k(0)} = \Delta U$$

Qua số liệu phân tích được ta có thể phát hiện ra các nguyên nhân không sử dụng hết công suất thiết bị thiết kế hoặc không hoàn thành kế hoạch về năng suất thiết bị. Từ đó tìm ra các biện pháp cải tiến tận dụng được năng lực sản xuất của thiết bị.

Trên cơ sở phân tích tình hình sử dụng số lượng, thời gian và năng suất thiết bị, ta có mối quan hệ tổng hợp các yếu tố trên như sau:

$$\begin{matrix} \text{Hệ số sử dụng} \\ \text{tổng hợp máy} \\ \text{móc thiết bị} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Hệ số sử} \\ \text{dụng năng} \\ \text{suất thiết bị} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Hệ số sử dụng thời} \\ \text{gian của máy móc} \\ \text{thiết bị} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Hệ số sử dụng} \\ \text{số lượng máy} \\ \text{móc thiết bị} \end{matrix}$$

Ví dụ: Phân tích tình hình sử dụng máy móc thiết bị theo số liệu sau:

| Chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính         | Kế hoạch | Thực tế | Tăng (giảm) | Chỉ số |
|------------------------------------------|---------------------|----------|---------|-------------|--------|
| - Tổng khối lượng sp thiết bị hoàn thành | <i>M</i>            | 40.000   | 54.000  | 14.000      | 1,35   |
| - Tổng thời gian máy sản xuất            | <i>Giờ</i>          | 2.000    | 2.160   | 160         | 1,08   |
| - Tổng số máy bình quân sản xuất         | <i>Chiếc</i>        | 10       | 12      | 2           | 1,20   |
| - Số giờ làm việc bình quân của thiết bị | <i>Giờ/thiết bị</i> | 200      | 180     | -20         | 0,90   |
| - Năng suất bình quân một giờ máy        | <i>Máy /giờ</i>     | 20       | 25      | 5           | 1,25   |

Qua bảng tính toán trên ta thấy:

$$\text{Hệ số sử dụng tổng hợp của máy móc thiết bị} = 1,25 \times 0,9 \times 1,2 = 1,35$$

Kết quả này cho thấy: Cần phải khai thác toàn diện khả năng của thiết bị vào sản xuất sản phẩm, biểu hiện trên cả ba mặt: Số lượng, thời gian, năng suất.

### ➤ Phân tích mức độ ảnh hưởng tổng hợp sử dụng máy móc thiết bị sản xuất đến kết quả sản xuất kinh doanh

Tình hình sử dụng về số lượng, thời gian và năng suất của máy móc thiết bị ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi vậy cần xác định ảnh hưởng của từng nhân tố sử dụng máy móc thiết bị đến khối lượng sản phẩm. Trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp sử dụng máy móc thiết bị đạt hiệu quả kinh tế cao.

Mối quan hệ đó được biểu thị bằng phương trình kinh tế sau:

$$\begin{matrix} \text{Khối} & & \text{Số} & & \text{Số} & & \text{Số} & & \text{Độ dài} & & \text{Hệ số} & & \text{Năng} \\ \text{lượng} & & \text{máy} & & \text{ngày} & & \text{ca} & & \text{bình} & & \text{sử} & & \text{suất} \\ \text{sản} & & & & \text{làm} & & \text{máy} & & \text{quân} & & \text{dụng} & & \text{bình} \\ \text{phẩm} & = & \text{đã} & \times & \text{việc} & \times & \text{bình} & \times & \text{một ca} & \times & \text{thiết} & \times & \text{quân 1} \\ \text{làm ra} & & \text{lắp} & & \text{bình} & & \text{quân} & & \text{giờ} & & \text{bị đã} & & \text{giờ} \\ \text{trong kỳ} & & \text{bình} & & \text{quân} & & & & \text{máy} & & \text{lắp} & & \text{máy} \\ & & \text{quân} & & & & & & & & & & \end{matrix}$$

$$GO = \overline{SM} \times \overline{N} \times \overline{Ca} \times \overline{D} \times H_{sl} \times \overline{U_g}$$

Ví dụ: Theo báo cáo năm N tại một doanh nghiệp công nghiệp có tài liệu sau:

| Chỉ tiêu                                                  | Kế hoạch | Thực tế   |
|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|
| 1. Giá trị sản xuất (NĐ)                                  | 23.520   | 23.893,5  |
| 2. Số lượng thiết bị sản xuất bình quân (Thiết bị)        | 100      | 102       |
| 3. Tổng số giờ làm việc của thiết bị sản xuất (Giờ)       | 196.000  | 191.148   |
| 4. Tổng số giờ ngừng việc của thiết bị (Giờ).             | 48       | 58        |
| - Để sửa chữa                                             |          | 10        |
| - Thiết bị hỏng                                           | 48       | 30        |
| - Thiếu nguyên vật liệu                                   |          | 8         |
| - Mất điện                                                |          | 8         |
| - Thiếu công nhân điều khiển                              |          | 2         |
| 5. $\overline{NG}$ toàn bộ tài sản cố định (NĐ) trong đó: | 20.000   | 19.991,25 |
| a) $NG_{TSCĐ}$ dùng trong SX (NĐ)                         | 15.000   | 15.929    |
| b) NG của thiết bị SX (NĐ)                                | 9.600    | 9.557,4   |

+ Thiết bị sản xuất của doanh nghiệp chỉ có một loại.

+ Kế hoạch được coi là hợp lý nhất.

#### ***Yêu cầu:***

1. Phân tích hiệu suất sử dụng của toàn bộ tài sản cố định, tài sản cố định dùng trong sản xuất và thiết bị sản xuất.

2. Phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của thiết bị sản xuất.

3. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng thiết bị đến chỉ tiêu GO.

#### ***Bài giải:***

**1. Áp dụng công thức:**  $H_s = \frac{GO}{\overline{NG}}$

Ta tính được các chỉ tiêu  $H_s$

-  $H_s$  của toàn bộ tài sản cố định =  $H_{s1} - H_{sk} = 1,195 - 1,176 = 0,019$

-  $H_s$  của tài sản cố định dùng trong sản xuất công nghiệp =  $1,5 - 1,568 = - 0,068$

-  $H_s$  của thiết bị sản xuất =  $2,5 - 2,45 = 0,05$

## 2. Phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của thiết bị sản xuất

| Chỉ tiêu                                           | Thực tế | Kế hoạch đã điều chỉnh | Chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch | Giá trị sản lượng (+/-) (đồng) |
|----------------------------------------------------|---------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1                                                  | 2       | 3                      | 4                                   | 5                              |
| - Tổng số giờ làm việc của thiết bị sản xuất (Giờ) | 191.148 | 199.920                | -8.772                              | -1.052.640                     |
| - Tổng số giờ ngừng việc (Giờ)                     | 58      | 48,96                  | +9,04                               | -1.084,8                       |
| + Để sửa chữa                                      |         |                        |                                     |                                |
| + Thiết bị hỏng                                    | 10      | 48,96                  | -38,96                              | +4.675,2                       |
| + Thiếu nguyên vật liệu                            | 30      | -                      | +30                                 | -3.600                         |
| + Mất điện                                         | 8       | -                      | +8                                  | -960                           |
| + Thiếu công nhân                                  | 8       | -                      | +8                                  | -960                           |
|                                                    | 2       | -                      | +2                                  | -240                           |

$$\text{Cột 3} = \text{Số giờ kế hoạch} \times \frac{\overline{SM}_1}{\overline{SM}_k}; \text{Cột 4} = \text{Cột 2} - \text{Cột 3}; \text{Cột 5} = \Delta g \times \overline{U}_{gk}$$

Nhận xét phân tích từng loại thời gian.

## 3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến GO

$$GO = \overline{SM} \times \overline{G} \times \overline{U}_g$$

Dùng phương pháp chênh lệch (hoặc phương pháp thay thế liên hoàn)

$$* \overline{G}_1 = \frac{\sum g_1}{\overline{SM}_1} = 1.874 \text{ (giờ)}$$

$$* \overline{G}_k = 1.960 \text{ (giờ);}$$

$$* \overline{U}_{g1} = \frac{GO_1}{\sum g_1} = 125 \text{ (NĐ)}$$

$$* \overline{U}_{gk} = 120 \text{ (NĐ).}$$

$$\Delta GO = GO_1 - GO_k = 373,5 \text{ (NĐ)}$$

- Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của số máy móc thiết bị làm việc bình quân:

$$\Delta GO_{(\overline{SM})} = (102 - 100) \times 1.960 \times 120 = 470.400 \text{ (NĐ)}$$

- Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của số giờ làm việc bình quân 1 máy cả năm:

$$\Delta GO_{(\overline{G})} = 102 \times (1.874 - 1.960) \times 120 = - 1.052.640 \text{ (NĐ)}$$

- Thay thế lần 3: Ảnh hưởng của năng suất lao động bình quân giờ máy:

$$\Delta GO_{(u_g)} = 102 \times 1.874 \times (125-120) = 955.750 \text{ (NĐ)}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta GO = \Delta GO_{(SM)} + \Delta GO_{(G)} + \Delta GO_{(u_g)}$$

$$373.580 = 470.400 + (-1.052.640) + 955.750$$

### 3.3. Phân tích tình hình cung ứng, sử dụng và dự trữ vật tư

#### 3.3.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ của việc phân tích tình hình cung ứng, sử dụng và dự trữ vật tư

##### ➤ Ý nghĩa

Vật tư dùng cho sản xuất bao gồm nhiều loại như nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... trong đó phần lớn các loại vật tư là đối tượng lao động tham gia cấu thành thực thể sản phẩm. Muốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiến hành được đều đặn, liên tục thì phải thường xuyên đảm bảo cho nó các loại vật tư đủ về số lượng, kịp về thời gian, đúng về quy cách phẩm chất. Đảm bảo cung ứng, dự trữ, sử dụng tiết kiệm các loại nguyên vật liệu có tác động mạnh mẽ đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bởi vì:

- Cung ứng, dự trữ đồng bộ, kịp thời và chính xác nguyên vật liệu là điều kiện có tính chất tiền đề cho sự liên tục của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đảm bảo cung ứng nguyên vật liệu có chất lượng tốt còn là điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, tăng năng suất lao động.

- Đảm bảo cung ứng, sử dụng tiết kiệm, dự trữ đầy đủ nguyên vật liệu còn ảnh hưởng tích cực đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận, tăng tích lũy cho doanh nghiệp.

##### ➤ Nhiệm vụ

- Kiểm tra tình hình thực hiện cung cấp nguyên vật liệu, đối chiếu với tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình kho tàng để kịp thời báo cáo cho bộ phận thu mua có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Phân tích tình hình dự trữ những loại nguyên vật liệu chủ yếu trong doanh nghiệp.

- Phân tích thường xuyên và định kỳ tình hình sử dụng các loại nguyên vật liệu để có biện pháp sử dụng tiết kiệm vật tư.

#### 3.3.2. Phân tích tình hình cung cấp vật tư ở doanh nghiệp

##### 3.3.2.1. Phân tích cung ứng vật tư theo số lượng

Yêu cầu đầu tiên với việc cung ứng nguyên vật liệu cho sản xuất là phải đảm bảo đủ về số lượng. Bởi vì, nếu cung cấp với số lượng quá lớn, dư thừa sẽ gây ra ứ đọng vốn

(nếu không phải là loại nguyên vật liệu có tính chất thời vụ). Do đó, sẽ dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả. Nhưng ngược lại, nếu cung cấp không đủ về số lượng sẽ ảnh hưởng đến tính liên tục của quá trình sản xuất kinh doanh.

\* **Phương pháp phân tích:** Để phân tích tình hình cung ứng nguyên vật liệu về mặt số lượng, cần tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch cung cấp của từng loại nguyên vật liệu theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch cung ứng về khối lượng nguyên vật liệu loại I (I = \overline{1,n})}}{\text{Số lượng nguyên vật liệu loại I thực tế nhập kho trong kỳ}} = \frac{\text{Số lượng nguyên vật liệu loại I cần mua (Theo kế hoạch trong kỳ)}}$$

Số lượng nguyên vật liệu loại I ( $I = \overline{1,n}$ ) cần mua theo kế hoạch trong kỳ được xác định bằng nhiều cách. Song cách thông dụng nhất là tính lượng nguyên vật liệu cần dùng theo số lượng thành phẩm hoặc chi tiết cần sản xuất trong kỳ theo công thức:

$$M_i = Q \times m_i$$

Trong đó:  $M_i$ : Nhu cầu về số lượng loại nguyên vật liệu I trong kỳ

$Q$ : Số lượng sản phẩm hay chi tiết cần sản xuất trong kỳ

$m_i$ : Định mức hao phí nguyên vật liệu I cho một đơn vị sản phẩm hoặc chi tiết

Việc thu mua nguyên vật liệu không hoàn thành kế hoạch có thể do nhiều nguyên nhân:

- Doanh nghiệp giảm hợp đồng sản xuất loại sản phẩm hay chi tiết nào đó, do vậy giảm số lượng nguyên vật liệu cần cung ứng.
- Doanh nghiệp giảm hợp đồng thu mua, do tiết kiệm hao phí nguyên vật liệu.
- Không thực hiện được kế hoạch thu mua, có thể doanh nghiệp gặp khó khăn về tình hình tài chính, khó khăn về phương tiện vận tải, hoặc doanh nghiệp dùng nguyên vật liệu thay thế.

### 3.3.2.2. Phân tích cung ứng vật tư theo chủng loại

Một trong những nguyên tắc của việc phân tích tình hình cung ứng nguyên vật liệu là phải phân tích theo từng loại nguyên vật liệu chủ yếu. Khi phân tích tình hình cung ứng từng loại vật liệu chủ yếu cần phân biệt vật liệu có thể thay thế được và vật liệu không thể thay thế được:

- **Vật liệu có thể thay thế được:** Là loại vật liệu có giá trị sử dụng tương đương, khi sử dụng không làm thay đổi lớn đến chất lượng sản phẩm. Khi phân tích loại vật liệu này ngoài các chỉ tiêu về số lượng, chất lượng cần chú ý đến chỉ tiêu chi phí (giá cả các loại vật liệu thay thế).

- *Vật liệu không thể thay thế được*: Là loại vật liệu mà trong thực tế không có vật liệu khác thay thế hoặc nếu thay thế sẽ làm thay đổi tính năng, tác dụng của sản phẩm.

Ví dụ: Bảng phân tích tình hình thực hiện cung ứng vật liệu như sau:

*ĐVT: Tấn*

| TT | Tên vật liệu     | Số lượng cung cấp | Số thực nhập | Hoàn thành về chủng loại |
|----|------------------|-------------------|--------------|--------------------------|
| 1  | Thép thường tròn | 104               | 104          | 104                      |
| 2  | Thép vuông       | 270               | 310          | 270                      |
| 3  | Thép dẹt         | 26                | 16           | 16                       |
| 4  | Thép hình chữ L  | 163               | 215          | 163                      |
| 5  | Thép hình chữ U  | 27                | 27           | 27                       |
|    | <b>Cộng</b>      | <b>590</b>        | <b>672</b>   | <b>580</b>               |

\* Tính chỉ tiêu tình hình thực hiện cung ứng vật liệu theo số lượng:

- Số tương đối:  $\frac{672}{590} \times 100(\%) = 113,8(\%)$  hay (+13,8%)

- Số tuyệt đối:  $672 - 590 = + 82(\text{tấn})$

Doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch cung ứng vật tư là 13,8%.

\* Phân tích tình hình thực hiện cung ứng vật tư theo chủng loại thì doanh nghiệp chỉ đạt 97,6% giảm 2,4% ( $\frac{580}{590} \times 100(\%) = 97,6(\%)$ ).

### 3.3.2.3. Phân tích cung ứng vật tư về đồng bộ

Để sản xuất một loại sản phẩm, cần nhiều loại vật liệu khác nhau theo một tỷ lệ nhất định. Mặt khác, các vật liệu này không thể thay thế bằng các loại vật liệu khác được. Chính vì vậy, việc cung ứng vật tư phải đảm bảo tính chất đồng bộ, mới tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được hoàn thành và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu đặt ra.

Ví dụ: Phân tích tính chất đồng bộ của việc cung ứng vật tư theo tài liệu sau đây:

| Tên vật liệu | Số cần nhập<br>(Tấn) | Số thực nhập<br>(Tấn) | Tỷ lệ % hoàn thành cung ứng<br>(%) | Số sử dụng được |    |
|--------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------|----|
|              |                      |                       |                                    | Số lượng        | %  |
| A            | 300                  | 270                   | 90                                 | 240             | 80 |
| B            | 120                  | 144                   | 120                                | 96              | 80 |
| C            | 50                   | 40                    | 80                                 | 40              | 80 |



Qua tài liệu trên cho thấy: Số lượng vật liệu thực nhập so với số lượng cần nhập của từng loại đạt với tỷ lệ khác nhau. Trong đó, đạt tỷ lệ cao nhất là loại vật liệu B = 120%. Thấp nhất là vật liệu C = 80%. Nhưng số vật liệu sử dụng được sẽ phụ thuộc vào nhóm hoặc hai loại vật liệu đạt tỷ lệ % thấp nhất (Vật liệu C). Do vậy khả năng kỳ tới, doanh nghiệp chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất cao nhất là 80%. Số 80% trong ví dụ trên được gọi là hệ số sử dụng đồng bộ.

### 3.3.2.4. Phân tích cung ứng vật tư về chất lượng

Trong quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, sử dụng nguyên vật liệu đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn về chất lượng là một yêu cầu cần thiết. Bởi vậy, nguyên vật liệu tốt hay xấu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm, đến năng suất lao động và ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Do đó, khi nhập nguyên vật liệu phải đối chiếu với các tiêu chuẩn quy định, đối chiếu với các hợp đồng đã ký để đánh giá nguyên vật liệu đã đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng hay chưa.

\* Để phân tích chất lượng nguyên vật liệu, có thể dùng chỉ số chất lượng hay hệ số loại.

- Chỉ số chất lượng nguyên vật liệu ( $I_{cl}$ ): là tỷ số giữa giá bán buôn bình quân của nguyên vật liệu thực tế với giá bán buôn bình quân cung ứng theo kế hoạch.

$$I_{cl} = \frac{\sum M_{il} S_{ik}}{\sum M_{il}} : \frac{\sum M_{ik} S_{ik}}{\sum M_{ik}}$$

Trong đó:  $M_{il}$ ,  $M_{ik}$  : Là khối lượng nguyên vật liệu từng loại theo cấp bậc chất lượng loại I kỳ thực tế và kỳ kế hoạch (tính theo đơn vị hiện vật).

$S_{ik}$ : Là đơn giá nguyên vật liệu từng loại theo cấp bậc chất lượng loại I kỳ kế hoạch.

$I_{cl}$ : Càng gần 1, chứng tỏ chất lượng nguyên vật liệu thực tế nhập kho càng cao.

- Hệ số loại: Là tỷ số giữa tổng giá trị nguyên vật liệu theo cấp bậc chất lượng với tổng giá trị nguyên vật liệu cung ứng theo giá loại cấp bậc chất lượng cao nhất.

Ví dụ: Phân tích tình hình thực hiện cung ứng vật tư theo chất lượng:

| Vật tư A | Giá mua bình quân 1 tấn (NĐ) | Số lần cung ứng |                 | Số thực nhập   |                 |
|----------|------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|          |                              | Số lượng (Tấn)  | Thành tiền (NĐ) | Số lượng (Tấn) | Thành tiền (NĐ) |
| Loại I   | 100                          | 50              | 5.000           | 80             | 8.000           |
| Loại II  | 90                           | 30              | 2.700           | 20             | 1.800           |
| Loại III | 80                           | 20              | 1.600           | 20             | 1.600           |

Từ tài liệu trên, phân tích tình hình cung ứng vật tư A theo chất lượng bằng hai loại chỉ tiêu:

$$* I_{cl} = \frac{11.400}{120} : \frac{9.300}{100} = 1,0215 \quad (102,15\%)$$

$$* \text{Hệ số loại: + Theo kế hoạch: } \frac{9300}{100 \times 100} = 0,93$$

$$+ \text{Theo thực tế: } \frac{11400}{100 \times 120} = 0,95$$

Như vậy, chất lượng cung ứng vật tư A thực tế tốt hơn so với kế hoạch.

### **3.3.2.5. Phân tích tính chất kịp thời của việc cung ứng vật tư**

Cung ứng nguyên vật liệu kịp thời là cung ứng đúng thời gian đặt ra của doanh nghiệp. Thông thường, thời gian cung ứng nguyên vật liệu xuất phát từ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tình hình dự trữ cần cung cấp trong kỳ.

Điều kiện quan trọng để đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoàn thành tốt và nhịp nhàng là phải cung ứng những loại nguyên vật liệu cần thiết một cách kịp thời trong cả một thời gian dài (tháng, quý, năm). Trong nhiều trường hợp nếu xét về mặt khối lượng cung ứng một loại vật tư nào đó trong một kỳ kinh doanh thì doanh nghiệp vẫn đảm bảo, nhưng do việc cung ứng không kịp thời đã dẫn đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị ngừng trệ vì chờ đợi vật tư.

### **3.3.2.6. Phân tích tiến độ và nhịp điệu cung ứng vật tư**

Một trong những yêu cầu của việc cung ứng nguyên vật liệu là phải đảm bảo đều đặn, đúng thời hạn theo các hợp đồng hoặc theo kế hoạch. Để phân tích tiến độ và nhịp điệu cung ứng nguyên vật liệu, có thể tính ra hệ số đều đặn, hệ số nhịp điệu hoặc vẽ đồ thị của việc cung ứng từng loại nguyên vật liệu.

Tính hệ số đều đặn cần tuân theo nguyên tắc không lấy số vượt kế hoạch cung ứng của kỳ này bù cho số hụt kế hoạch cung ứng của kỳ khác. Như vậy hệ số đều đặn cung ứng loại vật tư nào đó cao nhất là 1 (trong điều kiện tất cả các kỳ đều đạt và vượt mức cung cấp).

#### **➤ Phân tích tình hình dự trữ vật tư**

Nguyên vật liệu dự trữ là bao gồm tất cả các loại nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, công cụ lao động nhỏ hiện có ở doanh nghiệp, đang chờ đợi để sử dụng sản xuất sản phẩm. Dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất là một yêu cầu tất yếu khách quan. Do phân công lao động xã hội và phát triển chuyên môn hoá sản xuất là cho sản phẩm của doanh nghiệp này trở thành loại vật tư của doanh nghiệp khác (nếu sản phẩm đó tiêu dùng cho sản xuất). Mặt khác, sản phẩm được sản xuất ở nơi này, nhưng tiêu dùng cho nơi khác. Thời gian sản xuất sản phẩm không khớp với thời gian và tiến độ tiêu dùng sản phẩm ấy. Việc vận chuyển những sản phẩm từ nơi sản xuất tới nơi

tiêu dùng được thực hiện bằng những phương tiện vận tải với các trọng tải khác nhau. Trong những điều kiện như vậy, sự liên tục của quá trình tái sản xuất ở doanh nghiệp chỉ có thể được bảo đảm bằng cách dự trữ các loại vật tư.

Đại lượng dự trữ vật tư cho sản xuất phụ thuộc vào rất nhiều các nhân tố khác nhau. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến đại lượng dự trữ vật tư sản xuất của doanh nghiệp là:

- Lượng vật tư tiêu dùng bình quân trong một ngày đêm: Số lượng này phụ thuộc vào quy mô sản xuất, mức độ chuyên môn hoá của doanh nghiệp phụ thuộc vào mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm.
- Tình hình tài chính của doanh nghiệp, nghĩa là doanh nghiệp có bán và thu được tiền bán hàng hay không.
- Trọng tải và tốc độ của các phương tiện vận chuyển.
- Tính chất thời vụ sản xuất của doanh nghiệp.
- Thuộc tính tự nhiên của các loại vật tư.

Khi phân tích tình hình dự trữ vật tư, cần phân biệt rõ các loại dự trữ. Mỗi loại dự trữ có nội dung và ý nghĩa kinh tế khác nhau. Có ba loại dự trữ sau:

1. *Dự trữ thường xuyên*: Dùng để đảm bảo vật tư cho sản xuất của doanh nghiệp tiến hành được liên tục giữa hai kỳ cung ứng nối tiếp nhau của bộ phận cung ứng Dự trữ thường xuyên: Dùng để đảm bảo vật tư cho sản xuất của doanh nghiệp tiến hành được liên tục với điều kiện là lượng vật tư thực tế nhập vào và lượng vật tư thực tế xuất ra hàng ngày trùng với kế hoạch.

2. *Dự trữ bảo hiểm*: Biểu hiện trong các trường hợp sau: Mức tiêu dùng vật tư bình quân trong một ngày đêm thực tế cao hơn so với kế hoạch. Điều này thường xảy ra khi có sự thay đổi kế hoạch sản xuất theo chiều sâu hoặc kế hoạch sản xuất không thay đổi nhưng mức tiêu hao nguyên vật liệu tăng lên.

- Lượng vật tư nhập giữa hai kỳ cung ứng nối tiếp nhau thực tế ít hơn so với kế hoạch (trong khi mức tiêu dùng và lượng vật tư cung ứng vẫn như cũ).

- Chu kỳ cung ứng giữa hai kỳ nối tiếp nhau thực tế dài hơn so với kế hoạch.

Trên thực tế sự hình thành dự trữ bảo hiểm chủ yếu là do nguyên nhân cung ứng vật tư không ổn định. Chính vì vậy, các doanh nghiệp phải tổ chức tốt khâu cung ứng để đảm bảo đến mức độ tối đa dự trữ bảo hiểm, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3. *Dự trữ theo thời vụ*: Dự trữ theo thời vụ để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục. Đặc biệt đối với những thời gian khan hiếm về nguyên vật liệu.

Các doanh nghiệp sản xuất theo thời vụ như: thuốc lá, mía, đường, chè... đến vụ thu hoạch nguyên vật liệu cần xác định, tính toán khối lượng vật tư thu mua để dự trữ đảm bảo cho kế hoạch sản xuất cả năm. Khối lượng nguyên vật liệu thu mua trước khi đưa vào nhập kho cần phân loại, sàng lọc, ngâm tẩm, sấy khô, thái cắt... và những công việc sơ chế khác, để đảm bảo chất lượng vật tư dự trữ, trước khi đưa vào tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm.

**\* Đại lượng dự trữ vật tư được tính theo ba chỉ tiêu**

- *Dự trữ tuyệt đối*: Là khối lượng của từng loại vật tư chủ yếu, biểu hiện bằng các đơn vị hiện vật như: tấn, kg, m... Đại lượng dự trữ tuyệt đối rất cần thiết giúp cho doanh nghiệp tổ chức, xây dựng và hoàn thiện hệ thống kho.

- *Dự trữ tương đối*: Được tính bằng số ngày dự trữ. Đại lượng dự trữ tương đối chỉ cho thấy: số lượng vật tư dự trữ đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến hành được liên tục trong khoảng thời gian được bao nhiêu ngày. Dự trữ tương đối rất cần thiết, giúp cho việc phân tích tình hình dự trữ các loại vật tư chủ yếu trong doanh nghiệp.

Dự trữ tuyệt đối và dự trữ tương đối có mối quan hệ mật thiết với nhau, thông qua chỉ tiêu mức tiêu dùng (hoặc cung ứng) vật tư bình quân cho một ngày đêm.

*Nếu ký hiệu: M: Là mức dự trữ tuyệt đối*

*T : Là mức dự trữ tương đối*

*m : Là mức tiêu dùng vật tư cho sản xuất trong một ngày đêm*

*Thì :*

$$M = t \times m \quad \text{hoặc} \quad t = \frac{M}{m}$$

- *Dự trữ biểu hiện bằng tiền*: Là khối lượng vật tư dự trữ biểu hiện bằng giá trị, bằng tích số giữa đại lượng dự trữ vật tư tuyệt đối với đơn giá mua các loại vật tư. Chỉ tiêu dự trữ biểu hiện bằng tiền rất cần thiết cho việc xác định nhu cầu về vốn lưu động và tình hình cung ứng vật tư.

**\* Phương pháp phân tích**

So sánh số lượng vật tư thực tế đang dự trữ theo từng loại với số lượng vật tư cần dự trữ, cao quá hoặc thấp quá đều là không tốt. Nếu dự trữ cao quá gây ứ đọng vốn. Thực chất dự trữ là vốn chết trong suốt thời gian nằm chờ để đưa vào sản xuất. Do vậy cần phải có biện pháp giảm mức dự trữ tới mức cần thiết. Nhưng nếu dự trữ quá thấp, không đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục. Do vậy mục tiêu của dự trữ vật tư phải luôn kết hợp hài hoà: vừa đảm bảo sản xuất kinh doanh được thường xuyên, đều đặn, vừa đảm bảo sử dụng tiết kiệm vốn.

### 3.3.3. Phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp

Sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu là một trong những mục tiêu cơ bản để giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Bởi vậy, việc phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm phải được tiến hành thường xuyên, định kỳ trên các mặt: khối lượng nguyên vật liệu, định mức tiêu hao nguyên vật liệu để sản xuất ra đơn vị sản phẩm.

#### 3.3.3.1. Phân tích tình hình sử dụng khối lượng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm

Để phân tích tình hình sử dụng khối lượng nguyên vật liệu, cần xác định chỉ tiêu lượng nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật} \\ \text{liệu dùng sản xuất} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật} \\ \text{liệu xuất cho sản} \\ \text{xuất sản phẩm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật liệu} \\ \text{còn lại chưa hoặc} \\ \text{không dùng đến} \end{array}$$

Lượng nguyên vật liệu còn lại chưa dùng đến, cuối kỳ kiểm kê thường có sự chênh lệch không đáng kể, nếu lượng nguyên vật liệu còn lại chưa hoặc không dùng đến bằng 0 thì:

$$\begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật liệu dùng cho} \\ \text{sản xuất sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật liệu xuất} \\ \text{cho sản xuất sản phẩm} \end{array}$$

Để phân tích mức độ đảm bảo khối lượng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm, cần tính ra hệ số:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số đảm bảo nguyên vật} \\ \text{liệu cho sản xuất} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật} \\ \text{liệu dự trữ đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật liệu} \\ \text{nhập kho trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Lượng nguyên vật liệu cần dùng trong kỳ} \end{array}}$$

Các chỉ tiêu trên cần tính và phân tích cho từng loại nguyên vật liệu. Đặc biệt đối với các loại nguyên vật liệu không thay thế được. Để phân tích tình hình sử dụng khối lượng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm, cần xác định mức biến động tuyệt đối và mức biến động tương đối sau đây:

- Mức biến động tuyệt đối: Lấy khối lượng nguyên vật liệu tiêu dùng thực tế ( $M_1$ ) so với khối lượng nguyên vật liệu kỳ kế hoạch ( $M_k$ ) theo công thức:

$$+ \text{Số tương đối} = \frac{M_1}{M_k} \times 100(\%)$$

$$+ \text{Số tuyệt đối: } \Delta M = M_1 - M_k$$

Kết quả tính toán trên cho thấy: Khối lượng nguyên vật liệu tiêu dùng thực tế cho sản xuất sản phẩm thực tế so với kế hoạch tăng hay giảm, việc tổ chức cung cấp nguyên vật liệu tốt hay xấu.

- Mức biến động tương đối:

$$+ \text{Số tương đối} = \frac{M_1}{M_k \times \frac{Q_1}{Q_k}} \times 100(\%)$$

$$+ \text{Số tuyệt đối: } \Delta M = M_1 - M_k \times \frac{Q_1}{Q_k}$$

*Trong đó:  $Q_1, Q_k$ : Là khối lượng sản phẩm hoàn thành thực tế và kế hoạch*

Kết quả tính toán trên phản ánh mức độ sử dụng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm đã tiết kiệm hay lãng phí.

### **3.3.3.2. Phân tích mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm**

Khối lượng nguyên vật liệu dùng vào sản xuất sản phẩm trong kỳ chia thành ba bộ phận chủ yếu:

- Bộ phận cơ bản tiêu dùng để tạo thành thực thể hoặc trọng lượng tinh của sản phẩm hoàn thành.

- Bộ phận tạo thành phế liệu, dư liệu trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Bộ phận tạo thành sản phẩm hỏng trong quá trình sản xuất.

Mức tiêu dùng nguyên vật liệu sản xuất đơn vị sản phẩm được xác định như sau:

$$m = \frac{M}{Q}$$

*Trong đó:  $M$ : Khối lượng nguyên vật liệu dùng vào sản xuất sản phẩm*

*$Q$ : Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ*

Mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm bao gồm ba bộ phận cấu thành, có thể viết dưới dạng công thức:

$$m = k + f + h$$

*Trong đó:  $k$ : Trọng lượng tinh hoặc thực thể của sản phẩm*

*$f$ : Mức phế liệu, dư liệu bình quân 1 đơn vị sản phẩm hoàn thành*

*$h$ : Mức hao phí nguyên vật liệu cho sản phẩm hỏng bình quân 1 đơn vị sản phẩm hoàn thành*

Đối với những loại sản phẩm sản xuất từ nhiều loại nguyên vật liệu, mức chi phí nguyên vật liệu để sản xuất đơn vị sản phẩm được xác định bằng công thức:

$$\sum_{i=1}^n m_i \times s_i = \sum_{i=1}^n (k_i + f_i + h_i) \times s_i$$

Như vậy, mức chi phí nguyên vật liệu để sản xuất đơn vị sản phẩm chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố:

Mức tiêu dùng nguyên vật liệu từng loại cho sản xuất đơn vị sản phẩm ( $m_i$ ).

Giá thành đơn vị nguyên vật liệu từng loại xuất dùng cho sản xuất sản phẩm ( $s_i$ ).

Nhưng bản thân mức tiêu dùng từng loại nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm lại chịu sự ảnh hưởng của ba nhân tố: trọng lượng tính, mức phế liệu, các mức tiêu phí nguyên vật liệu cho sản phẩm hỏng.

Có thể phân tích mức độ hoàn thành kế hoạch mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm do ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố:

- Mức tiết kiệm nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm

$$\Delta m = m_1 - m_k = (k_1 - k_k) + (f_1 - f_k) + (h_1 - h_k)$$

- Mức tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm:

$$\Delta m_s = \sum_{i=1}^n m_{i1} \times s_{i1} - \sum_{i=1}^n m_{ik} \times s_{ik}$$

Do các nhân tố ảnh hưởng sau:

- Do ảnh hưởng của nhân tố định mức tiêu hao nguyên vật liệu:

$$\Delta m_{(m)} = \sum_{i=1}^n (m_{i1} - m_{ik}) \times s_{ik}$$

+ Trong đó do nhân tố trọng lượng tính đơn vị sản phẩm:

$$\Delta m_{(k)} = \sum_{i=1}^n (k_{i1} - k_{ik}) \times s_{ik}$$

+ Do nhân tố phế liệu bình quân đơn vị sản phẩm:

$$\Delta m_{(f)} = \sum_{i=1}^n (f_{i1} - f_{ik}) \times s_{ik}$$

+ Do nhân tố phế phẩm bình quân đơn vị sản phẩm:

$$\Delta m_{(h)} = \sum_{i=1}^n (h_{i1} - h_{ik}) \times s_{ik}$$

- Do ảnh hưởng của nhân tố giá thành đơn vị nguyên vật liệu:

$$\Delta m_{(s)} = \sum_{i=1}^n (s_{i1} - s_{ik}) \times m_{ik}$$

Ví dụ: Phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất theo tài liệu sau:

| Loại<br>nguyên<br>vật<br>liệu | Giá đơn vị<br>nguyên vật<br>liệu<br>(NĐ/kg) |         | Mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm (Kg/sản phẩm) |         |                  |         |          |         |          |         |
|-------------------------------|---------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|---------|----------|---------|----------|---------|
|                               |                                             |         | Mức tiêu dùng                                                            |         | Trọng lượng tịnh |         | Phế liệu |         | Phế phẩm |         |
|                               | Kế hoạch                                    | Thực tế | Định mức                                                                 | Thực tế | Kế hoạch         | Thực tế | Kế hoạch | Thực tế | Kế hoạch | Thực tế |
| A                             | 10                                          | 12      | 3,3                                                                      | 3,5     | 3,0              | 3,0     | 0,2      | 0,3     | 0,1      | 0,2     |
| B                             | 15                                          | 14      | 5,5                                                                      | 5,3     | 5,0              | 5,0     | 0,2      | 0,0     | 0,3      | 0,2     |

Vận dụng phương pháp phân tích trên, xác định đối tượng phân tích:

$$\Delta m = \sum_{i=1}^n m_{i1} \times s_{i1} - \sum_{i=1}^n m_{ik} \times s_{ik} = [ (3,5 \times 12) + (5,3 \times 14) ] - [ (3,3 \times 10) + (5,5 \times 15) ]$$

$$= 116,2 - 115,5 = 0,7 \text{ (NĐ)}$$

Mức chi phí nguyên vật liệu để sản xuất đơn vị sản phẩm thực tế so với kế hoạch tăng lên 700 đồng.

Do các nguyên nhân sau:

- Mức tiêu hao nguyên vật liệu giảm, làm cho chi phí nguyên vật liệu để sản xuất đơn vị sản phẩm thực tế so với kế hoạch giảm đi là 400 đồng. Trong đó: trọng lượng tịnh của đơn vị sản phẩm không làm thay đổi mức biên động của chỉ tiêu phân tích, phế liệu bình quân đơn vị sản phẩm giảm, làm cho mức chi phí nguyên vật liệu thực tế so với kế hoạch sản phẩm giảm 200 đồng, phế phẩm bình quân đơn vị sản phẩm giảm, làm cho mức chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm thực tế so với kế hoạch giảm 200 đồng.

- Do giá thành đơn vị nguyên vật liệu xuất kho tiêu dùng cho sản xuất tăng lên, làm cho mức chi phí nguyên vật liệu để sản xuất đơn vị sản phẩm thực tế so với kế hoạch tăng lên 1.100 đồng.

Qua kết quả phân tích trên, giúp cho các nhà doanh nghiệp xác định rõ những nguyên nhân thay đổi mức chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm.

Trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp thích hợp, làm giảm mức tiêu hao nguyên vật liệu cho việc sản xuất đơn vị sản phẩm. Đây là một nhân tố rất cơ bản để làm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.



### 3.3.3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tình hình cung cấp, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu đến kết quả sản xuất kinh doanh:

Việc cung ứng, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm đảm bảo tốt thì kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ cao. Đây là mối quan hệ nhân quả. Mối quan hệ này được biểu hiện ở công thức:

$$\frac{\text{Khối lượng sản phẩm sản xuất}}{\text{Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ} + \text{Khối lượng nguyên vật liệu nhập trong kỳ} - \text{Khối lượng nguyên vật liệu dự trữ cuối kỳ}} = \text{Mức tiêu dùng nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm}$$

#### \* Phương pháp phân tích:

- Xác định đối tượng phân tích:  $\Delta Q = Q_1 - Q_k$

Trong đó:  $Q_1, Q_k$ : Khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ thực tế và kế hoạch

$\Delta Q$ : Mức chênh lệch tuyệt đối về khối lượng sản phẩm sản xuất giữa kỳ thực tế và kế hoạch

- Phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và tình hình cung cấp dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu đến sản xuất sản phẩm:

+ Do ảnh hưởng của nhân tố nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ:

$$\Delta Q_{(m\bar{d}k)} = \frac{M_{\bar{d}k1} - M_{\bar{d}kk}}{m_k}$$

Trong đó:  $M_{\bar{d}k1}, M_{\bar{d}kk}$ : Khối lượng nguyên vật liệu dự trữ đầu kỳ thực tế và kế hoạch

$m_k$ : Mức tiêu hao nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch

+ Do ảnh hưởng của nhân tố nguyên vật liệu nhập kho trong kỳ:

$$\Delta Q_{(mnk)} = \frac{M_{nk1} - M_{nkk}}{m_k}$$

+ Do ảnh hưởng của nhân tố mức tiêu hao nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm:

$$\Delta Q_{(m)} = \frac{M_{sd1}}{m_1} - \frac{M_{sd1}}{m_k}$$

Trong đó:  $M_{sd1}$ : Khối lượng nguyên vật liệu dùng vào sản xuất sản phẩm thực tế

$m_1$ : Mức tiêu hao nguyên vật liệu cho sản xuất đơn vị sản phẩm thực tế

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q_{(mdk)} + \Delta Q_{(mnk)} + \Delta Q_{(mck)} + \Delta Q_{(m)} = \Delta Q$$

Trên cơ sở xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, kiến nghị những biện pháp thích hợp để đảm bảo việc cung ứng, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu tốt hơn, sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn.

## CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG

1. Trình bày phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lao động về mặt số lượng? Cho ví dụ cụ thể?
2. Trình bày phương pháp phân tích năng suất lao động trong doanh nghiệp công nghiệp? Liên hệ với tình hình sử dụng ngày công, giờ công?
3. Trình bày phương pháp phân tích ngày công trong doanh nghiệp công nghiệp?
4. Hãy xác định chỉ tiêu đánh giá tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định và phương pháp phân tích chỉ tiêu đó?
5. Hãy trình bày phương pháp phân tích sự biến động của tài sản cố định?
6. Hãy phân tích tình hình sử dụng số lượng máy móc thiết bị trong doanh nghiệp?
7. Trình bày phương pháp phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị?
8. Hãy phân tích tình hình sử dụng năng lực sản xuất của máy móc thiết bị?
9. Hãy trình bày ý nghĩa và phương pháp phân tích chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tài sản cố định?
10. Trình bày phương pháp phân tích cung ứng vật tư theo số lượng?
11. Trình bày phương pháp phân tích cung ứng vật tư theo chủng loại? Cho ví dụ cụ thể minh họa?

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG

**Bài 1:** Một doanh nghiệp có tài liệu trong năm N như sau:

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính       | Kế hoạch | Thực tế |
|------------------------------------------------|-------------------|----------|---------|
| A. Tổng số công nhân viên sản xuất công nghiệp | <i>Người</i>      | 250      | 220     |
| Trong đó: - Số CNSX công nghiệp                | <i>Người</i>      | 170      | 160     |
| - Số NVSX công nghiệp                          | <i>Người</i>      | 80       | 60      |
| B. Kết quả sản xuất kinh doanh                 | <i>Triệu đồng</i> | 15.270   | 14.780  |

**Yêu cầu:**

1. Phân tích sự biến động của tổng số công nhân viên và từng loại?
2. Nhận xét mối quan hệ giữa sự biến động của số công nhân và sự biến động của năng suất lao động?

**Bài 2:** Một doanh nghiệp có tài liệu về tình hình lao động như sau:

| Chỉ tiêu                                            | Đơn vị tính      | Kế hoạch | Thực tế |
|-----------------------------------------------------|------------------|----------|---------|
| 1. GO                                               | Triệu đồng       | 6.000    | 6.400   |
| 2. Số công nhân trong danh sách bình quân bình quân | Người            | 300      | 320     |
| 3. Năng suất lao động bình quân người               | Triệu đồng/người | 20       | 22      |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình biến động của công nhân sản xuất nói trên và các nhân tố ảnh hưởng đến tổng giá trị sản xuất?

**Bài 3:** Có số liệu của doanh nghiệp trong năm N như sau:

| Chỉ tiêu                                    | Đơn vị tính | Kế hoạch | Thực tế |
|---------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1. GO                                       | Triệu đồng  | 12.570   | 14.250  |
| 2. Tổng số ngày công làm việc của công nhân | Ngày        | 29.250   | 31.720  |
| 3. Tổng số giờ làm việc của công nhân       | Giờ         | 220.370  | 237.520 |

Cho biết số công nhân sản xuất theo quy định là 120 người, số công nhân sản xuất thực tế bình quân theo các quý như sau: Quý I: 110 người, Quý II: 120 người, Quý III: 125 người, Quý IV: 128 người.

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về năng suất lao động theo 3 chỉ tiêu sau: Năng suất lao động bình quân một công nhân, năng suất lao động bình quân ngày, năng suất lao động bình quân giờ và cho nhận xét?

**Bài 4:** Một doanh nghiệp có tài liệu năm N như sau:

| Chỉ tiêu                                  | Đơn vị tính | Kế hoạch | Thực tế |
|-------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1. GO                                     | Triệu đồng  | 6.200    | 7.500   |
| 2. Số công nhân trong danh sách bình quân | Người       | 280      | 320     |
| 3. Tổng ngày làm việc trong năm           | Ngày        | 71.000   | 85.200  |

**Yêu cầu:**

Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng lao động đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp?

**Bài 5:** Một doanh nghiệp có tình hình sử dụng lao động như sau:

| Chỉ tiêu                                    | Đơn vị tính | Kế hoạch  | Thực tế   |
|---------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|
| 1. GO                                       | Triệu đồng  | 607.560   | 589.680   |
| 2. Số công nhân trong danh sách bình quân   | Người       | 610       | 600       |
| 3. Số giờ làm việc hiệu quả toàn công nhân  | Giờ         | 1.215.120 | 1.179.360 |
| 4. Số ngày làm việc hiệu lực toàn công nhân | Ngày        | 151.890   | 151.200   |

**Yêu cầu:** Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố lao động đến tổng giá trị sản xuất?

**Bài 6:** Có tài liệu về một doanh nghiệp trong năm N như sau:

| Chỉ tiêu                                               | Kế hoạch | Thực tế |
|--------------------------------------------------------|----------|---------|
| 1. Tổng số công nhân viên sản xuất công nghiệp (Người) | 300      | 400     |
| Trong đó: - Công nhân viên sản xuất công nghiệp        | 250      | 360     |
| + Công nhân sản xuất công nghiệp                       | 150      | 280     |
| + Nhân viên kỹ thuật                                   | 25       | 25      |
| + Nhân viên quản lý kinh tế                            | 50       | 25      |
| + Nhân viên hành chính                                 | 25       | 30      |
| - Công nhân viên các ngành khác                        | 50       | 40      |
| 2. Giá trị sản xuất (Triệu đồng)                       | 13.250   | 14.250  |

**Yêu cầu:** Phân tích sự biến động tổng công nhân viên và từng loại? Cho nhận xét?

**Bài 7:** Một doanh nghiệp trong năm N có tài liệu như sau:

| Chỉ tiêu                                 | Kế hoạch 1 ngày | Tổng giờ công TT |
|------------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Số giờ công làm việc có hiệu lực (Giờ) | 7,5             | 230.250          |
| - Số giờ công thiệt hại (Giờ)            | 0,5             | 24.520           |
| Trong đó: + Ốm đau                       | 0,2             | 5.270            |
| + Con ốm                                 | 0,2             | 11.250           |
| + Hội họp                                | 0,1             | 6.000            |
| + Không có nhiệm vụ sản xuất             | -               | 1.000            |
| + Do thiếu công cụ                       | -               | 1000             |

**Yêu cầu:**

Phân tích tình hình quản lý và sử dụng giờ công của doanh nghiệp?

Cho biết số công nhân trong danh sách thực tế 120 người, số ngày làm việc bình quân của 1 công nhân thực tế là 285 ngày.

**Bài 8:** Có tài liệu về tình hình tài sản cố định năm N như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                     | Hiện có đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm |
|----------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1. Tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh | 500.000         | 25.000         | 10.000         |
| Trong đó: - Nhà cửa                          | 70.000          | 5.000          | -              |
| - Máy móc thiết bị làm việc                  | 430.000         | 20.000         | 10.000         |
| 2. Tài sản cố định phúc lợi                  | 60.000          | 19.000         | -              |
| 3. Tài sản cố định chờ xử lý                 | 70.000          | -              | -              |

**Yêu cầu:**

Phân tích tình hình tăng giảm tài sản cố định và cho nhận xét?

**Bài 9:** Một doanh nghiệp có tài liệu về tài sản cố định trong năm N như sau

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                          | Nguyên giá TSCĐ |          | Số tiền khấu hao cơ bản đã trích |          |
|---------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------|----------|
|                                                   | Đầu năm         | Cuối năm | Đầu năm                          | Cuối năm |
| 1. Tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh | 520.000         | 580.000  | 312.000                          | 340.000  |
| - Nhà cửa                                         | 80.000          | 89.000   | 20.000                           | 29.000   |
| - Máy móc thiết bị làm việc                       | 370.000         | 420.000  | 215.000                          | 200.000  |
| 2. Tài sản cố định phúc lợi                       | 52.000          | 57.000   | 27.000                           | 29.000   |
| 3. Tài sản cố định chờ xử lý                      | 6.000           | 8.000    | 5.000                            | 5.100    |

**Yêu cầu:** Phân tích tình trạng kỹ thuật của toàn bộ tài sản cố định và của từng loại?

**Bài 10:** Có tình hình về số lượng thiết bị sản xuất của một doanh nghiệp như sau:

Ngày 1: 120 máy làm việc thực tế.

Ngày 14: Mua thêm 10 máy và huỷ bỏ 4 máy đã cũ vì hết hạn sử dụng.

Ngày 19: Mua thêm 5 máy và đưa ra sửa chữa lớn theo kế hoạch 2 máy từ ngày đó đến hết tháng.

Các máy mới mua đến hết ngày 30 của tháng đó mới lắp xong và đưa vào sử dụng ở tháng sau.

**Yêu cầu:** Hãy tính hệ số sử dụng thiết bị hiện có của doanh nghiệp và cho nhận xét?

**Bài 11:** Một doanh nghiệp có tài liệu năm N như sau:

| Chỉ tiêu                                             | Kế hoạch | Thực hiện |
|------------------------------------------------------|----------|-----------|
| 1. GO (Triệu đồng)                                   | 2.520    | 2.870     |
| 2. Số máy làm việc thực tế bình quân (Cái)           | 9        | 11        |
| 3. Số giờ làm việc có hiệu lực của toàn bộ máy (Giờ) | 25.000   | 26.730    |

**Yêu cầu:** Căn cứ vào tài liệu trên hãy phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng máy móc thiết bị đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất?

**Bài 12:** Một doanh nghiệp có tài liệu trong năm N như sau:

| Chỉ tiêu                                         | Kế hoạch | Thực hiện |
|--------------------------------------------------|----------|-----------|
| 1. GO (Triệu đồng)                               | 8.270    | 8.520     |
| 2. Số máy làm việc thực tế bình quân (Cái)       | 50       | 55        |
| 3. Số ngày làm việc bình quân 1 máy (Ngày/cái)   | 275      | 280       |
| 4. Số ca máy làm việc bình quân 1 ngày (Ca/ngày) | 2        | 2         |
| 5. Số giờ làm việc bình quân 1 ca (Giờ/ca)       | 6,8      | 7,5       |

**Yêu cầu:** Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng máy móc thiết bị đến tình hình thực hiện kế hoạch giá trị sản xuất?

**Bài 13:** Theo báo cáo năm N tại một doanh nghiệp X có tài liệu sau:

| Chỉ tiêu                                             | Kế hoạch  | Thực tế   |
|------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 1- Giá trị sản xuất (NĐ)                             | 4.941.360 | 5.044.462 |
| 2- Số máy sử dụng bình quân (Cái)                    | 18        | 19        |
| 3- Năng suất bình quân 1 máy (NĐ/cái)                | 274.520   | 265.498   |
| 4- Số giờ làm việc có hiệu lực của toàn bộ máy (Giờ) | 91.566    | 86.032    |
| 5- Số giờ làm việc có hiệu lực của một máy (Giờ/máy) | 5.087     | 4.528     |
| 6- Năng suất bình quân 1 giờ máy (NĐ/giờ)            | 53,97     | 58,63     |

**Yêu cầu:** Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng máy móc thiết bị đến tình hình thực hiện kế hoạch giá trị sản xuất?

Cho biết:

- Hệ số hao mòn tài sản cố định đầu năm là 0,5 cuối năm là 0,65.
- Giá bán sản phẩm của doanh nghiệp đang có chiều hướng suy giảm.
- Doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ trong kỳ.

**Bài 14:** Có tình hình lao động và sử dụng thời gian lao động của một doanh nghiệp như sau:

| Chỉ tiêu                                                             | Kế hoạch  | Thực tế   |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 1. Giá trị sản xuất ( <i>Triệu đồng</i> )                            | 380.000   | 456.838,4 |
| 2. Số công nhân sản xuất ( <i>Người</i> )                            | 600       | 630       |
| 3. Tổng số ngày công làm việc của công nhân sản xuất ( <i>Ngày</i> ) | 165.000   | 171.020   |
| 4. Tổng số giờ công làm việc của công nhân sản xuất ( <i>Giờ</i> )   | 2.000.000 | 2.058.920 |

**Yêu cầu:** Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố lao động đến kết quả sản xuất?

Cho biết:

- Trong năm tình hình cung cấp nguyên vật liệu của doanh nghiệp thuận lợi.
- Hệ số hao mòn của tài sản cố định giảm.
- Sản phẩm chủ yếu của doanh nghiệp đều sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng.
- Các điều kiện sản xuất khác vẫn bình thường.



## **CHƯƠNG IV**

### **PHÂN TÍCH CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

#### **MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG**

Sau khi nghiên cứu và học tập chương này, sinh viên cần nắm được:

- Cách thức phân tích chung tình hình giá thành
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích biến động giá thành toàn bộ sản phẩm;
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm so sánh được;
- + Phương pháp phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hóa;
- Cách thức phân tích các khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp;
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung.

#### **NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT**

##### **4.1. Phân tích chung tình hình về giá thành**

###### **4.1.1. Khái niệm và ý nghĩa**

Quá trình hoạt động sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố cơ bản (lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động) để tạo ra những vật phẩm cần thiết phục vụ cho con người. Trong quá trình kết hợp đó, các yếu tố cơ bản bị tiêu hao, tạo ra chi phí sản xuất.

Như vậy, chi phí sản xuất biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Nói cách khác, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dung trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất. Về thực chất, chi phí sản xuất chính là sự dịch chuyển vốn – chuyển giá trị của các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất vào đối tượng tính giá (sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ).

Gắn liền với chi phí sản xuất là giá thành sản xuất sản phẩm. Về thực chất, chi phí và giá thành là 2 mặt khác nhau của cùng một quá trình: Chi phí phản ánh mặt hao phí, còn giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả thu được. Tất cả những khoản chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất (kỳ này hay kỳ trước chuyển sang) và các chi phí tính trước có liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm. Nói cách khác, giá thành sản xuất sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí sản xuất mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.

Phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động quản lý. Nó cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin cần thiết để đề ra các quyết định kinh doanh, nhất là các quyết định có liên quan đến lựa chọn mặt hàng kinh doanh; xác định giá bán; số lượng sản xuất, thu mua; thị trường tiêu thụ,... Những vấn đề này càng trở nên quan trọng hơn trong một thị trường cạnh tranh. Mặt khác, phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm còn giúp cho các nhà quản lý nắm được các nguyên nhân, các nhân tố tác động đến tình hình chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Từ đó, các quyết sách đúng đắn để hạ giá thành, tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu tổng hợp về chất lượng phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân, vật lực trong doanh nghiệp để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm nhất định. Đây là một chỉ tiêu chất lượng quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp sản xuất cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Giá thành sản phẩm cao hay thấp, tăng hay giảm đồng nghĩa với việc lãng phí hay tiết kiệm lao động xã hội (lao động sống và lao động vật hoá) trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Nó phản ánh kết quả của quá trình quản lý, sử dụng vật tư, tiền vốn và sức lao động trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Nghiên cứu giá thành đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện tốt chế độ hạch toán kinh tế, tiết kiệm chi phí hạ giá thành và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Trong điều kiện hiện nay với sự cạnh tranh tương đối gay gắt, các doanh nghiệp phải thường xuyên cải tiến mẫu mã sản phẩm, nâng cao chất lượng và hạ giá thành cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Vì vậy, hạ giá thành sản phẩm là một trong những con đường vô cùng quan trọng để tăng doanh lợi, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nó không những là vấn đề quan tâm của riêng từng doanh nghiệp mà còn là vấn đề đáng quan tâm của từng ngành và của toàn xã hội.

Để hạ giá thành sản phẩm, đứng trên góc độ quản lý, các nhà quản trị cần phải biết nguồn gốc, nội dung của giá thành, xem xét các nguyên nhân cơ bản làm tăng, giảm giá thành sản phẩm. Đồng thời, các nhà quản trị cũng phải biết phân tích, đánh giá chung và chi tiết giá thành sản phẩm, để từ đó có các biện pháp sử dụng các yếu tố sản xuất một cách tiết kiệm và có hiệu quả.

Nội dung chủ yếu của việc phân tích giá thành sản phẩm bao gồm:

- Phân tích chung giá thành của toàn bộ sản phẩm.
- Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành của những sản phẩm có thể so sánh.
- Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá.
- Phân tích một số khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.

#### 4.1.2. Phân tích tình hình biến động giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa

Toàn bộ hàng hoá của doanh nghiệp bao gồm các sản phẩm có thể so sánh và sản phẩm không thể so sánh được. Sản phẩm có thể so sánh là những sản phẩm đã ổn định về mặt sản xuất từ những năm trước. Những sản phẩm này có đầy đủ tài liệu hạch toán giá thành và xây dựng kế hoạch giá thành. Sản phẩm không so sánh được là những sản phẩm chưa ổn định về sản xuất, doanh nghiệp mới đưa vào sản xuất trong năm, chưa thể có đầy đủ tài liệu về hạch toán và xây dựng kế hoạch giá thành.

Mục tiêu của phân tích tình hình biến động tổng giá thành là đánh giá chung tình hình biến động giá thành của toàn bộ sản phẩm theo từng loại sản phẩm, cho chúng ta nhận thức một cách tổng quát về khả năng tăng hay giảm lợi tức của doanh nghiệp bởi sự tác động và ảnh hưởng giá thành từng loại sản phẩm. Phân tích đánh giá tình hình biến động của tổng giá thành còn là cơ sở định hướng và đặt vấn đề cần đi sâu nghiên cứu giá thành của từng sản phẩm cụ thể.

Đối với toàn bộ sản phẩm, người ta tiến hành phân tích bằng cách so sánh giữa tổng giá thành thực tế với tổng giá thành kế hoạch.

Công thức:

$$\Delta Z = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i1} - \sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{ik}$$

- $\Delta Z > 0$ : Doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch hạ giá thành sản phẩm
- $\Delta Z = 0$ : Doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch hạ giá thành sản phẩm
- $\Delta Z < 0$ : Doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch hạ giá thành sản phẩm

$$\text{Tỷ lệ \% tăng (giảm)} = \frac{\Delta Z}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{ik}} \times 100(\%)$$

Ví dụ: Trích báo cáo việc thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp như sau:

| Tên sản phẩm                           | Sản lượng sản phẩm<br>nhập kho (Cái) |         | Giá thành đơn vị sản<br>phẩm (NĐ/cái) |         |
|----------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------|
|                                        | Kế hoạch                             | Thực tế | Kế hoạch                              | Thực tế |
| <b>I- Sản phẩm so sánh được</b>        |                                      |         |                                       |         |
| Sản phẩm A                             | 90                                   | 100     | 300                                   | 299     |
| Sản phẩm B                             | 200                                  | 200     | 100                                   | 100     |
| Sản phẩm C                             | 100                                  | 70      | 200                                   | 199     |
| <b>II- Sản phẩm không so sánh được</b> |                                      |         |                                       |         |
| Sản phẩm D                             | 220                                  | 240     | 150                                   | 149     |

Yêu cầu: Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá và từng loại sản phẩm?

Áp dụng phương pháp phân tích trên ta tính biến động của giá thành và tỷ lệ biến động trong bảng sau:

| Tên sản phẩm                    | Q <sub>i1</sub> Z <sub>i1</sub> | Q <sub>i1</sub> Z <sub>ik</sub> | Chênh lệch |        |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------|--------|
|                                 |                                 |                                 | Số tiền    | %      |
| I- Sản phẩm so sánh được        |                                 |                                 |            |        |
| Sản phẩm A                      | 29.900                          | 30.000                          | -100       | -0.333 |
| Sản phẩm B                      | 20.000                          | 20.000                          | 0          | 0      |
| Sản phẩm C                      | 13.930                          | 14.000                          | -70        | -0.5   |
| Cộng                            | 63.830                          | 64.000                          | -170       | -0.265 |
| II- Sản phẩm không so sánh được |                                 |                                 |            |        |
| Sản phẩm D                      | 35.760                          | 36.000                          | -240       | -0.67  |
| Cộng                            | 99.590                          | 100.000                         | -410       | -0.41  |

Kết luận chung:

Qua kết quả tính toán trên ta thấy rằng doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch giá thành toàn bộ các loại sản phẩm hàng hoá (kể cả từng loại sản phẩm so sánh được và không so sánh được). Giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm giảm 410.000 đ, tỷ lệ giảm giá thành là 0,41%. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng hợp lý vật tư, tiền vốn, lao động trong quá trình sản xuất. Giá thành sản phẩm không so sánh được giảm 0,67% nhiều hơn tỷ lệ giảm của giá thành sản phẩm so sánh được (0,265%). Điều này dễ hiểu vì mức độ ổn định của giá thành sản phẩm không so sánh được còn thấp.

Cả 3 loại sản phẩm đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch giá thành:

**Chú ý:** Để đánh giá thực chất kết quả kế hoạch giá thành, khi phân tích cần loại trừ ảnh hưởng của sự tăng giảm các khoản mục giá thành, do các nguyên nhân khách quan gây ra như do thay đổi giá cả nguyên vật liệu, thay đổi tiền lương công nhân sản xuất, thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định, đánh giá lại tài sản cố định. Những nguyên nhân này sẽ làm cho giá thành thực hiện so với kế hoạch thay đổi, việc thay đổi này là do nguyên nhân khách quan gây nên.

#### **4.1.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được**

Mục tiêu của tất cả các doanh nghiệp sản xuất là phải phấn đấu hạ giá thành, mức hạ càng nhiều khả năng tăng lợi nhuận càng cao. Hạ giá thành là phương hướng

phần đầu cho tất cả các ngành sản xuất, cho tất cả các loại sản phẩm dù đã sản xuất nhiều năm hay mới bắt đầu sản xuất. Đối với các sản phẩm so sánh được là những sản phẩm đã được sản xuất ở các kỳ trước hoặc ở các năm trước, có đủ tài liệu hạch toán chính xác, đây là cơ sở cho phép ta sử dụng làm tài liệu phân tích.

Đối với những sản phẩm có thể so sánh, ngoài việc đánh giá chung giá thành, người ta còn giao nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm. Việc phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của sản phẩm so sánh được, được tiến hành trên hai chỉ tiêu: Mức hạ giá thành ( $M_h$ ) và tỷ lệ hạ giá thành ( $T_h$ ). Thông thường khi phân tích giá thành, người ta thường tiến hành so sánh giá thành thực tế với kế hoạch.

\* Mức hạ giá thành ( $M_h$ ): Biểu hiện bằng số tuyệt đối của kết quả hạ giá thành năm nay so với giá thành năm trước, phản ánh khả năng tăng lợi tức, tăng tích lũy nhiều hay ít.

- Công thức tổng quát: 
$$M_h = \sum_{i=1}^n q_i \times (z_i - z_{i0})$$

- Chi tiết theo thực tế và kế hoạch:

Mức hạ giá thành thực tế ( $M_{h1}$ ): 
$$M_{h1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (z_{i1} - z_{i0})$$

Mức hạ giá thành kế hoạch ( $M_{hk}$ ): 
$$M_{hk} = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times (z_{ik} - z_{i0})$$

\* Tỷ lệ hạ giá thành ( $T_h$ ): Là số tỷ lệ phần trăm giữa mức hạ giá thành kế hoạch (thực tế) với tổng giá thành kỳ trước tính theo sản lượng kế hoạch (thực tế). Tỷ lệ hạ giá thành là chỉ tiêu phản ánh tốc độ hạ thấp giá thành của đơn vị. Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ hạ giá thành nhanh hay chậm và trình độ quản lý trong việc phân đầu hạ giá thành.

- Công thức tổng quát: Tỷ lệ hạ giá thành ( $T_h$ ): 
$$T_h = \frac{M_h}{\sum_{i=1}^n q_i \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

- Chi tiết theo thực tế và kế hoạch:

Tỷ lệ hạ giá thành thực tế ( $T_{h1}$ ): 
$$T_{h1} = \frac{M_{h1}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

Tỷ lệ hạ giá thành kế hoạch ( $T_{hk}$ ): 
$$T_{hk} = \frac{M_{hk}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $q_{i1}, q_{ik}$ : Số lượng sản phẩm  $i$  nhập kho của thực tế và kế hoạch

$z_{i0}, z_{i1}, z_{ik}$ : Giá thành công xưởng đơn vị sản phẩm  $i$  nhập kho của năm trước, kế hoạch và thực tế năm nay

$(z_{i1} - z_{i0}) = mz_{i1}$  và  $(z_{ik} - z_{i0}) = mz_{ik}$ : Mức hạ giá thành đơn vị thực tế và kế hoạch

### ➤ Phương pháp phân tích

So sánh giữa kết quả hạ giá thành thực tế với nhiệm vụ hạ giá thành, đồng thời sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình thực tế chỉ tiêu mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành.

#### a) Trình tự phân tích

\* **Bước 1:** Xác định mức hạ giá thành kế hoạch và tỷ lệ hạ giá thành kế hoạch:

$$M_{hk} = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{ik} - \sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{i0} = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times (z_{ik} - z_{i0})$$
$$T_{hk} = \frac{M_{hk}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $M_{hk}$ : Mức hạ giá thành kế hoạch

$T_{hk}$ : Tỷ lệ hạ giá thành kế hoạch

$z_{ik}$ : Là giá thành sản phẩm  $i$  kỳ kế hoạch năm nay

$z_{i0}$ : Là giá thành sản phẩm  $i$  kỳ thực tế năm trước

$q_{ik}$ : Số lượng sản phẩm sản xuất sản phẩm  $i$  theo kế hoạch

\* **Bước 2:** Xác định mức hạ giá thành thực tế:

$$M_{h1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i1} - \sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (z_{i1} - z_{i0});$$
$$T_{h1} = \frac{M_{h1}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $M_{h1}$ : Mức hạ giá thành thực tế

$T_{h1}$ : Tỷ lệ hạ giá thành thực tế

$z_{i1}$ : Giá thành sản phẩm  $i$  kỳ thực tế năm nay

$q_{i1}$ : Số lượng sản phẩm  $i$  sản xuất kỳ thực tế năm nay

\* **Bước 3:** So sánh mức hạ giá thành thực tế với kế hoạch (xác định đối tượng phân tích)

- So sánh mức hạ giá thành:

$$\Delta M_h = M_{h1} - M_{hk}$$

Nếu:  $\Delta M_h > 0$ : doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được

$\Delta M_h = 0$ : doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được

$\Delta M_h < 0$ : doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được

- So sánh tỷ lệ hạ giá thành:

$$\Delta T_h = T_{h1} - T_{hk}$$

\* **Bước 4:** Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành:

- **Nhân tố 1: Ảnh hưởng do sản lượng sản xuất trong kỳ thay đổi**

Nhân tố sản lượng thường đi kèm với nhân tố kết cấu. Nhân tố kết cấu không ảnh hưởng đến nhân tố sản lượng nếu tỷ trọng của các mặt hàng là như nhau. Nếu sản lượng tăng mà kết cấu không đổi và giá thành không đổi thì các mặt hàng coi như đều hoàn thành với tỷ lệ như nhau, do đó khi tiến hành thay thế ta dc:

Gọi  $I_s$  là chỉ số hoàn thành kế hoạch giá thành về mặt số lượng, như vậy ta xác định  $I_s$  thông qua công thức sau:

$$I_s = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{i0}}$$

Do đó ta tính được mức hạ giá thành điều chỉnh khi nhân tố sản lượng thay đổi theo công thức:

$$M_{h(q)}^d = M_{hk} \times I_s$$

Như vậy sự biến động mức hạ giá thành do sản lượng thay đổi được xác định bằng công thức:

$$\Delta M_{h(q)} = M_{h(q)}^d - M_{hk}$$

Về mặt lý thuyết người ta chứng minh rằng khi sản lượng thay đổi nó chỉ ảnh hưởng đến mức hạ giá thành chứ không ảnh hưởng đến tỷ lệ hạ giá thành

- **Nhân tố 2: Ảnh hưởng do kết cấu mặt hàng thay đổi**

Khi kết cấu mặt hàng thay đổi thì nó ảnh hưởng đến mức hạ giá thành và tỷ lệ giá thành theo công thức:

$$\Delta M_{h(K)} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (z_{ik} - z_{i0}) - M_{h(q)}^d ; \quad \Delta T_{h(K)} = \frac{\Delta M_{h(K)}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

- **Nhân tố 3: Ảnh hưởng do giá thành đơn vị thay đổi**

$$\Delta M_{h(z)} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (z_{i1} - z_{ik}) ; \quad \Delta T_{h(z)} = \frac{\Delta M_{h(z)}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}} \times 100(\%)$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta M_h = \Delta M_{h(q)} + \Delta M_{h(K)} + \Delta M_{h(z)}$$

$$\Delta T_h = \Delta T_{h(K)} + \Delta T_{h(z)}$$

**Nhận xét:** Trong trường hợp các nhân tố không thay đổi nếu sản lượng thực tế tăng hoặc giảm so với kế hoạch thì mức hạ giá thành cũng sẽ tăng hoặc giảm tương ứng.

- Khi kết cấu mặt hàng thay đổi thì có thể làm tăng hoặc giảm mức hạ giá thành, mỗi loại sản phẩm có giá thành đơn vị khác nhau do đó mức hạ giá thành cũng khác nhau, có loại mức hạ giá thành cao, có loại mức hạ giá thành thấp.

*Như vậy trong thực tế nếu doanh nghiệp tăng tỷ trọng của những sản phẩm có mức hạ giá thành cao và giảm tỷ trọng của những sản phẩm có mức hạ giá thành thấp thì khi đó dù cho tỷ lệ hạ giá thành cá biệt không đổi thì mức hạ giá thành chung các loại sản phẩm vẫn tăng và ngược lại.*

- Giá thành đơn vị thay đổi nó cũng làm ảnh hưởng đến mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành bởi vì: Giá thành đơn vị phản ánh hiệu quả việc sử dụng lao động vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất sản phẩm có nghĩa là nếu sử dụng hợp lý và có hiệu quả thiết bị sản xuất lao động, vật tư, tiền vốn thì nó làm cho năng suất lao động tăng và ngược lại. Từ đó dẫn tới mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành tăng lên hoặc giảm đi là điều kiện giảm chi phí vào giá thành và ngược lại. Như vậy giá thành đơn vị phản ánh mặt cố gắng của doanh nghiệp trong công tác quản lý nói chung, trong doanh nghiệp nói riêng khi có mức hạ giá thành.

**Ví dụ:** Năm N một doanh nghiệp có tài liệu sau:

| Tên sản phẩm | Số lượng sản phẩm (Cái) |         | Giá thành đơn vị sản phẩm (NĐ/cái) |            |            |
|--------------|-------------------------|---------|------------------------------------|------------|------------|
|              | Kế hoạch                | Thực tế | TT năm trước                       | KH năm nay | TT năm nay |
| A            | 490                     | 500     | 20                                 | 19         | 19         |
| B            | 360                     | 400     | 10                                 | 9,6        | 10         |
| C            | 100                     | 100     | 60                                 | 57,8       | 56,2       |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành của những sản phẩm so sánh được và nêu ảnh hưởng của các nhân tố?

**\* Bước 1:** Xác định mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành kế hoạch:

$$M_{hk} = [(490 \times 19) + (360 \times 9,6) + (100 \times 57,8)] - [(490 \times 20) + (360 \times 10) + (100 \times 60)]$$

$$= 18.546 - 19.400 = -854 (\text{NĐ})$$

$$T_{hk} = \frac{M_{hk}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{i0}} \times 100(\%) = \frac{-854}{19.400} \times 100(\%) = -4,402(\%)$$

**\* Bước 2:** Xác định mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành thực tế



$$M_{h1} = [(500 \times 19) + (400 \times 10) + (100 \times 56,2)] - [(500 \times 20) + (400 \times 10) + (100 \times 60)]$$

$$= 19.120 - 20.000 = -880 \text{ (NĐ)}$$

$$T_{h1} = \frac{M_{h1}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}} \times 100(\%) = \frac{-880}{20.000} \times 100(\%) = -4,4(\%)$$

**\* Bước 3:** So sánh thực tế và kế hoạch (đối tượng phân tích)

- So sánh mức hạ giá thành:

$$\Delta M_h = M_{h1} - M_{hk} = -880 - (-854) = -26 \text{ (NĐ)}$$

- So sánh tỷ lệ hạ giá thành:

$$\Delta T_h = T_{h1} - T_{hk} = -4,4\% - (-4,402\%) = +0,002(\%)$$

Doanh nghiệp đã hoàn thành vượt mức kế hoạch hạ giá thành

**\* Bước 4:** Xác định mức độ ảnh hưởng từng nhân tố đến  $M_h$  và  $T_h$

- *Thay thế lần 1:* Ảnh hưởng của nhân tố sản lượng thay đổi

$$I_s = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{i0}} = \frac{20.000}{19.400} = 1,031$$

$$M_{h(q)}^d = M_{hk} \times I_s = -854 \times 1,031 = -880,474 \text{ (NĐ)}$$

$$\text{Vậy } \Delta M_{h(q)} = M_{h(q)}^d - M_{hk} = -880,474 - (-854) = -26,474 \text{ (NĐ)}$$

Nhân tố 1: không ảnh hưởng đến tỷ lệ hạ giá thành

- *Thay thế lần 2:* ảnh hưởng do kết cấu mặt hàng thay đổi

$$\Delta M_{h(K)} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (z_{ik} - z_{i0}) - M_{h(q)}^d$$

$$\Delta M_{h(K)} = [500 \times (19 - 20) + 400 \times (9,6 - 10) + 100 \times (57,8 - 60)] - (-880,474)$$

$$= -880 - (-880,475) = +0,474 \text{ (NĐ)}$$

$$\Delta T_{h(K)} = \frac{\Delta M_{h(K)}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}} \times 100(\%) = \frac{0,474}{20.000} \times 100(\%) = 0,002(\%)$$

- *Thay thế lần 3:* Ảnh hưởng do mức hạ giá thành đơn vị thay đổi

$$\Delta M_{h(z)} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (z_{i1} - z_{ik})$$

$$\Delta M_{h(z)} = [500 \times (19 - 26) + 400 \times (10 - 10) + 100 \times (56,2 - 60)] - (-880)$$

$$= -880 - (-880) = 0 \text{ (NĐ)}$$

$$\Delta T_{h(z)} = \frac{\Delta M_{h(z)}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i0}} \times 100(\%) = \frac{0}{20.000} \times 100(\%) = 0(\%)$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta M_h = \Delta M_{h(q)} + \Delta M_{h(K)} + \Delta M_{h(z)}$$

$$-26 = -26,474 + 0,474 + 0$$

$$\Delta T_h = \Delta T_{h(K)} + \Delta T_{h(z)}$$

$$0,002\% = 0,002\% + 0$$

Như vậy qua số liệu tính toán trên ta nhận thấy:

$\Delta M_h = -26$  (nghìn đồng) < 0 chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch hạ giá thành về chỉ tiêu mức hạ giá thành, nguyên nhân là do các nhân tố ảnh hưởng sau:

+ Nhân tố sản lượng: Chủ yếu do sự thay đổi của sản lượng thực tế so với kế hoạch làm cho mức hạ giá thành giảm 26,474 (nghìn đồng) đây là nhân tố tích cực.

+ Nhân tố thay đổi kết cấu mặt hàng: Do thay đổi về kết cấu mặt hàng (cụ thể là mặt hàng A và B thực tế tăng lên so với kế hoạch, làm cho giá thành tăng lên 0,474 (nghìn đồng) điều này có ảnh hưởng không tốt đến mức hạ giá thành.

$\Delta T_h = 0,002\% > 0$ : Chứng tỏ doanh nghiệp tỷ lệ hạ giá thành thực tế giảm so với kế hoạch, nguyên nhân là do ảnh hưởng của một nhân tố là sự thay đổi về kết cấu mặt hàng làm tỷ lệ hạ giá thành tăng lên 0,002 %.

#### **4.1.4. Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá**

Trong quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội và nhu cầu đa dạng hoá của thị trường về sản phẩm hàng hoá, đã làm cho các sản phẩm sản xuất của mỗi ngành, mỗi doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng và biến đổi hàng ngày. Do đó, các sản phẩm mới không ngừng tăng lên nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của khách hàng và điều đó có nghĩa là các sản phẩm không so sánh được đã có chiều hướng tăng lên và chiếm tỷ trọng đáng kể trong các doanh nghiệp.

Trong những trường hợp đó, việc phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành chưa phản ánh được sự phấn đấu hạ giá thành của đơn vị. Vì thế, ngoài phân tích khái quát tổng giá thành, tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành cho những sản phẩm có thể so sánh; chúng ta cần phải phân tích chỉ tiêu chi phí cho 1.000 đồng sản phẩm hàng hoá để phân tích cho cả sản phẩm so sánh được và sản phẩm không so sánh được.

Việc phân tích chỉ tiêu chi phí cho 1.000 đồng sản phẩm hàng hoá giúp cho các nhà kinh doanh biết được để có 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá (thực chất là doanh thu bán hàng) doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí để sản xuất và

tiêu thụ sản phẩm. Chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hoá càng thấp thì lợi nhuận thu được càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn. Xác định chỉ tiêu chi phí cho 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá có thể dựa vào chi phí sản xuất (giá thành công xưởng) hoặc dựa trên tổng giá thành toàn bộ.

Chỉ tiêu được xác định như sau: Lấy tổng giá thành sản lượng hàng hoá chia cho tổng giá trị sản lượng hàng hoá (nhân thêm 1.000).

$$C_{1000} = \frac{\sum_{i=1}^n q_i \times z_i}{\sum_{i=1}^n q_i \times p_i} \times 1.000$$

Trong đó:  $C_{1000}$ : Chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hoá

$q_i$ : Số lượng sản phẩm  $i$  tiêu thụ

$z_i$ : Chi phí toàn bộ (giá thành toàn bộ) đơn vị của sản phẩm  $i$  tiêu thụ

$p_i$ : Giá bán đơn vị sản phẩm  $i$  tiêu thụ

### ➤ Phương pháp phân tích

Tiến hành so sánh chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá giữa thực tế so với kế hoạch (hoặc giữa năm nay so với năm trước) để xác định chênh lệch (đối tượng phân tích), sau đó sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn hay số chênh lệch để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích và nhận xét kết quả phân tích.

### ➤ Đối tượng phân tích:

$$\Delta C_{1000} = C_{1000(1)} - C_{1000(k)}$$

+ Nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích.

Chi phí sản xuất tính trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hoá chịu ảnh hưởng của các nhân tố: sản lượng sản xuất, cơ cấu sản lượng, giá thành sản xuất đơn vị và giá bán đơn vị sản phẩm, dịch vụ. Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được xác định bằng phương pháp loại trừ.

### - Sản lượng sản xuất

Sản lượng sản xuất là nhân tố phản ánh qui mô nhưng do qui mô nghiên cứu đã được giới hạn ở mức 1.000 đồng giá trị sản lượng nghĩa là qui mô không thay đổi giữa kỳ phân tích với kỳ gốc nên ảnh hưởng của nhân tố sản lượng đến sự biến động của chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản xuất bằng “0” (không). Nói cách khác, do qui mô nghiên cứu không thay đổi giữa kỳ phân tích với kỳ gốc nên nhân tố sản lượng sản xuất không ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ tiêu “Chi phí sản xuất trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hoá”.

### **- Nhân tố cơ cấu sản lượng**

Do các loại sản phẩm, dịch vụ khác nhau thì có mức chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa khác nhau nên khi cơ cấu sản lượng thay đổi, chi phí sản xuất trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa sẽ thay đổi theo. Ảnh hưởng của nhân tố này được xác định trong điều kiện giả định: Sản lượng thực tế, cơ cấu sản lượng thực tế, giá thành đơn vị và giá bán đơn vị kế hoạch. Gọi  $\Delta C_{100Q(K)}$  là ảnh hưởng của nhân tố cơ cấu sản lượng đến sự biến động của chỉ tiêu “Chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa”, ta có:

$$\Delta C_{100Q(K)} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{ik}} \times 1.000 - \frac{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times z_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times p_{ik}} \times 1.000$$

Xét về mức độ ảnh hưởng, việc thay đổi cơ cấu sản lượng sản xuất có thể tác động làm tăng hoặc giảm chi phí sản xuất trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa. Nếu tỷ trọng sản xuất của những sản phẩm có mức chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa tăng lên, tỷ trọng của những sản phẩm có mức chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa giảm xuống sẽ làm cho mức chi phí chung trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại.

Xét về tính chất, việc thay đổi cơ cấu sản lượng sản xuất trước hết là do tác động của quan hệ cung – cầu trên thị trường do thị trường điều tiết. Vì thế, có thể coi ảnh hưởng của nhân tố cơ cấu sản lượng là nhân tố khách quan. Tuy nhiên, về thực chất việc thay đổi cơ cấu sản lượng sản xuất lại là nhân tố chủ quan do doanh nghiệp tự điều chỉnh cơ cấu sản lượng sản xuất nhằm thỏa mãn, đáp ứng nhu cầu thị trường. Việc thay đổi cơ cấu sản lượng sản xuất kịp thời cũng phản ánh sự nhạy bén trong chỉ đạo, điều hành kinh doanh của bộ phận quản lý để đưa ra các quyết định phù hợp, vừa bảo đảm thỏa mãn nhu cầu thị trường vừa bảo đảm tăng lợi nhuận kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

### **- Nhân tố giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, dịch vụ**

Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, dịch vụ là nhân tố phản ánh thành tích hay khuyết điểm của doanh nghiệp trong việc tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất (chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung) của doanh nghiệp. Ảnh hưởng của nhân tố này được xác định trong điều kiện giả định: Sản lượng thực tế, cơ cấu sản lượng thực tế, giá thành đơn vị thực tế, giá bán đơn vị kế hoạch. Gọi mức ảnh hưởng của nhân tố giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, dịch vụ đến sự thay đổi của chỉ tiêu “Chi phí sản xuất trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa” là  $\Delta C_{100Q(Z)}$ , ta có:

$$\Delta C_{100Q_z} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i1}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{ik}} \times 1.000 - \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{ik}} \times 1.000$$

Nhân tố giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, dịch vụ có quan hệ cùng chiều với chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa. Khi giá thành sản xuất đơn vị tăng, chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm tăng và ngược lại, khi giá thành sản xuất đơn vị giảm, chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa giảm. Về cơ bản, nhân tố giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, dịch vụ là nhân tố chủ quan, phản ánh kết quả của việc quản lý sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn trong quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh. Hạ giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là một trong những biện pháp quan trọng để giảm chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### **- Nhân tố giá bán đơn vị**

Giá bán (không thuế GTGT) đơn vị sản phẩm, dịch vụ có thể là nhân tố khách quan, phụ thuộc vào quan hệ cung – cầu trên thị trường nhưng giá bán cũng có thể là nhân tố chủ quan phụ thuộc vào chất lượng sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất. Nhân tố này có quan hệ ngược chiều với chi phí sản xuất trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa; nghĩa là, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nếu giá bán tăng chi phí sản xuất trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa sẽ giảm và ngược lại. Gọi mức ảnh hưởng của nhân tố giá bán đơn vị đến sự biến động của chỉ tiêu “Chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa” là  $\Delta C_{100Q_p}$ , ta có:

$$\Delta C_{100Q_p} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i1}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{i1}} \times 1.000 - \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i1}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{ik}} \times 1.000$$

#### **➤ Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố, rút ra nhận xét và kiến nghị**

Trên cơ sở tính toán ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chi phí sản xuất trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hóa, nhà phân tích sẽ tiến hành tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố theo từng nhóm (nhóm nhân tố ảnh hưởng tăng, nhóm nhân tố ảnh hưởng giảm). Từ đó, sẽ nêu lên những nhận xét, đánh giá tình hình tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất cũng như những tồn tại cần khắc phục và những thành tựu mà doanh nghiệp đạt được. Đồng thời, đề xuất các giải pháp áp dụng trong kỳ tới nhằm tiết kiệm chi phí, tăng doanh lợi.

Có thể sử dụng tài liệu của doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ 3 loại sản phẩm về sản lượng, chi phí bình quân 1 sản phẩm và giá bán đơn vị qua tài liệu sau:

| Sản phẩm | Khối lượng sản phẩm<br>(Sản phẩm) |           | Chi phí toàn bộ đơn<br>vị sản phẩm<br>(NĐ/ sp) |           | Giá bán đơn vị sản<br>phẩm<br>(NĐ/ sp) |           |
|----------|-----------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|
|          | <i>KH</i>                         | <i>TT</i> | <i>KH</i>                                      | <i>TT</i> | <i>KH</i>                              | <i>TT</i> |
| A        | 10.000                            | 12.000    | 400                                            | 390       | 500                                    | 500       |
| B        | 8.000                             | 7.200     | 310                                            | 310       | 400                                    | 420       |
| C        | 6.000                             | 6.000     | 200                                            | 200       | 300                                    | 310       |

Ta có bảng phân tích chi phí sản xuất 1.000 đồng sản phẩm hàng hóa như sau:

| Sản phẩm    | $q_{ik}z_{ik}$ | $q_{ik}p_{ik}$ | $C_{1000(k)}$ | $q_{i1}z_{i1}$ | $q_{i1}z_{i1}$ | $q_{i1}p_{i1}$ | $q_{i1}p_{i1}$ | $C_{1000(1)}$ |
|-------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| A           | 4.000          | 5.000          | 800           | 4.800          | 4.680          | 6.000          | 6.000          | 780           |
| B           | 2.400          | 3.200          | 750           | 21.600         | 2.232          | 2.880          | 3.024          | 738           |
| C           | 1.200          | 1.800          | 660           | 1.200          | 1.200          | 1.800          | 1.890          | 635           |
| <b>Cộng</b> | <b>7.600</b>   | <b>10.000</b>  | <b>760</b>    | <b>8.160</b>   | <b>8.112</b>   | <b>10.680</b>  | <b>10.914</b>  | <b>743</b>    |

Căn cứ bảng phân tích trên, chúng ta tiến hành tính chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá kế hoạch và thực hiện sau:

$C_{1000(k)}$ : Chi phí trên 1.000 đồng sản phẩm hàng hoá kế hoạch ta có:

$$C_{1000(k)} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{ik}} \times 1.000 = \frac{8.160}{10.680} = 764,04 (\text{NĐ})$$

$C_{1000(1)}$ : Chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hoá thực hiện ta có:

$$C_{1000(1)} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times z_{i1}}{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{i1}} \times 1.000 = \frac{8.112}{10.914} = 743,27 (\text{NĐ})$$

\* So sánh chỉ tiêu chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản phẩm hàng hoá thực hiện so với kế hoạch:

$$C_{1000} = C_{1000(1)} - C_{1000(k)} = 743,27 - 764,04 = -20,77 (\text{NĐ})$$

\* Xem xét nhân tố ảnh hưởng:

+ Thay thế lần 1: Ảnh hưởng nhân tố kết cấu tiêu thụ (K) đến chỉ tiêu

$$\Delta C_{1000(K)} = \frac{8.160}{10.680} \times 1.000 - 760 = +4,04 (\text{NĐ})$$

+ Thay thế lần 2: Ảnh hưởng nhân tố giá thành toàn bộ tiêu thụ (Z) đến chỉ tiêu

$$\Delta C_{100(z)} = \frac{8.112}{10.680} \times 1.000 - \frac{8.160}{10.680} \times 1.000 = -8,17 \text{ ( VNĐ)}$$

+ Thay thế lần 3: Ảnh hưởng nhân tố giá bán đơn vị tiêu thụ (P) đến chỉ tiêu

$$\Delta C_{100(p)} = 743,27 - \frac{8.112}{10.680} \times 1.000 = -16,28 \text{ ( VNĐ)}$$

**Nhận xét:**

Kết quả phân tích đã cho thấy: Chi phí bình quân thực hiện so với kế hoạch giảm 20,77 nghìn đồng trong 1 triệu đồng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ; hay nói đúng hơn cứ 1.000đ giá trị sản phẩm hàng hoá tiêu thụ thì chi phí đã giảm 20,77 đồng. Đây chính là thành tích mang tính chủ quan và khách quan của doanh nghiệp trong công tác quản lý sản xuất, tiêu thụ và quản lý chi phí, giá thành sản phẩm.

Trong các nhân tố ảnh hưởng thì nhân tố kết cấu đã làm tăng chi phí, có nghĩa là việc lựa chọn cơ cấu sản xuất, tiêu thụ chưa thật hợp lý, doanh nghiệp cần coi đây là nhược điểm của mình trong việc lựa chọn phương án sản xuất mang lại hiệu quả cao. Nhân tố giá thành, giá bán đều làm giảm chỉ tiêu, nếu việc giảm giá thành và tăng giá bán mà không ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và tiêu thụ thì kết quả này phản ánh thành tích quan trọng của doanh nghiệp trên góc độ quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm. Chi phí trên 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá giảm đã làm tăng lợi nhuận, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

## **4.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch trên một số khoản chi phí chủ yếu**

### **4.2.1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nguyên vật liệu**

Chi phí nguyên liệu vật liệu bao gồm chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... mà doanh nghiệp đã chi ra trong kỳ có liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ hoặc sử dụng chung ở phân xưởng, sử dụng cho bán hàng, cho quản lý doanh nghiệp.

Trong tổng chi phí nguyên vật liệu mà doanh nghiệp chi ra trong kỳ thì bộ phận chi phí về nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện các dịch vụ là bộ phận chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Vì thế, muốn tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận thì một trong những giải pháp hàng đầu mà doanh nghiệp quan tâm là sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguyên vật liệu. Chính vì thế, cần phải thường xuyên phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nguyên vật liệu, qua đó phát hiện những nguyên nhân dẫn đến thất thoát nguyên vật liệu giúp cho doanh nghiệp nhận thấy những ưu điểm và nhược điểm trong việc quản lý và sử dụng nguyên vật liệu và đề xuất biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được chuyển thẳng vào giá thành sản phẩm của một loại sản phẩm nhất định. Vì thế, khi phân tích khoản mục này chúng ta thường phân tích cho một loại sản phẩm cụ thể.

Chi phí nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất được xác định bằng công thức:

$$C_v = \sum_{i=1}^n Q \times m_i \times s_i - PL$$

Trong đó:  $C_v$ : Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm hay thực hiện các dịch vụ trong kỳ

$Q$ : Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ

$m$ : Định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm

$s$ : Đơn giá bình quân nguyên vật liệu

$PL$ : Giá trị phế liệu thu hồi (nếu có)

Trong trường hợp doanh nghiệp có thay thế vật liệu trong quá trình xuất (vì mỗi loại vật liệu có định mức tiêu hao khác nhau, có giá cả khác nhau, khi thay đổi vật liệu sử dụng sẽ làm cho chi phí nguyên vật liệu trong giá thành thay đổi).

Để xác định được ảnh hưởng của việc thay thế này người ta lấy khoản chi về vật liệu dự kiến trong kế hoạch so sánh với khoản chi vật liệu được thay thế bằng công thức:

$$\Delta V_t = V_{t1} - V_{tk}$$

Trong đó:  $V_{t1}$ : Chi phí vật liệu thay thế thực tế

$V_{tk}$ : Chi phí vật liệu bị thay thế kế hoạch

Ta thấy: chi phí vật liệu trong giá thành sản phẩm tùy thuộc vào 5 nhân tố:

- Sản lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ.
- Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm.
- Đơn giá cho một đơn vị nguyên vật liệu.
- Chi phí thu hồi (nếu có).

- Trong trường hợp có vật liệu thay thế thì nó còn phụ thuộc vào vật liệu thay thế  
Nếu có 5 nhân tố thì công thức là:

$$C_v = \sum_{i=1}^n Q \times m_i \times s_i - PL + V_t$$

Chi phí nguyên vật liệu trong kỳ tăng hoặc giảm phụ thuộc vào các nhân tố:

✓ **Sản lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ**

Chi phí vật liệu tăng (giảm) trong trường hợp sản lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ tăng hay giảm thì đây không phải là khuyết điểm hay thành tích của doanh nghiệp, do đó khi phân tích khoản mục chi phí vật liệu thì người cố định sản lượng sản phẩm sản xuất ra ở kỳ thực tế ( $Q_1$ ).



### ✓ Định mức tiêu hao

Nói chung định mức tiêu hao được xác định cho một đơn vị sản phẩm dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành có dựa trên đặc điểm của quy trình công nghệ từng doanh nghiệp, từng loại vật liệu và do trình độ khoa học kỹ thuật của từng doanh nghiệp để so sánh giữa chi phí thực tế với định mức tiêu hao dự kiến.

### ✓ Đơn giá bình quân của đơn vị nguyên vật liệu

Cùng một loại vật liệu nhưng có thể nhập kho từ những nguồn khác nhau, đơn giá bình quân vật liệu khác nhau, chi phí vật liệu trong giá thành sản phẩm khác nhau thông thường giá vật liệu thay đổi do phụ thuộc nhiều yếu tố:

- Giá của bản thân vật liệu thay đổi (giá hóa đơn) (Nhà nước thay đổi giá).
- Do thay đổi nguồn cung cấp vật liệu.
- Do chi phí thu mua thay đổi: Chi phí này thay đổi do những nguyên nhân:
  - + Thay đổi phương tiện vận chuyển.
  - + Thay đổi cự ly.
  - + Cước phí vận chuyển thay đổi.

### ✓ Phế liệu thu hồi (không phải ở doanh nghiệp nào cũng có)

Đối với những doanh nghiệp có lập kế hoạch thu hồi phế liệu nó sẽ làm giảm chi phí vật liệu trong giá thành sản phẩm, khi xem xét phế liệu thu hồi thì phải điều chỉnh khoản phế liệu thu hồi kế hoạch theo sản lượng thực tế bằng công thức sau:

$$PL_k^d = PL_k \times \frac{Q_1}{Q_k}$$

### ✓ Vật liệu thay thế

Do phải thay thế vật liệu mà mỗi loại vật liệu có định mức khác nhau, giá cả khác nhau, nhưng trong mọi trường hợp việc thay thế vật liệu đều phải bảo đảm chất lượng sản phẩm, do đó khoản chi vật liệu này cũng khác. Vật liệu thay thế được sử dụng khi:

- + Dùng vật liệu rẻ tiền thay thế vật liệu đắt tiền.
- + Dùng vật liệu trong nước thay thế vật liệu nước ngoài.
- + Trong trường hợp khâu cung cấp nguyên vật liệu bị khó khăn.
- + Khi thay đổi thiết kế sản phẩm.

Phân tích nội dung này phải dựa vào tình hình thực tế doanh nghiệp để đánh giá:

$$\Delta V_t = V_{t1} - V_{tk}^d$$

( $V_{tk}^d$ : Điều chỉnh theo sản lượng thực tế của vật liệu bị thay thế theo giá kế hoạch)

### \* Phương pháp phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu

Sử dụng phương pháp so sánh giữa chi phí vật liệu thực tế với chi phí vật liệu kế hoạch đã tính chuyển theo sản lượng thực tế:

$$\Delta C_v = C_{v1} - C_{vk}^d$$

$$C_{v1} = \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{i1} \times s_{i1} - PL_1 + V_{t1}$$

$$C_{vk}^d = \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{ik} \times s_{ik} - PL_k^d + V_{tk}^d$$

Vì các nhân tố có mối quan hệ tổng và tích số nên phải sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp cân đối để tính.

- Bằng phương pháp thay thế liên hoàn người ta có thể tính được ảnh hưởng của hai nhân tố định mức tiêu hao và đơn giá bình quân .

- Sử dụng phương pháp cân đối để xác định ảnh hưởng của nhân tố phế liệu thu hồi và vật liệu thay thế đến đối tượng phân tích (nếu có) cụ thể là:

+ Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố định mức tiêu hao:

$$\Delta C_{v(m)} = \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{i1} \times s_{ik} - \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{ik} \times s_{ik}$$

+ Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của nhân tố giá bình quân đơn vị vật liệu:

$$\Delta C_{v(s)} = \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{i1} \times s_{i1} - \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{i1} \times s_{ik}$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố phế liệu thu hồi:

$$\Delta C_{v(PL)} = -(PL_1 - PL_k^d)$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố nguyên vật liệu thay thế:

$$\Delta C_{v(V_t)} = V_{t1} - V_{tk}^d$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta C_v = C_{v1} - C_{vk}^d = \Delta C_{v(m)} + \Delta C_{v(s)} + \Delta C_{v(PL)} + \Delta C_{v(V_t)}$$

*Chú ý:* Với nhân tố phế liệu thu hồi để đánh giá chính xác còn phải sử dụng thêm chỉ tiêu tỷ lệ thu hồi:

$$\text{Tỷ lệ thu hồi phế liệu kế hoạch: } PL_{kh} = \frac{PL_k^d}{PL_{tk}} \times 100(\%)$$

$$\text{Tỷ lệ thu hồi phế liệu thực tế: } PL_{tt} = \frac{PL_1}{PL_{t1}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $PL_{tk}$ : Là phế liệu thải loại kế hoạch

$PL_{t1}$ : Là phế liệu thải loại thực tế

Nếu tỷ lệ thu hồi thực tế lớn hơn tỷ lệ thu hồi kế hoạch: tức là doanh nghiệp tận dụng được phế liệu, giảm chi phí nguyên liệu, giảm giá thành.

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp công nghiệp A trong tháng 12/ N có số liệu sau:

**Tài liệu 1:** Tình hình chi phí nguyên vật liệu để sản xuất ra sản phẩm X như sau:

| Tên vật liệu | Mức tiêu hao cho một sản phẩm<br>(Kg) |         | Đơn giá vật liệu<br>(NĐ/kg) |         |
|--------------|---------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|              | Kế hoạch                              | Thực tế | Kế hoạch                    | Thực tế |
| A            | 10                                    | 9,6     | 40                          | 50      |
| B            | 5                                     | -       | 20                          | -       |
| C            | -                                     | 8       | -                           | 10      |

**Tài liệu 2:**

- + Số lượng sản phẩm sản xuất dự kiến và thực tế trong tháng là 2.000 sản phẩm
- + Giá trị vật liệu thu hồi kế hoạch dự kiến: 10.000 nghìn đồng
- + Giá trị vật liệu thu hồi thực tế: 20.000 nghìn đồng
- + Trong tháng doanh nghiệp đã sử dụng vật liệu c thay thế cho b
- + Phế liệu thải loại dự kiến 15.000 nghìn đồng; thực tế 18.000 nghìn đồng.

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nguyên vật liệu?

Qua cách phân tích trên ta có thể tính toán các số liệu sau:

$$C_{v1} = \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{i1} \times s_{i1} - PL_1 + V_{t1} = 960.000 + 160.000 - 20.000 = 1.100.000 \text{ (NĐ)}$$

$$C_{vk}^d = \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{ik} \times s_{ik} - PL_k^d + V_{tk}^d = 800.000 + 200.000 - 10.000 = 990.000 \text{ (NĐ)}$$

$$\text{So sánh: } \Delta C_v = C_{v1} - C_{vk}^d = 1.100.000 - 990.000 = +110.000 \text{ (NĐ)}$$

**\* Phân tích các nhân tố ảnh hưởng:**

Phương pháp phân tích: số chênh lệch và cân đối

- Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố định mức tiêu hao:

$$\Delta C_{v(m)} = \sum_{i=1}^n Q_1 \times (m_{i1} - m_{ik}) \times s_{ik} = 2000 \times (9,6 - 10) \times 40 = -32.000 \text{ (NĐ)}$$

- Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của nhân tố giá bình quân đơn vị vật liệu:

$$\Delta C_{v(s)} = \sum_{i=1}^n Q_1 \times m_{i1} \times (s_1 - s_k) = 2000 \times 9,6 \times (50 - 40) = + 192.000 \text{ (NĐ)}$$

- Thay thế lần 3: Ảnh hưởng của nhân tố phế liệu thu hồi:

$$\Delta C_{v(PL)} = -(PL_1 - PL_k^d) = -(20.000 - 10.000) = -10.000 \text{ (NĐ)}$$

- Thay thế lần 4: Ảnh hưởng của nhân tố nguyên vật liệu thay thế:

$$\Delta C_{v(V_t)} = V_{t1} - V_{tk}^d = (2000 \times 8 \times 10) - (2000 \times 5 \times 20) = -40.000 \text{ (NĐ)}$$

**\* Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:**

$$\Delta C_v = C_{v1} - C_{vk}^d = \Delta C_{v(m)} + \Delta C_{v(s)} + \Delta C_{v(PL)} + \Delta C_{v(V_i)}$$

$$110.000 = (-32.000) + 192.000 + (-10.000) + (-40.000)$$

\* Tỷ lệ thu hồi phế liệu:

$$PL_{kh} = \frac{10.000 \times \frac{2.000}{2.000}}{15.000} \times 100(\%) = 66,6(\%)$$

$$PL_{tt} = \frac{20.000 \times \frac{2.000}{2.000}}{18.000} \times 100(\%) = 111,1(\%)$$

$$\Delta PL = 111,1\% - 66,6\% = 44,5\%$$

**Nhận xét:** Chi phí nguyên vật liệu thực tế bỏ ra lớn hơn chi phí nguyên vật liệu kế hoạch là 150.000 nghìn đồng chi phí tăng lên làm cho giá thành toàn bộ một sản phẩm tăng (Đây là mặt tiêu cực) ta phải tìm hiểu nguyên nhân.

- Do định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm thực tế giảm so với kế hoạch làm cho  $C_v$  giảm – 32.000 nghìn đồng chủ yếu là định mức tiêu hao nguyên vật liệu a cho nên tiết kiệm được nguyên vật liệu là tốt. Nguyên nhân nữa là do thay thế nguyên vật liệu c có giá thành thấp hơn nguyên vật liệu b mặc dù định mức tiêu hao lớn hơn.

- Do đơn giá thực tế tăng, chủ yếu là vật liệu a làm cho  $C_v$  tăng 192.000 nghìn đồng.

- Phế liệu thu hồi so với kế hoạch tăng nên làm cho  $C_v$  giảm 10.000 nghìn đồng đây là mặt tốt chứng tỏ doanh nghiệp đã cố gắng trong việc tổ chức và vận động công nhân tận dụng thu hồi phế liệu nên tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu.

- Theo kế hoạch doanh nghiệp dùng nguyên vật liệu b với định mức (5kg/sản phẩm), và đơn giá 20 nghìn đồng/sản phẩm nhưng do giá thành vật liệu b cao, trong khi đó có thể thay thế vật liệu c mà vẫn đảm bảo kế hoạch sản xuất với chất lượng tốt làm cho doanh nghiệp tiết kiệm được 40.000 nghìn đồng. Còn vật liệu a, giá trị đơn vị cao nhưng có thể không có loại vật liệu thay thế được.

Từ những vấn đề trên ta thấy kỳ tới muốn sản xuất kinh doanh có lãi (giá thành hạ) ta phải tìm loại nguyên vật liệu nào có thể thay thế loại vật liệu a và công tác định mức tiêu hao nguyên vật liệu phải làm tốt hơn, phải có căn cứ kế hoạch hơn để giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm.

Tỷ lệ phế liệu thu hồi thực tế lớn hơn tỷ lệ phế liệu thu hồi kế hoạch: tức là doanh nghiệp tận thu được phế liệu, giảm chi phí vật liệu trong giá thành sản phẩm.

#### **4.2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí tiền lương**

##### **4.2.2.1. Ý nghĩa phân tích**

Tiền lương (hay tiền công) là khoản thù lao mà doanh nghiệp trả cho người lao động theo kết quả mà họ đóng góp. Trong quan hệ với kết quả sản xuất, tiền lương

thường được xem xét trên hai góc độ: Yếu tố chi phí và đòn bẩy kinh tế kích thích người lao động quan tâm đến kết quả công việc. Việc sử dụng tiền lương hợp lý không những giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí kinh doanh mà còn khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm. Vì thế, thường xuyên phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về chi phí tiền lương giúp cho doanh nghiệp đánh giá được chất lượng quản lý cũng như các nguyên nhân dẫn đến sự biến động quỹ lương.

Chi phí tiền lương chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong giá thành sản phẩm công nghiệp, do đó nó cũng là một trọng điểm cần đi sâu phân tích, việc phân đấu hạ thấp chi phí tiền lương một cách hợp lý cũng là cơ sở để phân đấu hạ giá thành sản phẩm.

Sử dụng quỹ tiền lương hợp lý là một nhân tố cơ bản của việc phân đấu hạ thấp tổng mức tiền lương trong tổng chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm. Dưới chủ nghĩa xã hội mức tiền lương của công nhân không ngừng được nâng cao cùng với sự phát triển của sản xuất nhưng tốc độ tăng năng suất lao động bình quân.

Tiền lương tăng giảm so với kế hoạch có quan hệ trực tiếp đến khối lượng lao động hao phí sản xuất sản phẩm và khối lượng sản phẩm đã sản xuất ra trong kỳ. Vậy để đánh giá đúng việc sử dụng tiền lương tiết kiệm hay vượt chi phải nghiên cứu trong mối quan hệ với tình hình tăng giảm khối lượng lao động và sản xuất thực tế so với kế hoạch.

#### 4.2.2.2. Phương pháp phân tích

**Bước 1:** Phân tích sự biến động của chỉ tiêu tổng quỹ tiền lương

- Phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh

+ So sánh trực tiếp:

- Mức biến động tuyệt đối về tổng quỹ tiền lương (Ký hiệu tổng quỹ tiền lương: F)

$$\Delta F = F_1 - F_k$$

- Tỷ lệ % tăng (giảm) tổng quỹ lương so với kế hoạch =  $\frac{\Delta F}{F_k} \times 100(\%)$

$\Delta F > 0$ : doanh nghiệp vượt chi quỹ lương so với kế hoạch

$\Delta F = 0$ : doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch chi tổng quỹ lương

$\Delta F < 0$ : doanh nghiệp hụt chi quỹ lương so với kế hoạch

+ So sánh có liên hệ với kết quả sản xuất:

- Mức biến động tuyệt đối tổng quỹ tiền lương có liên hệ với tổng giá trị sản xuất:

$$\Delta F_{LH} = F_1 - F_k^d = F_1 - F_k \times \frac{GO_1}{GO_k}$$

- Tỷ lệ % tăng (giảm) TQL có liên hệ TGTSX =  $\frac{\Delta F_{LH}}{F_k \times \frac{GO_1}{GO_k}} \times 100(\%)$

$\Delta F_{LH} < 0$ : doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm tổng quỹ lương so với kế hoạch

$\Delta F_{LH} = 0$ : doanh nghiệp sử dụng hợp lý tổng quỹ lương so với kế hoạch

$\Delta F_{LH} > 0$ : doanh nghiệp sử dụng lãng phí tổng quỹ lương so với kế hoạch

**Bước 2:** Tìm nguyên nhân làm tăng giảm quỹ lương của lao động trực tiếp

- Xác định tổng quỹ lương theo công thức:

$$F = \bar{S} \times \overline{TL} (1); \text{ hoặc } F = \frac{GO}{\bar{W}} \times \overline{TL} (2)$$

Trong đó:  $F$ : Tổng quỹ lương của công nhân sản xuất

$\bar{S}$ : Số lượng lao động trực tiếp sản xuất bình quân

$\overline{TL}$ : Tiền lương bình quân một lao động

$GO$ : Tổng giá trị sản xuất

$\bar{W}$ : Năng suất bình quân năm của một công nhân

Công thức (1) chưa gắn với việc hoàn thành kế hoạch sản xuất

Công thức (2) phải phụ thuộc vào 3 yếu tố

Tổng quỹ lương của doanh nghiệp phụ thuộc vào 2 nhân tố số công nhân bình quân ( $\bar{S}$ ) và tiền lương bình quân ( $\overline{TL}$ ) (công thức 1) khi phân tích chỉ tiêu về tiền lương thì phải gắn nó với thực hiện kế hoạch sản xuất người ta thay đại lượng  $\bar{S} = \frac{GO}{\bar{W}}$  nên ta có

công thức (2). Qua công thức (2) ta thấy được mối quan hệ giữa việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch quỹ lương với việc thực hiện kế hoạch chỉ tiêu  $GO$  từ đó ta thấy rằng  $F_1$  tăng hay giảm phụ thuộc 3 nhân tố đó là:  $GO$ ,  $\bar{W}$ ,  $\overline{TL}$  cụ thể là:

+ Trong trường hợp các nhân tố không đổi nếu nhân tố  $GO$  tăng nó cũng làm cho  $F_1$  tăng tương ứng và khi đó tăng quỹ lương được là hợp lý. (Trường hợp  $F$  giảm do  $GO$  giảm thì điều đó là không hợp lý vì: trong quản lý kinh tế không thể khuyến khích doanh nghiệp giảm chi phí tiền lương bằng cách giảm  $GO$ ).

+ Năng suất lao động bình quân tỷ lệ nghịch với tổng quỹ lương, do đó tăng năng suất lao động là con đường cơ bản để giảm quỹ lương (con đường phấn đấu tăng năng suất lao động là con đường duy nhất để giảm chi phí tiền lương trong giá thành từ đó dẫn đến giảm quỹ lương).

+ Nhân tố tiền lương bình quân là một nhân tố phức tạp, bởi việc thay đổi tiền lương có thể do chế độ tiền lương thay đổi: trường hợp trả lương thời gian hay đổi cơ cấu của công nhân viên trong doanh nghiệp, hoặc trong trường hợp trả lương theo sản phẩm thì do đơn giá tiền lương thay đổi, vì vậy tùy từng trường hợp cụ thể mà phân tích.

**\* Tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tổng quỹ lương:**

Vì các nhân tố có mối quan hệ tích số và thương số nên sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn

- Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố tổng giá trị sản xuất:

$$\Delta F_{(GO)} = \frac{GO_1}{W_k} \times \overline{TL_k} - \frac{GO_k}{W_k} \times \overline{TL_k}$$

- Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của nhân tố năng suất bình quân 1 lao động:

$$\Delta F_{(\overline{W})} = \frac{GO_1}{W_1} \times \overline{TL_k} - \frac{GO_1}{W_k} \times \overline{TL_k}$$

- Thay thế lần 3: Ảnh hưởng của nhân tố tiền lương bình quân 1 lao động:

$$\Delta F_{(\overline{TL})} = \frac{GO_1}{W_1} \times \overline{TL_1} - \frac{GO_1}{W_1} \times \overline{TL_k}$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:  $\Delta F = F_1 - F_k = \Delta F_{(GO)} + \Delta F_{(\overline{W})} + \Delta F_{(\overline{TL})}$

Ví dụ: Có tài liệu sau đây về tình hình thực hiện quỹ lương của doanh nghiệp:

| Chỉ tiêu                             | Đơn vị tính      | KH      | TT        | Tăng, giảm   |        |
|--------------------------------------|------------------|---------|-----------|--------------|--------|
|                                      |                  |         |           | Số tuyệt đối | %      |
| 1- GO                                | Triệu đồng       | 11.190  | 10.943,82 | - 246,18     | - 2,2  |
| 2- Số CNSX bình quân                 | Người            | 152     | 141       | - 11         | - 7,24 |
| 3- Năng suất lao động bình quân CNSX | Triệu đồng/người | 73,61   | 77,61     | + 4          | + 5,43 |
| 4- Quỹ lương của CNSX                | Triệu đồng       | 988     | 971,49    | -16,51       | -1,67  |
| 5- Tiền lương bình quân của 1 CNSX   | Triệu đồng/người | 6,5     | 6,89      | +0,39        | +6     |
| 6- Số giờ làm việc bình quân 1 CNSX  | Giờ              | 1.962,4 | 2.190,6   | +228,2       | +11,63 |
| 7- Năng suất lao động bình quân giờ  | Triệu đồng/người | 0,0375  | 0,0354    | - 0,0021     | -5,6   |

Yêu cầu: Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tổng quỹ lương và các nhân tố ảnh hưởng đến quỹ lương?

**\* Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tổng quỹ lương**

- Phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh

+ So sánh trực tiếp:

• Mức biến động tuyệt đối về tổng quỹ tiền lương

$$\Delta F = F_1 - F_k = 971,49 - 988 = -16,51(TĐ)$$

• Tỷ lệ % giảm tổng quỹ lương so với kế hoạch

$$\frac{\Delta F}{F_k} \times 100(\%) = \frac{-16,51}{988} \times 100(\%) = -1,67(\%)$$

+ So sánh có liên hệ với tổng giá trị sản xuất:

• Mức biến động tuyệt đối tổng quỹ tiền lương có liên hệ với tổng giá trị sản xuất:

$$\Delta F_{LH} = F_1 - F_k^d = F_1 - F_k \times \frac{GO_1}{GO_k} = 971,49 - 988 \times \frac{10943,82}{11190} = 5,23(TĐ)$$

• Tỷ lệ % tăng TQL có liên hệ TGT SX

$$\frac{\Delta F_{LH}}{F_k \times \frac{GO_1}{GO_k}} \times 100(\%) = \frac{5,23}{988 \times \frac{10943,82}{11190}} \times 100(\%) = 0,54(\%)$$

**\* Phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tổng quỹ lương**

- Phương trình kinh tế:  $F = \frac{GO}{W} \times \overline{TL}$

- Đối tượng phân tích:  $\Delta GO = GO_1 - GO_k = -246,18(TĐ)$

- Phương pháp phân tích: Phương trình kinh tế có dạng tích và thương số do đó sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên chỉ tiêu tổng quỹ lương.

+ Thay thế lần 1: Ảnh hưởng của nhân tố tổng giá trị sản xuất

$$\begin{aligned} \Delta F_{(GO)} &= \frac{GO_1}{W_k} \times \overline{TL_k} - \frac{GO_k}{W_k} \times \overline{TL_k} \\ &= \frac{10.943,82}{73,61} \times 6,5 - \frac{11.190}{73,61} \times 6,5 = 966,37 - 988,11 = -21,74 (TĐ) \end{aligned}$$

+ Thay thế lần 2: Ảnh hưởng của nhân tố năng suất lao động bình quân 1 CN

$$\begin{aligned} \Delta F_{(\overline{W})} &= \frac{GO_1}{W_1} \times \overline{TL_k} - \frac{GO_1}{W_k} \times \overline{TL_k} \\ &= \frac{10.943,82}{77,61} \times 6,5 - \frac{10.943,82}{73,61} \times 6,5 = 916,57 - 966,37 = -49,8 (TĐ) \end{aligned}$$

+ Thay thế lần 3: Ảnh hưởng của nhân tố tiền lương bình quân 1 công nhân

$$\begin{aligned} \Delta F_{(\overline{TL})} &= \frac{GO_1}{W_1} \times \overline{TL_1} - \frac{GO_1}{W_1} \times \overline{TL_k} \\ &= \frac{10.943,82}{77,61} \times 6,89 - \frac{10.943,82}{77,61} \times 6,5 = 971,56 - 916,57 = 54,99 (TĐ) \end{aligned}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta F = F_1 - F_k = \Delta F_{(GO)} + \Delta F_{(\overline{W})} + \Delta F_{(\overline{TL})}$$

$$16,51 \approx (-21,74) + (-49,8) + 54,99$$



\* **Nhận xét:** Quỹ lương thực tế so với kế hoạch giảm (16,51 triệu đồng) tỷ lệ giảm 1,67% là tích cực, giảm được chi phí tiền lương góp phần giảm chi phí sản xuất dẫn đến hạ giá thành sản phẩm. Vậy, doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch về quỹ lương.

+ GO thực tế giảm so với GO kế hoạch làm cho quỹ lương giảm 21,74 triệu đồng, việc giảm quỹ lương là tốt, nhưng để giảm quỹ lương mà lại giảm GO là bất hợp lý (246,18 triệu đồng) không hoàn thành chỉ tiêu GO cũng là mặt không tốt do đó không thể gọi nhân tố này là ảnh hưởng tích cực được.

+ Năng suất lao động bình quân thực tế tăng so với kế hoạch làm cho quỹ lương giảm được 49,8 triệu đồng, đây là nhân tố ảnh hưởng chủ yếu làm giảm quỹ lương. Điều đó là hợp lý vì tăng năng suất lao động là con đường cơ bản để giảm quỹ lương.

+ Do năng suất lao động tăng nên số công nhân bình quân thực tế giảm đi, tiền lương bình quân tăng làm cho quỹ lương tăng (ảnh hưởng này là không tốt). Mặt khác, ta thấy tỷ lệ tăng tiền lương bình quân lại lớn hơn tỷ lệ tăng năng suất lao động bình quân điều này trái với nguyên tắc tổ chức tiền lương, vì vậy chứng tỏ công tác tổ chức tiền lương của doanh nghiệp không được quản lý chặt chẽ.

\* **Kết luận:** Xét về số tuyệt đối TQL thực tế so với TQL kế hoạch giảm 16,51 triệu đồng, tỷ lệ giảm tương ứng là 1,67 %. Sự biến động tương đối là tăng 5,23 (triệu đồng) như bội chi tương đối quỹ lương hay lãng phí. Nguyên nhân là GO thực tế giảm so với GO kế hoạch (246,18 triệu đồng) tỷ lệ giảm tương ứng là 2,2%. Điều này có nghĩa là mức giảm GO lớn hơn mức giảm của quỹ lương ( $2,2\% > 1,6\%$ ). Dựa vào mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố người ta thấy trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, do giảm chỉ tiêu GO làm quỹ lương giảm, đây không phải là biện pháp tích cực trong công tác quản lý.

(Trong khi GO giảm 2,2% thì số công nhân thực tế cũng giảm 7,24% do đó năng suất lao động thực tế bình quân của một công nhân tăng 5,43% chính vì vậy nó làm cho quỹ lương giảm, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã có những cố gắng trong công tác quản lý lao động nói riêng, quản lý quỹ lương nói chung và đây là biện pháp cơ bản để giảm quỹ lương, và đó chính là thành tích chủ yếu của doanh nghiệp).

#### **4.2.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí chi ra trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất (ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp). Thuộc chi phí sản xuất chung bao gồm nhiều loại, có loại mang tính chất biến đổi, có loại mang tính chất cố định, có loại vừa biến đổi vừa cố định. Theo chế độ hiện hành, các khoản chi phí sản xuất chung biến đổi (biến phí sản xuất chung) sẽ được phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành; còn các khoản chi phí sản xuất chung cố định (định phí sản xuất chung) sẽ được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình thường (mức công suất bình thường là

mức sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong điều kiện sản xuất bình thường). Ngược lại, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra nhỏ hơn mức công suất bình thường, phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất bình thường, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ).

Để phân tích chi phí sản xuất chung, người ta phân tích sử dụng phương pháp so sánh: So sánh trên tổng số chi phí sản xuất chung, so sánh trên từng nội dung chi phí sản xuất chung và dựa vào tình hình biến động cũng như nội dung từng khoản chi phí sản xuất chung để nhận xét. Tuy nhiên, để đảm bảo tính chính xác của nhận xét, trước khi so sánh, cần tiến hành điều chỉnh các khoản biến phí sản xuất chung theo tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sản xuất.

| Chỉ tiêu                                                                       | KH | KH đã điều chỉnh | TT | Thực hiện so với |   |                  |   |
|--------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|----|------------------|---|------------------|---|
|                                                                                |    |                  |    | KH               |   | KH đã điều chỉnh |   |
|                                                                                |    |                  |    | ±                | % | ±                | % |
|                                                                                | 1  | 2                | 3  | 4                | 5 | 6                | 7 |
| 1. Biến phí sản xuất chung                                                     |    |                  |    |                  |   |                  |   |
| - Chi phí vật liệu<br>- Chi phí nhân công<br>- v.v...                          |    |                  |    |                  |   |                  |   |
| 2. Định phí sản xuất chung:                                                    |    |                  |    |                  |   |                  |   |
| - Chi phí khấu hao<br>- Chi phí thuê phương tiện<br>- Chi phí thuê mặt bằng... |    |                  |    |                  |   |                  |   |
| <b>Cộng</b>                                                                    |    |                  |    |                  |   |                  |   |

Bảng 4.1. Bảng phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất chung

Bằng cách so sánh chi phí sản xuất chung trên tổng số cũng như từng nội dung chi phí sản xuất chung giữa thực tế với kế hoạch (so sánh cột 3 với cột 1 cả về số tuyệt đối và số tương đối) sẽ cho thấy tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất chung; còn việc so sánh giữa thực tế với phần kế hoạch đã điều chỉnh (so sánh cột 3 với cột 2) sẽ cho phép đánh giá chính xác tình hình tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất chung

## CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG

1. Hãy trình bày phương pháp phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch giá thành của toàn bộ sản phẩm hàng hoá?
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm thông qua khoản mục chi phí nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm?
3. Trình bày phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành của những sản phẩm so sánh được?
4. Hãy trình bày phương pháp phân tích khoản mục chi phí tiền lương trong giá thành sản phẩm?

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG

**Bài 1:** Có bảng số liệu về giá thành đơn vị sản phẩm như sau:

| Tên sản phẩm | Số lượng sản phẩm<br>(Chiếc) |           | Giá thành đơn vị sản phẩm<br>(NĐ/chiếc) |                   |                   |
|--------------|------------------------------|-----------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|              | <i>TT</i>                    | <i>KH</i> | <i>TT năm trước</i>                     | <i>KH năm nay</i> | <i>TT năm nay</i> |
| A            | 500                          | 490       | 20                                      | 19                | 19,5              |
| B            | 400                          | 360       | 10                                      | 9,5               | 10                |
| C            | 100                          | 100       | 60                                      | 57,8              | 54                |
| D            | 100                          | 90        | -                                       | 8,7               | 9                 |

**Yêu cầu:**

1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm hàng hoá của toàn bộ sản phẩm và của từng loại và cho nhận xét?
2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được?

**Bài 2:** Một doanh nghiệp có tài liệu như sau:

| Chỉ tiêu                                   | Kế hoạch | Thực tế |
|--------------------------------------------|----------|---------|
| 1. Giá trị sản xuất (NĐ)                   | 9.000    | 9.200   |
| 2. Số công nhân sản xuất bình quân (Người) | 100      | 150     |
| 3. Tổng quỹ lương (NĐ)                     | 1.200    | 1.350   |

**Yêu cầu:**

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch quỹ lương và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 3:** Trích báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của toàn bộ sản phẩm hàng hoá năm N của một doanh nghiệp như sau:

| Tên SP | Sản lượng sản phẩm<br>(SP) |         | Giá thành đơn vị sản phẩm<br>(NĐ/ SP) |            |            |
|--------|----------------------------|---------|---------------------------------------|------------|------------|
|        | Kế hoạch                   | Thực tế | TT năm trước                          | KH năm nay | TT năm nay |
| A      | 300                        | 310     | 180                                   | 250        | 262        |
| B      | 270                        | 200     | 410                                   | 370        | 460        |
| C      | 450                        | 250     | 200                                   | 170        | 180        |
| D      | 170                        | 160     | -                                     | 20         | 45         |

**Yêu cầu:** Phân tích nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm có thể so sánh được của doanh nghiệp?

Biết rằng:

- Trong năm, doanh nghiệp không thực hiện được kế hoạch cung cấp nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm C do giá bán nguyên vật liệu này trên thị trường tăng 10.000 đ cho 1 sản phẩm.

- Sản phẩm A có xu hướng tiêu thụ chậm.

**Bài 4:** Có tình hình sản xuất và giá thành sản phẩm của 1 doanh nghiệp như sau:

| Tên SP | Số lượng sản phẩm<br>(SP) |         | Giá thành đơn vị sản phẩm<br>(NĐ/ SP) |            |            |
|--------|---------------------------|---------|---------------------------------------|------------|------------|
|        | Kế hoạch                  | Thực tế | TT năm trước                          | KH năm nay | TT năm nay |
| A      | 170                       | 190     | 380                                   | 365        | 360        |
| B      | 900                       | 920     | 289                                   | 310        | 312        |
| C      | 220                       | 240     | -                                     | 52         | 58.5       |

Cho biết:

- Trong năm do nhà nước thay đổi chính sách lương làm chi tiền lương trong giá thành 1 sản phẩm A tăng 1.500đ, giá thành 1 sản phẩm B tăng 2.100 đồng, giá thành sản phẩm C tăng 850 đồng.

- Do đánh giá lại tài sản cố định để sản xuất sản phẩm B, làm giá thành 1 sản phẩm B giảm 1.800 đồng.

- A và B đều là sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng.

- Nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm B trước đây phải nhập của nước ngoài, nay thay thế bằng nguyên vật liệu trong nước, sản phẩm sản xuất vẫn được khách hàng chấp nhận.

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành toàn bộ sản phẩm và tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành của sản phẩm so sánh được?

**Bài 5:** Có tài liệu một doanh nghiệp trong năm như sau:

| Tên sản phẩm | Sản lượng<br>(m) |         | Giá thành đơn vị<br>(NĐ/m) |         | Giá bán đơn vị<br>(NĐ/m) |         |
|--------------|------------------|---------|----------------------------|---------|--------------------------|---------|
|              | Kế hoạch         | Thực tế | Kế hoạch                   | Thực tế | Kế hoạch                 | Thực tế |
| A            | 14.250           | 15.280  | 50                         | 52      | 80                       | 85      |
| B            | 19.570           | 21.250  | 42                         | 45      | 60                       | 68      |
| C            | 28.670           | 29.680  | 25                         | 24      | 45                       | 48      |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành qua chỉ tiêu chi phí cho 1.000 đồng giá trị sản lượng hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng?

## **CHƯƠNG V**

### **PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN**

#### **MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG**

Sau khi học xong chương này, sinh viên cần nắm được:

- Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt khối lượng sản phẩm
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt hàng chủ yếu
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm trong mối quan hệ với sản xuất và dự trữ
- + Chỉ tiêu và phương pháp phân tích hòa vốn
- Phân tích tình hình lợi nhuận tiêu thụ

#### **NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT**

##### **5.1. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp**

###### **5.1.1. Khái niệm và ý nghĩa**

Đối các doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ hàng hoá là khâu cuối cùng của một vòng chu chuyển vốn; là quá trình chuyển đổi tài sản từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ và vòng chu chuyển vốn của doanh nghiệp mới được hoàn thành.

Tiêu thụ hàng hóa là quá trình đưa sản phẩm, hàng hóa tới tay người tiêu dùng và thu tiền về cho doanh nghiệp tức là doanh nghiệp thì nhận được giá trị của sản phẩm, hàng hóa còn người tiêu dùng thì nhận được giá trị sử dụng của sản phẩm hàng hóa: “Tiêu thụ sản phẩm là quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm hàng hóa”.

Thông qua kết quả tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra, sản phẩm của doanh nghiệp mới được xã hội và thị trường thừa nhận, khi đó doanh nghiệp mới thu hồi vốn và toàn bộ chi phí có liên quan đã bỏ ra và thực hiện được giá trị thặng dư là lợi nhuận.

Lợi nhuận là chỉ tiêu quan trọng nhất của toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh, nguồn hình thành các quỹ và là nguồn bổ sung vốn và quyết định mọi sự thành công hay thất bại của kinh doanh.

Do đó doanh nghiệp cần phải thường xuyên phân tích tình hình tiêu thụ, phân tích và chỉ rõ những ưu và nhược điểm, những khó khăn và thuận lợi để có những giải pháp khắc phục những tồn tại và góp phần hoàn thiện công tác quản lý sản xuất và tiêu thụ, khai thác tốt các nguồn tiềm năng trong doanh nghiệp.

### 5.1.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt khối lượng sản phẩm

#### ➤ Phương pháp phân tích

##### a. Dùng thước đo hiện vật

$$T_{hv} = \frac{q_{i1}}{q_{ik}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $T_{hv}$ : Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch tiêu thụ từng mặt hàng

$q_{i1}$ : Số lượng sản phẩm  $i$  tiêu thụ kỳ thực tế

$q_{ik}$ : Số lượng sản phẩm  $i$  tiêu thụ kỳ kế hoạch

Dựa vào chỉ tiêu tỷ lệ phần trăm hoàn thành kế hoạch tiêu thụ về khối lượng sản phẩm hàng hoá, đồng thời kết hợp với việc sử dụng giữa tỷ lệ tiêu thụ chung và tỷ lệ tiêu thụ cá biệt để đánh giá.

Chú ý: Sản phẩm của doanh nghiệp chỉ được coi là tiêu thụ khi người mua đã trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán tiền hàng.

##### b. Dùng thước đo giá trị:

Dùng cho toàn bộ sản phẩm hàng hoá.

$$T_{hs} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times p_{ik}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $T_{hs}$ : Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch tiêu thụ chung về sản phẩm

$q_{i1}$ : Số lượng sản phẩm  $i$  tiêu thụ kỳ thực tế

$q_{ik}$ : Số lượng sản phẩm  $i$  tiêu thụ kỳ kế hoạch

$p_{ik}$ : Giá bán đơn vị sản phẩm  $i$  kỳ kế hoạch

#### ➤ Nhận xét :

- Nếu  $T_{hs} > 100(\%)$  tức là doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch tiêu thụ sản phẩm hàng hoá.

- Nếu  $T_{hs} = 100(\%)$  tức là doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm hàng hoá.

- Nếu  $T_{hs} < 100(\%)$  tức là doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm hàng hoá

Qua công thức trên ta thấy rằng: Khi tính chỉ tiêu  $T_{hs}$  thì có sự bù trừ giữa các loại mặt hàng và như vậy doanh nghiệp có thể hoàn thành kế hoạch về tiêu thụ chung. Nhưng đối với từng loại mặt hàng thì có thể không hoàn thành kế hoạch. Như vậy để có những kết luận thoả đáng thì phải xem xét các mặt hàng cá biệt qua chỉ tiêu tỷ lệ tiêu thụ của từng sản phẩm  $T_{hv}$ .

\* Nguyên nhân dẫn đến việc hoàn thành hay không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm bao gồm có những nguyên nhân sau:

- Do chất lượng sản phẩm.
- Do thị hiếu người tiêu dùng.
- Do khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ.
- Do chính sách thuế, chính sách bảo trợ.
- Do khả năng thanh toán của người mua.

Ví dụ: Có số liệu về tình hình tiêu thụ sản phẩm trong kỳ như sau:

| Sản phẩm | Đơn giá<br>(NĐ) | Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ |         |
|----------|-----------------|-------------------------------------|---------|
|          |                 | Kế hoạch                            | Thực tế |
| A        | 18              | 210                                 | 213     |
| B        | 13,2            | 200                                 | 103     |
| C        | 6,6             | 300                                 | 367     |
| D        | 4,235           | 150                                 | 170     |

Yêu cầu: Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ về khối lượng sản phẩm?

$$T_{hs} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1} \times p_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times p_{ik}} \times 100(\%)$$

$$T_{hs} = \frac{213 \times 18 + 103 \times 13,2 + 367 \times 6,6 + 170 \times 4,235}{210 \times 18 + 200 \times 13,2 + 300 \times 6,6 + 150 \times 4,235} \times 100(\%) = 92,25(\%)$$

**Nhận xét:**  $T_{hs} = 92,25\% < 100\%$  chứng tỏ doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, nhưng đó là tỷ lệ tiêu thụ chung. Để có thể kết luận cụ thể về tình hình tiêu thụ sản phẩm từng loại mặt hàng: nguyên nhân dẫn đến việc không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm là do mặt hàng nào ta phải tính tỷ lệ % cá biệt từng loại mặt hàng:

Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm cá biệt:  $t_{hvA} = \frac{213}{210} \times 100(\%) = 101,4 (\%)$

$$t_{hvB} = \frac{103}{200} \times 100(\%) = 51,5 (\%)$$

$$t_{hvC} = 122\%; t_{hvD} = 133 (\%)$$

Như vậy là 3 sản phẩm A, C, D đều hoàn thành vượt mức kế hoạch tiêu thụ sản phẩm. Riêng sản phẩm B không hoàn thành (chỉ đạt 51,5%), do sản phẩm B nên ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm chung của toàn doanh nghiệp.



### 5.1.3. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt hàng chủ yếu

Thực chất của việc phân tích này là phân tích tình hình thực hiện kế hoạch khối lượng sản phẩm tiêu thụ trong mối quan hệ cân đối chung của nền kinh tế quốc dân vì vậy cần quán triệt nguyên tắc không được lấy mặt hàng tiêu thụ vượt kế hoạch bù cho mặt hàng tiêu thụ không đạt kế hoạch.

#### ➤ Phương pháp phân tích:

Dựa vào tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch tiêu thụ về mặt hàng chủ yếu để đánh giá

$$\text{Công thức xác định: } T_c = \frac{\sum_{i=1}^n q_{i1}^k \times P_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \times P_{ik}} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $T_c$ : Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu

$q_{i1}^k$ : Số lượng sản phẩm  $i$  tiêu thụ thực tế trong giới hạn kế hoạch

#### ➤ Nhận xét:

- Nếu  $T_c = 100\%$  doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu.
- Nếu  $T_c < 100\%$  doanh nghiệp không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu.

Ví dụ: Với ví dụ trước, nếu cả 4 mặt hàng doanh nghiệp sản xuất đều là mặt hàng chủ yếu.

Yêu cầu: Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá về mặt hàng chủ yếu?

$$T_c = \frac{210 \times 18 + 103 \times 13,2 + 300 \times 6,6 + 150 \times 4,235}{210 \times 18 + 200 \times 13,2 + 300 \times 6,6 + 150 \times 4,235} \times 100(\%)$$
$$= 85,83(\%)$$

Nhận xét: Nhưng xét kế hoạch tiêu thụ về mặt hàng chủ yếu thì không hoàn thành (chỉ đạt 85,83%). Nguyên nhân là do: Mặt hàng B không hoàn thành (chỉ đạt 51,5%), mặc dù mặt hàng A, C, D hoàn thành vượt mức.

### 5.1.4. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm trong mối quan hệ với sản xuất và dự trữ

Giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Dựa vào mối quan hệ này người ta tính được số lượng sản phẩm bán ra bằng công thức sau:

$$B = D_d + N - D_c$$

Trong đó:  $B$ : Số lượng sản phẩm bán ra trong kỳ

$D_d$ : Số lượng sản phẩm dự trữ đầu kỳ

$N$ : Số lượng sản phẩm sản xuất hoặc mua vào nhập kho trong kỳ

$D_c$ : Số lượng sản phẩm dự trữ cuối kỳ

- Về mặt hiện vật thì công thức trên chỉ có thể tính cho từng loại sản phẩm.

- Về mặt giá trị thì có thể tính chung cho toàn bộ sản phẩm.

➤ **Phương pháp phân tích:**

Sử dụng phương pháp so sánh giữa kỳ thực tế và kỳ kế hoạch

$$\Delta B = B_1 - B_k$$

Các nhân tố ảnh hưởng tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm:

- Qua công thức trên ta thấy số lượng sản phẩm bán ra trong kỳ phụ thuộc vào 3 nhân tố:  $D_d$ ,  $N$ ,  $D_c$ . Trong đó 2 nhân tố  $D_d$  và  $N$  ảnh hưởng cùng chiều với  $B$ , còn  $D_c$  ảnh hưởng ngược chiều với  $B$ .

- Ba nhân tố trên có mối quan hệ tổng đến chỉ tiêu phân tích. Để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích ta sử dụng phương pháp cân đối.

$$\Delta B = B_1 - B_k$$

+ *Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ đầu kỳ:*

$$\Delta B_{(D_d)} = D_{d1} - D_{dk}$$

+ *Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm sản xuất hoặc mua nhập kho trong kỳ:*

$$\Delta B_{(N)} = N_1 - N_k$$

+ *Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ cuối kỳ:*

$$\Delta B_{(D_c)} = -(D_{c1} - D_{ck})$$

*Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:*  $\Delta B = \Delta B_{(D_d)} + \Delta B_{(N)} + \Delta B_{(D_c)}$

Trong ba nhân tố nêu trên thì nhân tố số lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ là chủ yếu. Nó quyết định số lượng sản phẩm bán ra nhưng trong công tác quản lý người ta chú ý nhân tố dự trữ cuối kỳ, đầu kỳ vì là sự phản chiếu trở lại của tiêu thụ, nó cho biết khả năng và xu thế tiêu thụ của mỗi loại hàng hoá, mức độ tiếp nhận của thị trường.

Ví dụ: Trích báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp như sau:

*Đơn vị tính: sản phẩm*

| Tên sản phẩm | Dự trữ đầu kỳ ( $D_d$ ) |           | Sản xuất trong kỳ ( $N$ ) |           | Tiêu thụ trong kỳ ( $B$ ) |           | Dự trữ cuối kỳ ( $D_c$ ) |           |
|--------------|-------------------------|-----------|---------------------------|-----------|---------------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|              | <i>KH</i>               | <i>TT</i> | <i>KH</i>                 | <i>TT</i> | <i>KH</i>                 | <i>TT</i> | <i>KH</i>                | <i>TT</i> |
| A            | 32                      | 22        | 200                       | 213       | 210                       | 213       | 22                       | 22        |
| B            | 83                      | 21        | 200                       | 203       | 250                       | 103       | 33                       | 121       |
| C            | 24                      | 100       | 300                       | 267       | 300                       | 367       | 24                       | -         |
| D            | -                       | -         | 160                       | 170       | 150                       | 170       | 10                       | -         |

Yêu cầu: Hãy phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp?

**Bài giải:**

Vì số liệu cho là số lượng sản phẩm nên phải tính riêng cho từng loại sản phẩm.

Áp dụng công thức:  $B = D_d + N - D_c$ ;

$$\Delta B = B_l - B_k$$

**\* Đối với sản phẩm A:**  $\Delta B_A = B_{A_l} - B_{A_k} = 213 - 210 = 3$  (Đối tượng phân tích)

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ đầu kỳ:

$$\Delta B_{A(D_d)} = 22 - 32 = -10 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm sản xuất hoặc mua nhập kho trong kỳ:

$$\Delta B_{A(N)} = 213 - 200 = 13 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ cuối kỳ:

$$\Delta B_{A(D_c)} = -(22 - 22) = 0 \text{ (SP)}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta B_A = \Delta B_{A(D_d)} + \Delta B_{A(N)} + \Delta B_{A(D_c)}$$

$$3 = -10 + 13 + 0$$

Nhận xét: Thực tế tiêu thụ nhiều hơn kế hoạch là 3 sản phẩm. Nguyên nhân là do: sản xuất thực tế trong kỳ tăng hơn kế hoạch là 13 sản phẩm, còn dự trữ đầu kỳ thực tế thấp hơn kế hoạch là 10 sản phẩm. Dự trữ cuối kỳ không tăng.

**\* Đối với sản phẩm B:**  $\Delta B_B = B_{B_l} - B_{B_k} = 103 - 250 = -147$  (Đối tượng phân tích)

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ đầu kỳ:

$$\Delta B_{B(D_d)} = 21 - 83 = -62 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm sản xuất hoặc mua nhập kho trong kỳ:

$$\Delta B_{B(N)} = 203 - 200 = 3 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ cuối kỳ:

$$\Delta B_{B(D_c)} = -(121 - 33) = -88 \text{ (SP)}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta B_B = \Delta B_{B(D_d)} + \Delta B_{B(N)} + \Delta B_{B(D_c)}$$

$$-147 = -62 + 3 - 88$$

Nhận xét: Sản phẩm B thực tế tiêu thụ giảm so với kỳ kế hoạch là 147 sản phẩm. Nguyên nhân là do dự trữ đầu kỳ thực tế giảm so với kế hoạch là 62 sản phẩm, sản phẩm dự trữ cuối kỳ giảm nhiều 88 sản phẩm. Còn sản phẩm sản xuất trong kỳ thực tế có tăng (3 sản phẩm) nhưng tăng rất ít nên vẫn làm cho  $B_B$  giảm 147 sản phẩm.

**\* Đối với sản phẩm C:**  $\Delta B_C = B_{C1} - B_{Ck} = 367 - 300 = 67$  (Đối tượng phân tích)

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ đầu kỳ:

$$\Delta B_{C(D_d)} = 100 - 24 = 76 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm sản xuất hoặc mua nhập kho trong kỳ:

$$\Delta B_{C(N)} = 267 - 300 = -33 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ cuối kỳ:

$$\Delta B_{C(D_c)} = -(0 - 24) = 24 \text{ (SP)}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta B_C = \Delta B_{C(D_d)} + \Delta B_{C(N)} + \Delta B_{C(D_c)}$$

$$67 = 76 + (-33) + 24$$

Nhận xét: Sản phẩm C thực tế tiêu thụ có tăng hơn so với kế hoạch là 67 sản phẩm. Nguyên nhân chủ yếu là do dự trữ đầu kỳ thực tế nhiều hơn kế hoạch 76 sản phẩm, dự trữ cuối kỳ tăng 24 sản phẩm, còn sản xuất trong kỳ có giảm đi 33 sản phẩm điều này làm ảnh hưởng đến  $B_C$  chỉ tăng có 67 sản phẩm.

**\* Đối với sản phẩm D:**  $\Delta B_D = B_{D1} - B_{Dk} = 170 - 150 = 20$  (Đối tượng phân tích)

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ đầu kỳ:

$$\Delta B_{D(D_d)} = 0 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm sản xuất hoặc mua nhập kho trong kỳ:

$$\Delta B_{D(N)} = 170 - 160 = 10 \text{ (SP)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố số lượng sản phẩm dự trữ cuối kỳ:

$$\Delta B_{D(D_c)} = -(0 - 10) = 10 \text{ (SP)}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta B_D = \Delta B_{D(D_d)} + \Delta B_{D(N)} + \Delta B_{D(D_c)}$$

$$20 = 0 + 10 + 10$$

Nhận xét: Sản phẩm D thực tế tiêu thụ tăng 20 sản phẩm so với kế hoạch. Nguyên nhân là do sản xuất thực tế trong kỳ tăng 10 sản phẩm và dự trữ cuối kỳ tăng 10 sản phẩm làm cho  $B_D$  tăng được 20 sản phẩm.

#### 5.1.5. Phân tích hoà vốn

Hoà vốn là điểm tại đó doanh thu tiêu thụ số lượng sản phẩm sản xuất ra vừa đủ để trang trải những chi phí phát sinh. Hay nói cách khác là tại đó doanh thu tiêu thụ thu được bằng với chi phí phát sinh.

Trong thực tế và trong nhiều trường hợp việc xem xét điểm hoà vốn không phải giản đơn. Điều đó phụ thuộc vào hai yếu tố: Mức giá cả của thị trường và tình trạng chi phí của doanh nghiệp. Vậy với lượng sản phẩm đã sản xuất và tiêu thụ tương ứng với nó là tổng chi phí sản xuất đã biết thì điểm hoà vốn sẽ đạt tới khi khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ bán với giá đúng bằng chi phí biến đổi, còn ứng với lượng sản phẩm đã bán được với giá lớn hơn chi phí biến đổi thì điểm hoà vốn sẽ đạt tới điểm lượng sản phẩm nhỏ hơn lượng sản phẩm đã sản xuất.

Qua phân tích hoà vốn, các doanh nghiệp có thể dự đoán được khối lượng sản phẩm cần đạt để có thể hoà vốn hoặc có thể biết trước với giá tối thiểu bao nhiêu để không lỗ.

Nếu ký hiệu:

+  $Q$ : Số lượng sản phẩm cần sản xuất

+  $p$ : Giá bán một đơn vị sản phẩm.

Ta có:

$$TR = Q \times p$$

+  $FC$ : Tổng chi phí cố định phân bổ cho kỳ sản xuất

+  $AVC$ : Chi phí biến đổi cho một đơn vị sản phẩm

+  $AVC \times Q$ : Tổng chi phí biến đổi (tổng biến phí)

Ta có tổng chi phí:

$$TC = FC + AVC \times Q$$

Hoà vốn xảy ra khi:  $Doanh thu = Chi phí$

$$Q_{hv} \times p = FC + AVC \times Q_h$$

Từ đó suy ra: Sản lượng hoà vốn ( $Q_{hv}$ ) được xác định như sau:

$$Q_{hv} = \frac{FC}{P - AVC}$$

+ Doanh thu hoà vốn được xác định bằng sản lượng hoà vốn nhân với giá bán

$$TR_{hv} = Q_{hv} \times P$$

Khi biết sản lượng hoà vốn và doanh thu hoà vốn, chúng ta có thể xác định khối lượng sản lượng cần bán cần bán để đạt lợi nhuận mong muốn như sau:

$$Q_f = \frac{FC + B_f}{P - AVC}$$

Trong đó:  $Q_f$ : Sản lượng cần bán để đạt được lợi nhuận mong muốn

$B_f$ : Lợi nhuận mong muốn

Chú ý: Những giới hạn khi phân tích hoà vốn:

Qua phân tích hoà vốn cho thấy chỉ có thể thực hiện được khi:

- Biến động chi phí và doanh thu phải tuyến tính trong quá trình phân tích
- Tổng chi phí phải được phân chia chính xác thành định phí và biến phí
- Kết cấu bán hàng và giá không thay đổi trong quá trình phân tích

## 5.2. Phân tích tình hình lợi nhuận

Lợi nhuận hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là bộ phận lợi nhuận chính và chủ yếu tạo nên toàn bộ lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích tình hình lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là công việc đòi hỏi phải được thực hiện thường xuyên, giúp cho các nhà quản lý đánh giá được kết quả cùng các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả tiêu thụ. Trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp thích hợp để đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ và nâng cao kết quả tiêu thụ, đạt được mục đích kinh doanh, thu được nhiều lợi nhuận.

Lợi nhuận về tiêu thụ được xem xét thông qua 2 chỉ tiêu: Tổng lợi nhuận gộp về tiêu thụ và tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ.

*Tổng lợi nhuận gộp về tiêu thụ* là chỉ tiêu phản ánh phần chênh lệch giữa tổng doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với tổng giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ. Lợi nhuận gộp về tiêu thụ là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý xác định hiệu quả kinh doanh theo từng mặt hàng hay theo từng phương án kinh doanh, lựa chọn và xác định mặt hàng kinh doanh chủ đạo cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$G_f = \sum_{i=1}^n q_i \times (p_i - d_i - r_i - g_i - t_i - c_i)$$

hay

$$G_f = \sum_{i=1}^n q_i \times (n_i - c_i) \text{ Hoặc: } G_f = \sum_{i=1}^n q_i \times f_i$$

Trong đó:  $G_f$ : Tổng lợi nhuận gộp về tiêu thụ

$q_i$ : Số lượng mặt hàng  $i$  tiêu thụ ( $i = \overline{1, n}$ )

$f_i$ : Lợi nhuận gộp đơn vị mặt hàng  $i$  ( $f_i = n_i - c_i$ )

$c_i$ : Giá vốn hàng bán đơn vị mặt hàng  $i$

$n_i$ : Doanh thu thuần đơn vị mặt hàng  $i$  ( $n_i = p_i - d_i - r_i - g_i - t_i$ )

$p_i$ : Giá bán đơn vị mặt hàng  $i$  (không thuế GTGT)

$d_i$ : Chiết khấu thương mại đơn vị mặt hàng  $i$

$r_i$ : Doanh thu bán hàng bị trả lại đơn vị mặt hàng  $i$

$g_i$ : Giảm giá hàng bán đơn vị mặt hàng  $i$

$t_i$ : Thuế tiêu thụ đơn vị mặt hàng  $i$  (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hay thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

*Lợi nhuận thuần về tiêu thụ* là chỉ tiêu phản ánh phần chênh lệch giữa lợi nhuận gộp về tiêu thụ với tổng chi phí bán hàng và tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận thuần về tiêu thụ là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$P_f = G_f - S - A$$

Trong đó:  $P_f$  : Tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ

$S$  : Tổng chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

$A$  : Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Phân tích tình hình thực hiện lợi nhuận tiêu thụ bao gồm các bước như: Đánh giá khái quát lợi nhuận tiêu thụ, phân tích nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận tiêu thụ và tổng hợp kết quả phân tích, rút ra nhận xét, đề xuất biện pháp nâng cao lợi nhuận tiêu thụ.

### 5.2.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận tiêu thụ

Việc đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sẽ giúp cho nhà quản lý biết được mức độ lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch. Để đánh giá chung, các nhà phân tích tiến hành tính ra tổng lợi nhuận thực hiện và tổng lợi nhuận kế hoạch về tiêu thụ rồi sử dụng phương pháp so sánh (so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối) và căn cứ vào kết quả so sánh để đánh giá.

Nếu sử dụng các chữ số “0” để chỉ giá trị của các chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước, chữ “k” để chỉ giá trị của các chỉ tiêu tương ứng của kỳ kế hoạch và chữ số “1” để chỉ giá trị của các chỉ tiêu tương ứng của kỳ thực hiện thì lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ kỳ phân tích (thực hiện) và kỳ gốc (kế hoạch) như sau:

- Lợi nhuận gộp về tiêu thụ kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch:

$$G_{f1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (p_{i1} - d_{i1} - r_{i1} - g_{i1} - t_{i1} - c_{i1})$$

hay

$$G_{f1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (n_{i1} - c_{i1}) = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times f_{i1}$$

và:

$$G_{fk} = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times (p_{ik} - d_{ik} - r_{ik} - g_{ik} - t_{ik} - c_{ik})$$

hay

$$G_{fk} = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times (n_{ik} - c_{ik}) = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times f_{ik}$$

- Lợi nhuận thuần về tiêu thụ kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch:

$$P_{f1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (p_{i1} - d_{i1} - r_{i1} - g_{i1} - t_{i1} - c_{i1}) - S_1 - A_1$$

hay:

$$P_{f1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (n_{i1} - c_{i1}) - S_1 - A_1 = \sum_{i=1}^n Q_{i1} \times f_{i1} - S_1 - A_1$$

và:

$$P_{fk} = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times (n_{ik} - c_{ik}) - S_k - A_k = \sum_{i=1}^n q_{ik} \times f_{ik} - S_k - A_k$$

Trong đó:  $q_{ik}, q_{i1}$ : Số lượng mặt hàng  $i$  tiêu thụ kế hoạch, kỳ thực hiện ( $i = \overline{1, n}$ )

$G_{fk}, G_{f1}$ : Tổng lợi nhuận gộp về tiêu thụ kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$P_{fk}, P_{f1}$ : Tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$S_k, S_1$ : Tổng chi phí bán hàng phát sinh kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$A_k, A_1$ : Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$n_{ik}, n_{i1}$ : Doanh thu thuần đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$f_{ik}, f_{i1}$ : Lợi nhuận gộp đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$p_{ik}, p_{i1}$ : Giá bán đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện (không thuế

GTGT)

$d_{ik}, d_{i1}$ : Chiết khấu thương mại đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$r_{ik}, r_{i1}$ : Doanh thu hàng bán bị trả lại đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$g_{ik}, g_{i1}$ : Giảm giá hàng bán đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$t_{ik}, t_{i1}$ : Thuế tiêu thụ đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

$c_{ik}, c_{i1}$ : Giá vốn hàng bán đơn vị mặt hàng  $i$  kỳ kế hoạch, kỳ thực hiện

Kết quả so sánh về trị số tuyệt đối giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận gộp ( $G_{f1} - G_{fk}$ ) và lợi nhuận thuần về tiêu thụ ( $P_{f1} - P_{fk}$ ) nếu  $\geq 0$  và kết quả so sánh về số tương đối của chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận gộp ( $G_{f1} \times \frac{100}{G_{fk}}$ ) và doanh

nh nghiệp đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ trong kỳ. Ngược lại, nếu kết quả so sánh về trị số tuyệt đối giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ nếu  $\leq 0$  và kết quả so sánh về số tương đối nếu  $\leq 100\%$ , chứng tỏ doanh nghiệp đã không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ trong kỳ.



### 5.2.2. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của lợi nhuận tiêu thụ

Căn cứ vào công thức xác định lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ, các nhà phân tích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Từ đó, sử dụng phương pháp thích hợp (phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch, ...) để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu lợi nhuận tiêu thụ.

\* Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần với PTKT:

$$G_{f1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (p_{i1} - d_{i1} - r_{i1} - g_{i1} - t_{i1} - c_{i1})$$

$$P_{f1} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (p_{i1} - d_{i1} - r_{i1} - g_{i1} - t_{i1} - c_{i1}) - S_1 - A_1$$

Vậy, sự biến động của lợi nhuận gộp chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố q, K (kết cấu mặt hàng), p, d, r, g, t, c; Sự biến động của lợi nhuận thuần chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố trên và thêm 2 nhân tố S và A, việc phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần được tiến hành như sau:

- *Sản lượng tiêu thụ:*

Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, sản lượng tiêu thụ (số lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ) có quan hệ tỷ lệ thuận với lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Ảnh hưởng của nhân tố sản lượng tiêu thụ đến sự biến động của lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ được xác định trong điều kiện giả định: Sản lượng tiêu thụ kỳ phân tích, cơ cấu sản lượng tiêu thụ kỳ gốc, các nhân tố còn lại ở kỳ gốc. Để có được sản lượng tiêu thụ kỳ phân tích, cơ cấu sản lượng tiêu thụ kỳ gốc đòi hỏi tất cả sản phẩm I đều được thực hiện cùng một tỷ lệ % về tiêu thụ ( $T_t$ ).

Gọi mức ảnh hưởng của sản lượng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(q)}$  và  $\Delta P_{f(q)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(q)} = \Delta P_{f(q)} = \sum_{i=1}^n (q_{ik} \times T_t - q_{ik}) \times (p_{ik} - d_{ik} - r_{ik} - g_{ik} - t_{ik} - c_{ik})$$

$$(T_t - 1) \times \sum_{i=1}^n q_{ik} \times (p_{ik} - d_{ik} - r_{ik} - g_{ik} - t_{ik} - c_{ik}) = (T_t - 1) \times G_{fk}$$

Trong điều kiện của nhân tố khác không đổi, việc tăng khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ được coi là một trong những biện pháp quan trọng và chủ yếu để tăng tổng lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Cơ cấu sản lượng tiêu thụ:*

Do các mặt hàng khác nhau thì có mức lợi nhuận gộp khác nhau nên khi thay đổi cơ cấu sản lượng tiêu thụ, tổng lợi nhuận gộp sẽ thay đổi theo. Ảnh hưởng của nhân tố cơ

cấu sản lượng tiêu thụ được xác định trong điều kiện giả định: Sản lượng và cơ cấu sản lượng tiêu thụ kỳ phân tích, các nhân tố còn lại ở kỳ gốc.

Gọi mức ảnh hưởng của cơ cấu sản lượng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(K)}$  và  $\Delta P_{f(K)}$ , ta có:

$$\begin{aligned}\Delta G_{f(K)} = \Delta P_{f(K)} &= \sum_{i=1}^n (q_{i1} - q_{ik} \times T_t) \times (p_{ik} - d_{ik} - r_{ik} - g_{ik} - t_{ik} - c_{ik}) \\ &= \sum_{i=1}^n (q_{i1} - q_{ik} \times T_t) \times (n_{ik} - c_{ik})\end{aligned}$$

Ngoài cách xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố cơ cấu sản lượng tiêu thụ như trên, các nhà phân tích còn có thể xác định ảnh hưởng của nhân tố này đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ bằng cách xác định ảnh hưởng của cả 2 nhân tố: sản lượng tiêu thụ và cơ cấu sản lượng tiêu thụ, sau đó sẽ loại trừ ảnh hưởng của sản lượng tiêu thụ, tức là:

$$\begin{aligned}\Delta G_{f(K)} = \Delta P_{f(K)} &= \sum_{i=1}^n (q_{i1} - q_{ik}) \times (n_{ik} - c_{ik}) - \Delta P_{f(q)} \\ \Delta G_{f(K)} = \Delta P_{f(K)} &= \sum_{i=1}^n (q_{i1} - q_{ik}) \times (p_{ik} - d_{ik} - r_{ik} - g_{ik} - t_{ik} - c_{ik}) - \Delta P_{f(q)} \\ &= \sum_{i=1}^n (q_{i1} - q_{ik}) \times (n_{ik} - c_{ik}) - \Delta P_{f(q)} = \sum_{i=1}^n (q_{i1} - q_{ik}) \times f_{ik} - \Delta P_{f(q)}\end{aligned}$$

Xét về mức độ ảnh hưởng, việc thay đổi cơ cấu sản lượng tiêu thụ có thể tác động làm tăng hoặc giảm lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Nếu tỷ trọng của những mặt hàng có mức lợi nhuận gộp cao tăng lên, tỷ trọng của những mặt hàng có mức lợi nhuận gộp thấp giảm xuống sẽ làm cho mức lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ tăng lên và ngược lại. Xét về tác động của quan hệ cung – cầu trên thị trường, do thị trường điều tiết. Vì thế, có thể coi ảnh hưởng của nhân tố cơ cấu sản lượng tiêu thụ là nhân tố khách quan. Tuy nhiên, trong trường hợp thay đổi cơ cấu sản lượng tiêu thụ là do doanh nghiệp từ điều chỉnh nhằm phù hợp với nhu cầu thị trường thì nhân tố này lại mang tính chủ quan. Việc thay đổi cơ cấu sản lượng tiêu thụ kịp thời cũng phản ánh sự nhạy bén trong chỉ đạo, điều hành kinh doanh của bộ phận quản lý để đưa ra các quyết định phù hợp, vừa bảo đảm thỏa mãn nhu cầu thị trường vừa bảo đảm tăng lợi nhuận kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- *Giá bán đơn vị mặt hàng i:*

Giá bán đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT) là nhân tố có quan hệ cùng chiều với tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ và là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận gộp và tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Mức ảnh hưởng của nhân tố giá bán đơn vị đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần đơn vị được xác định trong điều kiện giả định: Sản

lượng và cơ cấu tiêu thụ kỳ phân tích, giá bán đơn vị kỳ phân tích, giá bán đơn vị kỳ phân tích, các nhân tố còn lại kỳ gốc.

Gọi mức ảnh hưởng của giá bán đơn vị mặt hàng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(p)}$  và  $\Delta P_{f(p)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(p)} = \Delta P_{f(p)} = \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (p_{i1} - p_{ik})$$

Giá bán thay đổi tác động đến sự thay đổi của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ được coi là nhân tố chủ quan khi chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thay đổi. Ngược lại, giá bán thay đổi nếu do quan hệ cung – cầu trên thị trường hay do Nhà nước điều chỉnh giá (với mặt hàng do Nhà nước quản lý giá) lại được coi là nhân tố khách quan.

- *Chiết khấu thương mại đơn vị mặt hàng i:*

Chiết khấu thương mại là số tiền thưởng cho khách hàng do mua hàng một lần với khối lượng lớn (bớt giá) hay lượng hàng mua trong một khoảng thời gian là đáng kể (hồi khấu). Chiết khấu thương mại là nhân tố có quan hệ ngược chiều với tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Chiết khấu thương mại tăng sẽ làm giảm lợi nhuận tiêu thụ và ngược lại, chiết khấu thương mại giảm sẽ kéo theo lợi nhuận tiêu thụ tăng.

Gọi mức ảnh hưởng của chiết khấu thương mại đơn vị mặt hàng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(d)}$  và  $\Delta P_{f(d)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(d)} = \Delta P_{f(d)} = -\sum_{i=1}^n q_{i1} (d_{i1} - d_{ik})$$

Mặc dầu có quan hệ ngược chiều với lợi nhuận tiêu thụ nhưng chiết khấu thương mại lại có tác dụng thúc đẩy khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ. Vì thế, khi đánh giá ảnh hưởng của nhân tố chiết khấu thương mại, cần liên hệ với khối lượng hàng tiêu thụ trong kỳ để có nhận xét chính xác.

- *Doanh thu hàng hóa bán bị trả lại đơn vị mặt hàng i:*

Hàng bán bị trả lại là số hàng mà doanh nghiệp đã thực sự tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu và kết quả nhưng vẫn đang trong thời gian bảo hành, không đáp ứng các điều kiện đã ký kết với khách hàng nên bị khách hàng trả lại. Phần doanh thu của hàng bị trả lại sẽ được trừ vào doanh thu tại kỳ phát sinh hàng bán bị trả lại và do vậy, doanh thu hàng bán bị trả lại là nhân tố có quan hệ ngược chiều với tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Doanh thu hàng bán bị trả lại nếu tăng sẽ làm giảm lợi nhuận tiêu thụ và ngược lại, doanh thu hàng bán bị trả lại nếu giảm sẽ kéo theo lợi nhuận tiêu thụ tăng.

Gọi mức ảnh hưởng của doanh thu hàng bán bị trả lại đơn vị mặt hàng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(r)}$  và  $\Delta P_{f(r)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(r)} = \Delta P_{f(r)} = - \sum_{i=1}^n Q_{i1} \times (r_{i1} - r_{ik})$$

Doanh thu hàng bán bị trả lại thay đổi tác động đến lợi nhuận tiêu thụ hầu hết được coi là nhân tố chủ quan, thuộc về bản thân doanh nghiệp, trừ trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, hàng hóa bị lỗi do khiếm khuyết của các nhà sản xuất.

- *Giảm giá hàng bán đơn vị mặt hàng i:*

Giảm giá hàng bán là số tiền người bán bị phạt do vi phạm cam kết đã ký với khách hàng (không tôn trọng kỳ hạn tiêu thụ, giao hàng sai địa điểm, hàng kém phẩm chất, ...). Số giảm giá hàng bán theo qui định được ghi giảm doanh thu tiêu thụ tại kỳ mà nó phát sinh; bởi vậy, giảm giá hàng bán có quan hệ ngược chiều với tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Giảm giá hàng bán nếu tăng sẽ làm giảm lợi nhuận tiêu thụ và ngược lại, giá hàng bán nếu giảm sẽ kéo theo lợi nhuận tiêu thụ tăng.

Gọi mức ảnh hưởng của giảm giá hàng bán đơn vị mặt hàng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(g)}$  và  $\Delta P_{f(g)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(g)} = \Delta P_{f(g)} = - \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (g_{i1} - g_{ik})$$

Giảm giá hàng bán luôn luôn là nhân tố chủ quan, phản ánh chất lượng hoạt động tiêu thụ và hoạt động quản lý của doanh nghiệp trong việc thực hiện kế hoạch tiêu thụ cả về số lượng, chất lượng, tiến bộ, ... tiêu thụ. Nhân tố này phản ánh những yếu kém của doanh nghiệp trong việc quản lý chất lượng cũng như tổ chức tiêu thụ.

- *Thuế tiêu thụ đơn vị mặt hàng i:*

Thuế tiêu thụ bao gồm thuế xuất khẩu (với hàng xuất khẩu), thuế tiêu thụ đặc biệt (với mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) hoặc thuế GTGT (với các đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp). Gọi chung là thuế tiêu thụ vì các loại thuế này khi phát sinh trong lĩnh vực tiêu thụ mới được ghi giảm doanh thu. Thuế tiêu thụ là nhân tố có quan hệ ngược chiều với lợi nhuận tiêu thụ, thuế tiêu thụ giảm sẽ kéo theo lợi nhuận tiêu thụ, thuế tiêu thụ tăng sẽ kéo theo lợi nhuận tiêu thụ giảm và ngược lại, thuế tiêu thụ tăng lại làm cho lợi nhuận tiêu thụ giảm.

Gọi mức ảnh hưởng của nhân tố thuế tiêu thụ đơn vị mặt hàng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(t)}$  và  $\Delta P_{f(t)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(t)} = \Delta P_{f(t)} = - \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (t_{i1} - t_{ik})$$

Mặc dầu có quan hệ ngược chiều với lợi nhuận tiêu thụ nhưng thuế tiêu thụ là nhân tố khách quan, phản ánh chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Do vậy, khi phân

tích, các nhà phân tích chỉ cần xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố thuế tiêu thụ đến lợi nhuận tiêu thụ mà thôi.

- *Giá vốn hàng bán đơn vị mặt hàng i:*

Giá vốn hàng bán là nhân tố có quan hệ ngược chiều với lợi nhuận gộp tiêu thụ và do vậy, cũng quan hệ ngược chiều với lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, giá vốn hàng bán tăng sẽ làm cho lợi nhuận tiêu thụ giảm và ngược lại.

Gọi mức ảnh hưởng của giá vốn hàng bán đơn vị mặt hàng tiêu thụ, đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(c)}$  và  $\Delta P_{f(c)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(c)} = \Delta P_{f(c)} = - \sum_{i=1}^n q_{i1} \times (c_{i1} - c_{ik})$$

Giá vốn hàng bán tăng hay giảm phụ thuộc chủ yếu vào chủ quan của doanh nghiệp trong việc quản lý chi phí sản xuất, thu mua cũng như nâng cao năng suất lao động. Giá vốn hàng bán có thể là giá thành sản xuất (với doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ) hay trị giá mua của hàng bán cùng phí thu mua phân bổ cho hàng bán (với doanh nghiệp kinh doanh thương mại).

- *Tổng chi phí bán hàng:*

Tổng chi phí bán hàng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trong khâu tiêu thụ tại doanh nghiệp như: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí dụng cụ bán hàng; chi phí bao bì, vật đóng gói; chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho bán hàng; chi phí bảo hành; chi phí quảng cáo, chào hàng; ... Tổng chi phí bán hàng được chia thành biến phí bán hàng (thay đổi theo lượng hàng tiêu thụ) và định phí bán hàng. Cũng như các khoản chi phí khác, tổng chi phí bán hàng có quan hệ ngược chiều với tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ.

Nếu gọi  $\Delta P_{f(s)}$  là ảnh hưởng của tổng chi phí bán hàng đến tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ, ta có:

$$\Delta P_{f(s)} = -(S_1 - S_k)$$

Chi phí bán hàng thay đổi phần lớn là do chủ quan của doanh nghiệp. Bởi vậy, cần đi sâu xem xét tình hình biến động cụ thể của từng khoản chi phí để có nhận xét xác đáng.

- *Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp:*

Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quản lý hành chính và các chi phí chung khác trong phạm vi toàn doanh nghiệp như: chi phí nhân viên quản lý; chi phí dụng cụ, vật liệu quản lý; chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho quản lý; chi phí dịch vụ mua ngoài; ... Tổng chi phí quản lý hầu hết là định phí và có quan hệ ngược chiều với tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ.

Nếu gọi  $\Delta P_{f(A)}$  là ảnh hưởng của tổng chi phí quản lý đến tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ, ta có:

$$\Delta P_{f(A)} = -(A_1 - A_k)$$

Chi phí quản lý doanh nghiệp thay đổi phần lớn là do chủ quan của doanh nghiệp trong việc quản lý chi phí. Do vậy, sự tăng hay giảm của tổng chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tác động trực tiếp đến tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ của doanh nghiệp, phản ánh chất lượng quản lý chi phí.

Cần chú ý trong quá trình phân tích rằng: Các nhân tố giá bán đơn vị, chiết khấu thương mại đơn vị, doanh thu hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và thuế tiêu thụ đơn vị mặt hàng  $i$  là các nhân tố hợp thành chỉ tiêu “Doanh thu thuần đơn vị mặt hàng  $i$ ”. Do vậy, trong trường hợp dữ liệu phân tích chỉ có nhân tố sản lượng tiêu thụ, doanh thu thuần đơn vị và giá vốn đơn vị, các nhân tố: sản lượng tiêu thụ, cơ cấu sản lượng tiêu thụ, giá vốn hàng bán đơn vị được xác định giống như trên. Riêng nhân tố doanh thu thuần đơn vị mặt hàng tiêu thụ được xác định trong điều kiện giả định: sản lượng tiêu thụ, cơ cấu sản lượng tiêu thụ và doanh thu thuần đơn vị kỳ phân tích, giá vốn đơn vị kỳ gốc.

Gọi mức ảnh hưởng của doanh thu thuần đơn vị mặt hàng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(n)}$  và  $\Delta P_{f(n)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(n)} = \Delta P_{f(n)} = -\sum_{i=1}^n q_{i1}(n_{i1} - n_{ik})$$

Doanh thu thuần đơn vị mặt hàng tiêu thụ là nhân tố có quan hệ cùng chiều với tổng lợi nhuận gộp về tiêu thụ và do vậy, cũng có quan hệ cùng chiều với tổng lợi nhuận thuần về tiêu thụ. Việc tăng hay giảm doanh thu thuần là do tác động của nhiều nhân tố bộ phận cấu thành khác nhau nên cần xem xét từng nguyên nhân cụ thể tác động đến sự biến động của doanh thu thuần để nêu lên nhận xét thích hợp.

Tương tự, trong trường hợp dữ liệu phân tích chỉ có nhân tố sản lượng tiêu thụ, cơ cấu sản lượng tiêu thụ và lợi nhuận gộp đơn vị, ảnh hưởng của các nhân tố: sản lượng tiêu thụ, cơ cấu sản lượng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp về tiêu thụ và lợi nhuận thuần về tiêu thụ được xác định giống như trên. Riêng nhân tố lợi nhuận gộp đơn vị mặt hàng tiêu thụ được xác định giống như trên. Riêng nhân tố lợi nhuận gộp đơn vị mặt hàng tiêu thụ được xác định trong điều kiện giả định: sản lượng tiêu thụ, cơ cấu sản lượng tiêu thụ và lợi nhuận gộp đơn vị kỳ phân tích.

Gọi mức ảnh hưởng của lợi nhuận gộp đơn vị mặt hàng tiêu thụ đến sự biến động của tổng lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần về tiêu thụ là  $\Delta G_{f(f)}$  và  $\Delta P_{f(f)}$ , ta có:

$$\Delta G_{f(f)} = \Delta P_{f(f)} = -\sum_{i=1}^n q_{i1}(f_{i1} - f_{ik})$$

Lợi nhuận gộp đơn vị mặt hàng tiêu thụ là nhân tố có quan hệ cùng với tổng lợi nhuận gộp về tiêu thụ và do vậy, cũng có quan hệ cùng chiều với tổng lợi nhuận thuần về

tiêu thụ. Việc tăng hay giảm lợi nhuận gộp đơn vị cũng do tác động của nhiều nhân tố bộ phận cấu thành khác nhau nên cần xem xét từng nguyên nhân cụ thể tác động đến sự biến động của lợi nhuận gộp đơn vị để nêu lên nhận xét thích hợp.

## CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG

1. Hãy phân tích ý nghĩa và nhiệm vụ của phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ và lợi nhuận trong doanh nghiệp?
2. Hãy trình bày phương pháp phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm về mặt khối lượng?
3. Hãy trình bày phương pháp phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt hàng chủ yếu và cho nhận xét?
4. Thế nào là lợi nhuận? Lợi nhuận của doanh nghiệp bao gồm những bộ phận nào? Cách tính từng loại lợi nhuận của doanh nghiệp?
5. Hãy trình bày phương pháp phân tích lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm và các nhân tố ảnh hưởng?
6. Trình bày các mô hình xác định điểm hoà vốn?
7. Trình bày phương pháp phân tích điểm hoà vốn và ứng dụng điểm hoà vốn vào việc lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu?

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG

**Bài 1:** Một doanh nghiệp có tình hình tiêu thụ như sau:

| Tên mặt hàng               | Sản lượng tiêu thụ<br>(Chiếc) |           | Giá bán đơn vị<br>(NĐ/chiếc) |           | Giá thành đơn vị<br>(NĐ/chiếc) |           | Thuế<br>(NĐ/chiếc) |           |
|----------------------------|-------------------------------|-----------|------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|--------------------|-----------|
|                            | <i>KH</i>                     | <i>TT</i> | <i>KH</i>                    | <i>TT</i> | <i>KH</i>                      | <i>TT</i> | <i>KH</i>          | <i>TT</i> |
| <b>A. SP chủ yếu</b>       |                               |           |                              |           |                                |           |                    |           |
| A                          | 3.000                         | 3.200     | 120                          | 150       | 90                             | 110       | 8                  | 7         |
| B                          | 1.700                         | 1.550     | 60                           | 65        | 40                             | 42        | 3                  | 4         |
| C                          | 1.200                         | 1.350     | 60                           | 55        | 30                             | 35        | 2                  | 2         |
| <b>B. SP không chủ yếu</b> |                               |           |                              |           |                                |           |                    |           |
| D                          | 600                           | 650       | 80                           | 85        | 70                             | 80        | 2                  | 4         |

**Yêu cầu:** Phân tích hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

1. Về mặt hàng chủ yếu?
2. Về khối lượng? Cho nhận xét
3. Về lợi nhuận?



**Bài 2:** Doanh nghiệp có số liệu năm N như sau:

| Sản phẩm | Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (Kg) |       | Giá thành công xưởng đơn vị sản phẩm (NĐ/kg) |     | Chi phí trong quá trình tiêu thụ đơn vị sản phẩm (NĐ/kg) |      | Giá bán đơn vị sản phẩm (NĐ/kg) |     |
|----------|-----------------------------------|-------|----------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------|------|---------------------------------|-----|
|          | KH                                | TT    | KH                                           | TT  | KH                                                       | TT   | KH                              | TT  |
| A        | 4.000                             | 4.500 | 30                                           | 35  | 1,2                                                      | 1,5  | 50                              | 70  |
| B        | 620                               | 670   | 40                                           | 42  | 1,7                                                      | 1,9  | 70                              | 82  |
| C        | 700                               | 720   | 400                                          | 440 | 14                                                       | 16,5 | 470                             | 520 |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 3:** Doanh nghiệp có tài liệu như sau:

| Tên mặt hàng | Sản lượng tiêu thụ (Cái) |       | Giá bán đơn vị (NĐ /cái) |     | Giá thành đơn vị sản phẩm (NĐ /cái) |     |
|--------------|--------------------------|-------|--------------------------|-----|-------------------------------------|-----|
|              | KH                       | TT    | KH                       | TT  | KH                                  | TT  |
| A            | 3.000                    | 3.200 | 150                      | 170 | 90                                  | 95  |
| B            | 2.100                    | 2.700 | 90                       | 92  | 50                                  | 62  |
| C            | 1.200                    | 1.700 | 80                       | 85  | 45                                  | 49  |
| D            | 600                      | 670   | 100                      | 120 | 90                                  | 100 |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 4:** Một doanh nghiệp có tài liệu trong năm N như sau:

| Sản phẩm | Đơn vị tính | Giá cố định (NĐ) | Tồn đầu kỳ |    | SX trong kỳ |     | Tồn cuối kỳ |    |
|----------|-------------|------------------|------------|----|-------------|-----|-------------|----|
|          |             |                  | KH         | TT | KH          | TT  | KH          | TT |
| X        | Kg          | 400              | 25         | 45 | 500         | 620 | 30          | 35 |
| Y        | Chiếc       | 60               | 45         | 70 | 1.200       | 400 | 45          | 80 |
| Z        | Tạ          | 500              | 60         | 30 | 310         | 420 | 100         | 60 |

**Yêu cầu:**

1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch khối lượng sản phẩm tiêu thụ?
2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng sản phẩm tiêu thụ?
3. Phân tích hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ theo mặt hàng?

**Bài 5:** Một doanh nghiệp có tài liệu như sau:

| Chỉ tiêu                        | ĐVT           | KH     | TT     |
|---------------------------------|---------------|--------|--------|
| 1. Tổng lợi nhuận               | Triệu đồng    | 1.000  | 1.500  |
| 2. Khối lượng sản phẩm tiêu thụ | Kg            | 15.000 | 20.000 |
| 3. Suất lợi nhuận               | Triệu đồng/kg | 0,0667 | 0,075  |

**Yêu cầu:** Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng?

**Bài 6:** Có số liệu về tình hình tiêu thụ sản phẩm của một doanh nghiệp như sau:

| Sản phẩm | Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (SP) |       | Giá thành công xưởng đơn vị sản phẩm (NĐ/SP) |     | Chi phí trong quá trình tiêu thụ đơn vị sản phẩm (NĐ/SP) |     | Giá bán đơn vị sản phẩm (NĐ/SP) |     |
|----------|-----------------------------------|-------|----------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------|-----|---------------------------------|-----|
|          | KH                                | TT    | KH                                           | TT  | KH                                                       | TT  | KH                              | TT  |
| A        | 2.320                             | 2.360 | 30                                           | 45  | 1,9                                                      | 1,7 | 68                              | 92  |
| B        | 400                               | 500   | 20                                           | 28  | 1,5                                                      | 1,8 | 70                              | 85  |
| C        | 320                               | 370   | 360                                          | 310 | 16,8                                                     | 28  | 520                             | 540 |

Cho biết: Thuế VAT kỳ kế hoạch là 4% và kỳ thực tế là 2%

**Yêu cầu:** Hãy phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng.

**Bài 7:** Một công ty tổ chức du lịch theo hình thức trọn gói. Chi phí bất biến cho một chuyến du lịch là 45.000 USD, giá vé du lịch là 5.000 USD/ Người. Chi tiêu cho mỗi người trong quá trình du lịch hết khoảng 85% giá vé.

**Yêu cầu:**

1. Tính số lượng khách du lịch hòa vốn?
2. Tính số lợi nhuận tối đa nếu bán được hết số vé của một chuyến du lịch là 180 vé. Nếu muốn có lợi nhuận là 10.000 USD cần bán được bao nhiêu vé?

**Bài 8:** Tại một nhà máy, kế hoạch sản xuất tiêu thụ trong năm là 5.200 sản phẩm hàng hóa. Dự kiến chi phí kinh doanh như sau:

(ĐVT: triệu đồng)

- Nguyên liệu chính 62.000
- Tiền công lao động trực tiếp 55.000
- Chi phí biến đổi khác 19.000

- Tổng chi phí cố định 18.000

Giá bán một đơn vị sản phẩm được khách hàng chấp nhận là 49 triệu đồng.

Giả sử rằng vào giữa năm, có một khách hàng mới đặt mua thêm 970 sản phẩm nhưng với giá là 46 triệu đồng và đòi hỏi chất lượng cao hơn, cụ thể:

+ Nguyên vật liệu phải dùng loại tốt hơn nên phải thêm 890 triệu đồng nữa để mua.

+ Chi phí nhân công tăng thêm 420 triệu đồng vì phải thuê thợ bậc cao.

Biết rằng doanh nghiệp vẫn có thể gia tăng khối lượng sản xuất kinh doanh.

**Yêu cầu:** Theo bạn doanh nghiệp có nên tiếp nhận đơn đặt hàng mới?

**Bài 9:** Có số lượng sau đây của 1 doanh nghiệp trong năm N như sau:

Số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất và tiêu thụ trong năm tới 40.000 sản phẩm, giá thành 1 đơn vị sản phẩm 320.000 trong đó biến phí 170.000 đồng, định phí 45.000 đồng, giá bán 1 đơn vị sản phẩm là 490.000 đồng.

**Yêu cầu:**

1. Tính mức lãi sau một năm hoạt động
2. Giả sử doanh nghiệp có mức lãi mong muốn sau 1 năm hoạt động là 3.000.000.000 đồng với công suất 40.000sp/năm không thay đổi. Hãy xác định giá và chi phí biến đổi 1 đơn vị sản phẩm?

**Bài 10:** Một doanh nghiệp có tài liệu như sau:

Số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất và tiêu thụ 12.000 sản phẩm, giá bán đơn vị sản phẩm 400.000 đồng, biến phí đơn vị sản phẩm 150.000 đồng. Tổng định phí 120.000.000 đồng.

**Yêu cầu:**

1. Xác định 3 thông số tại điểm hoà vốn?
2. Tính lại sản lượng và doanh số hoà vốn trong các trường hợp sau:
  - Giá bán giảm 15%
  - Định phí là 170.000.000 đồng
  - Nếu doanh nghiệp muốn có mức lãi 130.000.000 đồng nhưng phải hạ giá bán xuống 300.000 đồng thì sản lượng kinh doanh hoà vốn là bao nhiêu?

**Bài 11:** Một doanh nghiệp có tài liệu năm N như sau:

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ thực tế trong năm 250.000 sản phẩm
- Chi phí trực tiếp tính trên đơn vị sản phẩm
- + Chi phí NVLTT: 3.000 đồng
- + Chi phí nhân công trực tiếp: 1.000 đồng

- + Chi phí trực tiếp khác: 300 đồng
- Tổng chi phí cố định: 700.000.000 đồng
- Giá bán đơn vị sản phẩm: 22.000 đồng

***Yêu cầu:***

1. Xác định các chỉ tiêu phản ánh điểm hoà vốn?
2. Xác định phân tích về quan hệ giữa chi phí với doanh thu và vẽ đồ thị điểm hoà vốn?
3. Nếu muốn có được mức lãi mong muốn 320 triệu đồng thì doanh nghiệp cần sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm?
4. Giả sử trong năm sau nếu chi phí tiền công tăng thêm 250 đồng/sp thì doanh nghiệp phải bán với giá bao nhiêu để duy trì tỉ lệ lợi nhuận so với doanh thu thuần như năm?

## **CHƯƠNG VI**

### **PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG**

Sau khi học xong chương này, sinh viên cần nắm được:

- Mục đích, ý nghĩa và nội dung của phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp;
- Cách thức đánh giá khái quát tình hình tài chính;
- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn;
- Chỉ tiêu và phương pháp phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp;

#### **NỘI DUNG BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT**

##### **6.1. Mục đích, ý nghĩa và nội dung của phân tích tình hình tài chính**

###### **6.1.1. Mục đích, ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính**

Phân tích tình hình tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai, và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như ban giám đốc (hội đồng quản trị), các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các nhà cho vay tín dụng, các nhân viên ngân hàng, các nhà quản lý, bảo hiểm... kể cả các cơ quan chính phủ và người lao động. Mỗi một nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau và do vậy, mỗi nhóm có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của một doanh nghiệp. Mặc dù mục đích của họ có thể khác nhau nhưng thường liên quan đến nhau, do vậy các công cụ và kỹ thuật phân tích cơ bản mà họ sử dụng để phân tích tình hình tài chính lại giống nhau.

Đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Ngoài ra các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp nhiều sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ với chi phí thấp, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường... Tuy nhiên, một doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện được các mục tiêu này nếu đáp ứng được hai thử thách sống còn và là hai mục tiêu cơ bản: kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục, rút cuộc sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh

nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động và đóng cửa.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy học đặc biệt chú ý đến số lượng tiền và các loại tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số lượng vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn chủ sở hữu này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Không mấy ai sẵn sàng cho vay nếu các thông tin cho thấy người vay không bảo đảm chắc chắn rằng khoản vay đó có thể và sẽ được thanh toán ngay khi đến hạn.

Đối với các nhà cung cấp vật tư, hàng hoá, dịch vụ... họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không. Nhóm người này cũng giống như chủ ngân hàng, họ cần phải biết khả năng thanh toán của khách hàng.

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như sự rủi ro, khả năng hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy, họ cần những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và các tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Đồng thời các nhà đầu tư cũng quan tâm tới việc điều hành hoạt động và tính hiệu quả của công tác quản lý. Những điều đó nhằm đảm bảo sự an toàn và tính hiệu quả cho các nhà đầu tư.

Bên cạnh các chủ doanh nghiệp (chủ sở hữu), các nhà quản lý, đầu tư, chủ ngân hàng, nhà cung cấp còn có nhiều nhóm người khác quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp. Đó là các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, chủ quản, các nhà phân tích tài chính, những người lao động... những người này có nhu cầu thông tin về cơ bản giống như các chủ ngân hàng, các nhà đầu tư, các chủ doanh nghiệp... bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Như vậy có thể nói mục đích tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp những người ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

#### **6.1.2. Nội dung và tài liệu phân tích tình hình tài chính**

Tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện tình trạng hay thực trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm. Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay bi đát thể hiện rõ nét chất lượng của toàn bộ hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành. Nói cách khác, tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện sự tồn tại cũng như nỗ lực của doanh nghiệp trên mọi mặt hoạt động, là kết quả tất yếu của mọi hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành. Dựa vào tình hình tài chính doanh nghiệp, các nhà quản lý biết được tình trạng tài chính hiện trạng thái tài chính cụ thể cũng như xu thế phát triển

của doanh nghiệp cả về an ninh tài chính, về mức độ độc lập tài chính, về tình hình và khả năng thanh toán. Đồng thời, cũng qua xem xét tình hình tài chính hiện tại, các nhà quản lý có thể dự báo được những chủ tiêu tài chính chủ yếu trong tương lai, dự báo được những thuận lợi hay khó khăn mà doanh nghiệp có thể phải đương đầu.

Không giống như hoạt động tài chính là những hoạt động có liên quan đến việc thay đổi cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, tình hình tài chính giống như một bức tranh tổng thể phản ánh kết quả của các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành, bao gồm cả hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư. “Bức tranh” tài chính đó “đẹp” hay “xấu” hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả hoạt động trong kỳ và thay đổi theo diễn biến của quá trình hoạt động. Tình hình tài chính của một doanh nghiệp không thể nào khả quan, sáng sủa được nếu như kết quả hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính không cao. Ngược lại, tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ hết sức sáng sủa và tốt đẹp nếu kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính cao. Khi đó, doanh nghiệp không những đảm bảo được mức độ độc lập tài chính, an ninh tài chính vững vàng mà còn đảm bảo một khả năng thanh toán cao, tình hình thanh toán lành mạnh, cấu trúc tài chính phù hợp, giá trị thực của một đồng vốn góp sẽ cao.

Với ý nghĩa đó, thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp rất quan trọng đối với các nhà quản lý và các nhà đầu tư cũng như các đối tượng quan tâm khác. Do nhu cầu thông tin về tình hình tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Phân tích tình hình tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy chất lượng toàn bộ các hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp được thể hiện thông qua các chỉ tiêu tài chính. Phần lớn các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, phần còn lại phản ánh trên các sổ sách kế toán và các tài liệu khác có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do những hạn chế nhất định của báo cáo tài chính nên những thông tin về tình hình tài chính phản ánh trên các báo cáo tài chính chỉ là những thông tin rời rạc, thiếu sự liên kết, thiếu sự so sánh, đối chiếu. Vì thế, phân tích tình hình tài chính có nhiệm vụ phải phân loại, liên kết các thông tin, so sánh, đối chiếu các thông tin hiện có trên báo cáo tài chính và các tài liệu khác để làm rõ thực trạng tài chính, an ninh tài chính, khả năng và tình hình thanh toán. Những thông tin tài chính này được đặt trong mối quan hệ về thời gian và không gian nhất định. Trên cơ sở đó, chuẩn đoán và xác định tình trạng “sức khỏe” tài chính của doanh nghiệp, đề xuất những giải pháp tài chính đúng đắn nhằm cải thiện tình hình tài chính, phục vụ tốt hoạt động của doanh nghiệp.

Từ những vấn đề nêu trên, cho thấy: Tình hình tài chính của một doanh nghiệp là bức tranh phản ánh trung thực và rõ nét nhất kết quả và hiệu quả của toàn bộ các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ. Một doanh nghiệp không thể có một tình trạng tài chính trong sáng, lành mạnh, một an ninh tài chính bền vững nếu như hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư kém hiệu quả. Kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp càng lớn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng dồi dào, vốn chủ sở hữu càng tăng cả về qui mô và tỷ trọng trong tổng số vốn, mức độ độc lập tài chính càng cao, tình hình thanh toán càng lành mạnh, các khoản nợ nần đây đưa sẽ không còn tồn tại... Sự yếu kém hay giảm sút về hiệu quả của bất kỳ hoạt động nào của doanh nghiệp cũng sẽ tác động đến tình hình tài chính, làm giảm sút khả năng thanh toán và mức độ độc lập tài chính, khiến an ninh tài chính của doanh nghiệp kém bền vững.

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định thực trạng hay tình trạng tài chính, an ninh tài chính của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm. Phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp bao hàm nhiều nội dung khác nhau tùy thuộc vào mục đích phân tích. Tuy nhiên, về cơ bản, khi phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường chú trọng đến các nội dung chủ yếu sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán
- Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn
- Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính, người phân tích phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là các báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong tình hình đó.

Báo cáo tài chính gồm 2 loại chủ yếu: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

## **6.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc sử dụng phương pháp phân tích thích hợp nhằm đưa ra những nhận xét sơ bộ, ban đầu về thực trạng và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, về mức độ độc lập về mặt tài chính cũng như những khó khăn về tài chính mà doanh nghiệp đang phải đương đầu, nhất là lĩnh vực thanh toán. Trên cơ sở những dữ



liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của doanh nghiệp, các nhà phân tích tiến hành tính toán và xác định các chỉ tiêu tài chính phản ánh khái quát thực trạng và an ninh tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, cung cấp thông tin cho các nhà quản lý làm căn cứ để đề ra các quyết định cần thiết về đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết, mua bán, cho vay, ...

Yêu cầu đặt ra khi đánh giá khái quát tình hình tài chính là phải chính xác và toàn diện. Có đánh giá chính xác thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp trên tất cả các mặt mới giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định hiệu quả, phù hợp với tình trạng hiện tại của doanh nghiệp và định hướng phát triển trong tương lai. Những nhận định ban đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp nếu thiếu chính xác thì chắc chắn các quyết định tiếp theo của nhà quản lý sẽ sai lầm. Để đánh giá chính xác tình hình tài chính, đòi hỏi việc đánh giá phải tiến hành toàn diện, trên các mặt chủ yếu, phản ánh khái quát nhất tình hình tài chính. Vì thế, có thể nói, để đánh giá chính xác buộc phải đánh giá toàn diện; ngược lại, có đánh giá toàn diện mới đảm bảo được độ chính xác. Từ đó, các nhà quản lý mới có căn cứ tin cậy để đề ra các kế sách thích hợp để nâng cao năng lực tài chính, năng lực kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Với mục đích trên, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích chỉ dừng lại ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp, phản ánh những nét chung nhất phản ánh tình hình tài chính doanh nghiệp như: mức độ độc lập tài chính, khả năng thanh toán và tình hình biến động về thực giá của một đồng vốn góp. Phương pháp phân tích được sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp là phương pháp so sánh: so sánh trị số của các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc cả về số tuyệt đối và số tương đối và dựa vào ý nghĩa cũng như sự biến động của từng chỉ tiêu để đánh giá. Kỳ gốc được lựa chọn thường là trị số của các chỉ tiêu phản ánh khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp theo thời gian (các kỳ trước) hoặc không gian (trị số bình quân ngành, bình quân khu vực hay trị số của các doanh nghiệp khác).

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp được chính xác, khắc phục được nhược điểm của từng chỉ tiêu đơn lẻ (nếu có), các nhà phân tích cần xem xét đồng thời sự biến động của các chỉ tiêu và liên kết sự biến động của chúng với nhau. Từ đó, rút ra nhận xét khái quát về thực trạng và sức mạnh tài chính cũng như an ninh tài chính của doanh nghiệp.

Phù hợp với mục đích và yêu cầu của việc đánh giá khái quát tình hình tài chính, hệ thống chỉ tiêu sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp cũng như mang tính tổng hợp, đặc trưng, đơn giản, tiện lợi, dễ tính toán. Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính trên các mặt cụ thể như sau:

- *Đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính:*

Mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp thể hiện trước hết và chủ yếu thông qua chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”. Thông qua chỉ tiêu này, các nhà quản lý biết được trong tổng

số nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp và mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp.

- Hệ số tài trợ được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Khi đánh giá mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, trước hết các nhà phân tích cần tính ra trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” ở kỳ phân tích và kỳ gốc. Từ đó, tiến hành so sánh sự biến động của các chỉ tiêu trên theo thời gian cũng như so với trị số bình quân ngành, bình quân khu vực hay với doanh nghiệp khác. Khi so sánh trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” theo thời gian, các nhà phân tích sẽ có nhận định chính xác về xu hướng biến động của mức độ độc lập tài chính; còn khi so sánh với số bình quân của ngành, bình quân khu vực, các nhà phân tích sẽ xác định chính xác vị trí hay mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp hiện tại là ở mức nào (cao, trung bình, thấp).

Trường hợp trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” ở mức thấp, dưới mức bình quân chung của ngành hay khu vực, các nhà phân tích có thể xem xét bổ sung các chỉ tiêu khác như “Hệ số tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định”. Việc xem xét các chỉ tiêu bổ sung này chỉ được tiến hành trong trường hợp mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp thấp nhưng doanh nghiệp hội tụ đủ các điều kiện cần thiết để phát triển trong tương lai (doanh nghiệp có chiến lược kinh doanh đúng đắn, thị trường kinh doanh phù hợp và triển vọng, nguồn nhân lực có trình độ cao,...).

“Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” (hay “Hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn”) là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Khi trị số của chỉ tiêu này  $\geq 1$ , số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và thừa để trang trải tài sản dài hạn. Trong trường hợp này, mặc dù mức độ độc lập tài chính không cao nhưng doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ, và do vậy, an ninh tài chính vẫn bảo đảm cho doanh nghiệp tiến hành hoạt động bình thường để phát triển và vượt qua khó khăn. Ngược lại, trong trường hợp vốn chủ sở hữu không đủ tài trợ tài sản dài hạn, buộc phải sử dụng các nguồn vốn khác (kể cả vốn chiếm dụng dài hạn) để tài trợ nên khi các khoản nợ đáo hạn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Tương tự, chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” (hay “Hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản cố định”) là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải bộ phận tài sản cố định (đã

và đang đầu tư) bằng vốn chủ sở hữu. Do tài sản cố định (đã và đang đầu tư) là bộ phận tài sản dài hạn chủ yếu, phản ánh toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp, bảo đảm cho mọi hoạt động của doanh nghiệp tiến hành được bình thường nên doanh nghiệp không thể dễ dàng và không thể đem bán, thanh lý bộ phận tài sản cố định được.

$$\frac{\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}}$$

Khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định”  $\geq 1$ , số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng để trang trải tài sản cố định. Trong trường hợp đó, các nhà đầu tư, các chủ nợ có thể ra các quyết định quản lý liên quan tới doanh nghiệp chi dù rủi ro có thể cao nhưng doanh nghiệp vẫn có khả năng thoát khỏi những khó khăn tài chính tạm thời, trước mắt. Ngược lại, khi xét thấy trị số của chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” của doanh nghiệp  $< 1$ , mọi quyết định về đầu tư hay mua bán liên quan đến doanh nghiệp đó phải lập tức hủy bỏ nếu không muốn sa lầy hay phá sản.

- *Đánh giá khái quát khả năng thanh toán:*

Khác với mức độ độc lập tài chính thể hiện đầy đủ qua chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”, không có một chỉ tiêu tổng quát nào có thể thể hiện đầy đủ khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Bởi vì, một doanh nghiệp mặc dầu có thừa khả năng thanh toán chung (tổng quát) nhưng lại thiếu khả năng thanh toán ngắn hạn hay khả năng thanh toán nhanh, thanh toán tức thời. Chính vì vậy, việc đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp phải được xem xét đầy đủ, toàn diện cả về khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời.

Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp được thể hiện qua chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” và được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát}}{\text{Tổng số tài sản}} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

“Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Trong trường hợp xấu nhất (doanh nghiệp phá sản hay giải thể), nếu trị số chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” của doanh nghiệp  $= 1$ , các chủ nợ vẫn bảo đảm thu hồi được nợ vì với số tài sản đang tồn tại, số tài sản mà doanh nghiệp đang có có thể đảm bảo được khả năng thanh toán nói chung. Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1, doanh nghiệp càng có thừa khả năng thanh toán tổng quát. Ngược lại, trị số này  $< 1$ , doanh nghiệp không đảm bảo được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

Trên thực tế, mặc dầu lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải nợ nhưng khi nợ đến hạn trả, nếu không đủ tiền và tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem báo các tài sản khác để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát”  $\geq 2$ , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được thể hiện qua chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” và được xác định bằng công thức:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

“Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” phản ánh khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp cao hay thấp. Nếu trị số của chỉ tiêu này  $\geq 1$ , doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp. Tuy nhiên, khi xem xét trị số chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn”, các nhà phân tích cũng cần lưu ý rằng: cho dù trị số của chỉ tiêu này bằng 1, nếu không thực sự cần thiết (áp lực phá sản), không một doanh nghiệp nào lại bán toàn bộ tài sản ngắn hạn hiện có để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn cả vì như vậy, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị gián đoạn, khó khăn sẽ chồng khó khăn. Trên thực tế, khi trị số của chỉ tiêu này  $\geq 2$  thì doanh nghiệp mới hoàn toàn bảo đảm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán tổng quát đo lường khả năng thanh toán chung (toàn bộ các khoản nợ cả ngắn hạn và dài hạn) còn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phản ánh khả năng thanh toán toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn (phải trả trong vòng 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh) mà chưa thể hiện được khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn. Trong khi đó, doanh nghiệp phải thường xuyên đối đầu với các khoản nợ ngắn hạn đáo hạn. Vì thế, cần thiết phải xem xét khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Để đo lường khả năng thanh toán nhanh, các nhà phân tích sử dụng chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”. Chỉ tiêu này cho biết: với giá trị còn lại của tài sản ngắn hạn (sau khi đã loại trừ giá trị hàng tồn kho là bộ phận có khả năng chuyển đổi thành tiền chậm nhất trong toàn bộ tài sản ngắn hạn), doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải toàn bộ nợ ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{nhanh}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Về mặt lý thuyết, khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm và thừa khả năng thanh toán nhanh và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán nhanh.

Cũng như việc xem xét chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát”, khi xem xét chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”, các nhà phân tích cũng cần lưu ý rằng: cho dù trị số của chỉ tiêu này bằng 1, nếu không thực sự cần thiết (áp lực phá sản), không một doanh nghiệp nào lại bán toàn bộ tài sản ngắn hạn hiện có (trừ hàng tồn kho) để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn cả vì như vậy sẽ ảnh hưởng chung đến các hoạt động khác của doanh nghiệp. Trên thực tế, khi trị số của chỉ tiêu này  $\geq 2$ , doanh nghiệp mới hoàn toàn bảo đảm khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ để khẳng định doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn hay không. Vì thế, các nhà phân tích lại tiếp tục xem xét chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” (hay “Hệ số khả năng thanh toán ngay”). Hệ số này cho biết, với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không. Chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời}}{\text{tức thời}} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Thuật ngữ “Tức thời” sử dụng trong phân tích tài chính không xem xét theo nghĩa thông thường là “ngay lập tức”, “ngay tức thì” hay “ngay tức khắc”; nghĩa là không phải hoạt động thanh toán diễn ra một cách xác định hoàn toàn trong một thời điểm rất ngắn mà do đặc điểm của hoạt động thanh toán và tính tương đối. Do tính chất của tiền và tương đương tiền nên khi xác định khả năng thanh toán tức thời, các nhà phân tích thường so với các khoản nợ có thời hạn thanh toán trong vòng 3 tháng. Do vậy, khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” (với các khoản nợ phải trả trong vòng 3 tháng)  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm và thừa khả năng thanh toán tức thời và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán tức thời. Trong khoảng thời gian này (3 tháng), trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” có giá trị cảnh báo khá cao, nếu doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán tức thời, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ phải áp dụng ngay các biện pháp tài chính khẩn cấp để tránh cho doanh nghiệp không bị lâm vào tình trạng phá sản.

Trong trường hợp mẫu số của công thức được xác định là toàn bộ số nợ ngắn hạn, trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” không nhất thiết  $= 1$ , mà có thể  $< 1$ , doanh nghiệp vẫn đảm bảo và thừa khả năng thanh toán tức thời vì mẫu số là toàn bộ các khoản mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong vòng 1 năm, còn tử số là các khoản có thể sử dụng để thanh toán trong vòng 3 tháng.

- *Đánh giá khái quát tình hình biến động về thực giá của một đồng vốn góp:*

Thực giá một đồng vốn góp là giá trị của một đồng vốn góp của chủ sở hữu. Trong trường hợp doanh nghiệp làm ăn phát đạt, thực giá của một đồng vốn góp không những được bảo toàn mà còn liên tục tăng theo thời gian. Ngược lại, nếu doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, thực giá của một đồng vốn góp sẽ giảm xuống dưới mức ban đầu, thậm chí  $< 0$ . Thực giá của một đồng vốn góp được xác định theo công thức:

$$\text{Thực giá một đồng vốn góp} = \frac{\text{Tổng số vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu}}$$

Thực giá một đồng vốn góp không chỉ là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp mà còn là một trong những căn cứ quan trọng để các nhà đầu tư xác định giá mua và các chủ sở hữu xác định giá bán của cổ phiếu trên thị trường và cũng là căn cứ để xác định phần vốn còn lại mà chủ sở hữu được hưởng trong trường hợp doanh nghiệp giải thể hay phá sản sau khi đã thanh toán hết nợ nần. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng: trị số của chỉ tiêu “Thực giá một đồng vốn góp” trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả lại phụ thuộc rất nhiều vào chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế, vào chính sách sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Cũng cần lưu ý rằng, chỉ tiêu “Thực giá một đồng vốn góp” chỉ phản ánh thực giá về mặt sổ sách mà không phản ánh giá thực tế của một đồng vốn góp. Bởi vì, giá trị đích thực của một doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của khá nhiều yếu tố và rất khó xác định chính xác. Giá trị đích thực của một doanh nghiệp thường bao gồm giá trị hữu hình (giá trị của tài sản, vật chất hiện hữu của doanh nghiệp) và giá trị vô hình (gồm giá trị thương hiệu, giá trị lợi thế cạnh tranh, giá trị sở hữu trí tuệ, giá trị nguồn nhân lực, triển vọng ngành nghề, ...).

Thông qua việc xem xét tình hình biến động của chỉ tiêu “Thực giá một đồng vốn góp” theo thời gian, các nhà phân tích sẽ đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh doanh và tốc độ tăng trưởng về vốn đầu tư của chủ sở hữu. Qua đó, sẽ đề ra các quyết định đầu tư đúng đắn, tránh được những rủi ro do những thông tin sai lệch về thực trạng tài chính và thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, khi phân tích chỉ tiêu “Thực giá một đồng vốn góp”, các nhà phân tích còn kết hợp so sánh chỉ tiêu “Thực giá một của một cổ phiếu” với chỉ tiêu “Giá thị trường của một cổ phiếu” bằng cách tính ra chỉ tiêu “Hệ số giá thị trường so với giá sổ sách một cổ phiếu”:

$$\frac{\text{Hệ số giá thị trường so với giá sổ sách một cổ phiếu}}{\text{Giá thị trường của một cổ phiếu}} = \frac{\text{Giá thị trường của một cổ phiếu}}{\text{Thực giá của một cổ phiếu}}$$

Trong đó, thực giá một cổ phiếu được xác định trên cơ sở thực giá một đồng vốn góp nhân ( $\times$ ) với mệnh giá cổ phiếu.

Nếu chỉ tiêu “Hệ số giá thị trường so với giá sổ sách một cổ phiếu”  $< 1$ , chứng tỏ các nhà đầu tư đã đánh giá giá trị vô hình của doanh nghiệp thấp, cổ phiếu kém hấp dẫn. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu này  $> 1$ , chứng tỏ các nhà đầu tư đã có những nhìn nhận khả quan về sự phát triển của doanh nghiệp.

### 6.3. Phân tích tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng vốn

#### 6.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn

Để quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp có hiệu quả, thì vấn đề sử dụng vốn là một trong những vấn đề then chốt gắn liền với sự tồn tại và phát triển các đơn vị. Phân tích hiệu quả sử dụng các loại vốn sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho các doanh nghiệp đánh giá được chất lượng quản lý sản xuất kinh doanh, vạch ra các khả năng tiềm tàng để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Chỉ tiêu đánh giá chung hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả chung nhất, phản ánh được vấn đề mấu chốt của việc sử dụng vốn. Đó là vấn đề tối thiểu hoá số vốn cần sử dụng hoặc tối đa hoá kết quả thu được trên cơ sở sử dụng vốn sản xuất, đảm bảo được nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, trong sự phù hợp với các nguồn vốn sản xuất.

Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét hiệu quả sử dụng các loại vốn chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu dùng để phân tích ở đây là chỉ tiêu sức sản xuất của vốn ( $S_v$ ), nó được xác định bằng tỷ lệ giữa doanh thu ( $D$ ) hay sản lượng sản phẩm tiêu thụ trên toàn bộ vốn sản xuất bình quân ( $V_b$ ).

$$S_v = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn sản xuất bình}} = \frac{D}{V_b}$$

Từ công thức trên cho thấy: Hiệu quả sử dụng vốn sản xuất cao hay thấp, không những phụ thuộc vào vốn sản xuất bình quân mà còn phụ thuộc vào giá trị sản lượng sản xuất kinh doanh bình quân. Do đó, muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh không những làm tăng giá trị sản lượng sản phẩm tiêu thụ hoặc doanh thu mà còn phải tiết kiệm cả vốn sản xuất bình quân nữa.

Sức sản xuất của vốn càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn càng tăng. Hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh có thể tính cho:

- + Toàn bộ số vốn thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp (tính bình quân).
- + Hay trên số vốn bình quân có thể sử dụng vào sản xuất kinh doanh.
- + Hoặc trên số vốn thực tế đã sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

#### 6.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định được tính toán bằng nhiều chỉ tiêu nhưng phổ biến là các chỉ tiêu:

$$\frac{\text{Sức sản xuất của tài sản cố định}}{\text{Sức sản xuất của tài sản cố định}} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần (Tổng giá trị sản xuất)}}{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần (hay giá trị sản xuất).

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định}}{\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần (lãi gộp)}}{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần (lãi gộp).

$$\frac{\text{Suất hao phí tài sản cố định}}{\text{Suất hao phí tài sản cố định}} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định}}{\text{Doanh thu thuần (lợi nhuận thuần giá trị sản xuất)}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần hoặc lợi nhuận thuần cần bao nhiêu đồng nguyên giá tài sản cố định.

### 6.3.3. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động

#### 6.3.3.1. Phân tích chung

Hiệu quả chung về sử dụng vốn lưu động được phản ánh qua các chỉ tiêu như sức sản xuất, sức sinh lợi của vốn lưu động.

$$\frac{\text{Sức sản xuất của vốn lưu động}}{\text{Sức sản xuất của vốn lưu động}} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Sức sản xuất của vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động đem lại mấy đồng doanh thu.

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của vốn}}{\text{Sức sinh lợi của vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần (hay lãi gộp)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động làm ra mấy đồng lợi nhuận thuần (lãi gộp).

Khi phân tích chung cần tính ra các chỉ tiêu trên rồi so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ kế hoạch hoặc thực tế kỳ trước), nếu các chỉ tiêu sức sản xuất và sức sinh lợi vốn lưu động tăng lên thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng chung tăng lên và ngược lại.

#### 6.3.3.2. Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn lưu động vận động không ngừng, thường xuyên qua các giai đoạn của quá trình tái sản xuất (dự trữ, sản xuất, tiêu thụ). Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động sẽ góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho doanh



nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Số vòng quay của vốn lưu động}}{\text{vốn lưu động}} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết vốn lưu động quay được mấy vòng trong kỳ nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

$$\frac{\text{Thời gian của một vòng luân chuyển}}{\text{mô hình luân chuyển}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của VLD trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian của một vòng (kỳ) luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao, số vốn tiết kiệm càng nhiều.

Cách tính từng chỉ tiêu theo công thức trên như sau:

+ Tổng số doanh thu thuần = Tổng doanh thu bán hàng trong kỳ - (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT, thuế xuất nhập khẩu phải nộp + chiết khấu bán hàng + giảm giá hàng bán + doanh thu hàng bán đã bị trả lại).

+ Thời gian của kỳ phân tích: Theo quy ước để đơn giản trong phân tích thì thời gian tháng là 30 ngày, quý là 90 ngày, năm là 360 ngày.

+ Vốn lưu động bình quân để đơn giản tính như sau:

$$\frac{\text{Vốn lưu động bình quân tháng}}{\text{quân tháng}} = \frac{\text{Vốn lưu động đầu tháng} + \text{Vốn lưu động cuối tháng}}{2}$$

$$\frac{\text{Vốn lưu động bình quân quý}}{\text{quân quý}} = \frac{\text{Tổng vốn lưu động bình quân 3 tháng}}{3}$$

$$\frac{\text{Vốn lưu động bình quân năm}}{\text{quân năm}} = \frac{\text{Tổng vốn lưu động bình quân 4 quý}}{4}$$

Trường hợp có số liệu về vốn lưu động đầu tháng thì có thể xác định vốn lưu động bình quân quý, năm:

$$\bar{V} = \frac{V_{1/2} + V_2 + \dots + V_{n-1} + V_{n/2}}{n-1}$$

Trong đó:  $V_1, V_2, \dots, V_n$ : Vốn lưu động hiện có vào đầu các tháng

$n$ : Số thứ tự các tháng

Để tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn cần áp dụng đồng bộ các biện pháp nhằm rút bớt số vốn và thời gian vốn lưu lại ở từng khâu, từng giai đoạn trong quá trình kinh doanh.

Việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động có tác dụng làm giảm nhu cầu về vốn cho phép làm ra nhiều sản phẩm hơn nữa.

*Cụ thể:* Với một số vốn không tăng có thể tăng được doanh số hoạt động kinh doanh từ đó tạo điều kiện tăng thêm lợi nhuận nếu như doanh nghiệp tăng được tốc độ luân chuyển.

Từ công thức:

$$\text{Hệ số luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\Rightarrow \text{Doanh thu thuần} = \text{VLĐ}_{\text{bq}} \times \text{Hệ số luân chuyển VLĐ}$$

Như vậy trong điều kiện vốn không đổi, nếu tăng được hệ số luân chuyển sẽ tăng được tổng số doanh thu thuần.

Với số vốn lưu động ít hơn nếu tăng tốc độ luân chuyển sẽ đạt được doanh thu như cũ. Điều này được lý giải như sau:

- Nếu tốc độ luân chuyển vốn không thay đổi so với kỳ gốc thì để đạt được tổng số doanh thu thuần ở kỳ phân tích ta phải cần một lượng vốn lưu động là:

$$\frac{\text{Tổng số doanh thu thuần kỳ phân tích}}{\text{Hệ số luân chuyển kỳ gốc}}$$

So số vốn cần thiết này với số vốn thực tế sử dụng ở kỳ phân tích sẽ thấy được lượng vốn tiết kiệm hay lãng phí do thay đổi tốc độ luân chuyển. Một cách tổng quát có thể xác định số VLĐ tiết kiệm hay lãng phí trong kỳ của doanh nghiệp theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn lưu động tiết} \\ \text{kiệm (-) hay lãng} \\ \text{phí (+) do thay đổi} \\ \text{tốc độ luân chuyển} \end{array} = \frac{\text{Tổng số doanh thu} \\ \text{thuần kỳ phân tích}}{\text{Thời gian kỳ phân} \\ \text{tích}} \times \left( \begin{array}{cc} \text{Độ dài} & \text{Độ dài} \\ \text{vòng luân} & \text{vòng luân} \\ \text{chuyển kỳ} & \text{chuyển kỳ} \\ \text{phân tích} & \text{gốc} \end{array} \right)$$

Có thể tóm tắt nội dung, trình tự và phương pháp phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động như sau:

- Đánh giá chung tốc độ luân chuyển: Tính ra và so sánh các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển của kỳ phân tích với kỳ gốc.

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển bằng phương pháp loại trừ.
- Tính ra số vốn lưu động tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển thay đổi.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng và biện pháp đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động kỳ tới.

#### 6.4. Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Ngoài việc xem xét hiệu quả kinh doanh dưới góc độ sử dụng tài sản cố định và tài sản lưu động, khi phân tích cần xem xét cả hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ sinh lợi. Đây là một trong những nội dung phân tích của các nhà đầu tư, các nhà tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ cả về hiện tại và tương lai. Để đánh giá khả năng sinh lợi của vốn, người phân tích thường tính ra và so sánh chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số doanh lợi của vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận.

Trong công thức trên, chỉ tiêu lợi nhuận thường là lợi nhuận ròng trước thuế hay sau thuế lợi tức hoặc lợi tức gộp, còn vốn kinh doanh có thể là tổng số nguồn vốn (vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả) hay vốn chủ sở hữu, vốn vay... Tùy thuộc vào mục đích phân tích và người sử dụng thông tin. Đối với khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, quá trình phân tích có thể tiến hành theo các bước sau:

##### 6.4.1. Đánh giá chung khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu

Để đánh giá chung khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu cần tính ra và so sánh chỉ tiêu “hệ số doanh lợi” của vốn chủ sở hữu hiên kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ kế hoạch, thực tế, các kỳ trước). Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời càng cao và ngược lại.

##### 6.4.2. Xác định nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu

Từ công thức tính “hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu” (\*) và mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng ta có:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số doanh lợi của vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \end{aligned}$$

$$= \frac{\text{Hệ số quay vòng của vốn chủ sở hữu}}{\text{Hệ số doanh lợi doanh thu thuần}} \times$$

Dựa vào công thức trên ta thấy hệ số doanh lợi của vốn chủ sở hữu chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố và được xác định bằng phương pháp loại trừ:

- Nhân tố “hệ số quay vòng của vốn chủ sở hữu”: Nhân tố này phản ánh trong kỳ kinh doanh, vốn chủ sở hữu quay được mấy vòng, số vòng quay của vốn chủ sở hữu càng tăng thì hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu càng tăng và ngược lại.

- Nhân tố “hệ số doanh lợi của vốn kinh doanh”: Nhân tố này cho biết một đồng vốn doanh thu thuần đem lại mấy đồng lãi ròng, số lãi đem lại trên một đồng doanh thu thuần càng lớn thì khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu càng tăng.

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố, rút ra nhận xét và kiến nghị.

## CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP, THẢO LUẬN CHƯƠNG

1. Trình bày phương pháp phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong doanh nghiệp?
2. Trình bày phương pháp phân tích hiệu quả hoạt động của tổng tài sản; của tài sản cố định?

### BÀI TẬP ỨNG DỤNG CHƯƠNG

**Bài 1:** Có số liệu như sau của một doanh nghiệp như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                        | N       | N+1      |         |
|---------------------------------|---------|----------|---------|
|                                 | Thực tế | Kế hoạch | Thực tế |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng      | 4.200   | 4.700    | 4.900   |
| 2. Các khoản giảm trừ           | 1.150   | 500      | 650     |
| 3. Số dư bình quân vốn lưu động | 3.100   | 1.500    | 2.300   |

**Yêu cầu:**

1. Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động?
2. Xác định số vốn lưu động tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển vốn nhanh hay chậm?

**Bài 2:** Một doanh nghiệp có tài liệu như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                 | N       | N+1      |         |
|--------------------------|---------|----------|---------|
|                          | Thực tế | Kế hoạch | Thực tế |
| - Doanh thu bán hàng     | 3.000   | 4.500    | 4.700   |
| - Vốn lưu động bình quân | 320     | 600      | 620     |
| - Thuế tiêu thụ phải nộp | 120     | 300      | 310     |

**Yêu cầu:**

1. Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động.
2. Xác định số vốn lưu động tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển vốn nhanh hay chậm.

**Bài 3:** Một doanh nghiệp có tài liệu như sau:*ĐVT: Triệu đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b>              | <b>N</b> | <b>N+1</b> |
|------------------------------|----------|------------|
| 1. Tổng doanh thu thuần      | 7.000    | 9.200      |
| 2. Giá vốn hàng bán          | 6.200    | 7.500      |
| 3. Chi phí bán hàng          | 180      | 195        |
| 4. Chi phí quản lý           | 300      | 310        |
| 5. Vốn lưu động bình quân    | 1.400    | 1.520      |
| 6. Tài sản cố định bình quân | 1.600    | 1.420      |

**Yêu cầu:**

1. Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp qua 2 năm?
2. Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động?

**Bài 4:** Trong năm N doanh nghiệp X có tài liệu như sau:

Sản lượng tiêu thụ, giá thành, giá bán 1 đơn vị sản phẩm (NĐ)

| <b>Sản phẩm</b> | <b>Sản lượng tiêu thụ</b> |           | <b>Giá thành đơn vị</b> |           | <b>Giá bán đơn vị</b> |           |
|-----------------|---------------------------|-----------|-------------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                 | <b>KH</b>                 | <b>TT</b> | <b>KH</b>               | <b>TT</b> | <b>KH</b>             | <b>TT</b> |
| A               | 70.000                    | 75.000    | 13                      | 16        | 25                    | 30        |
| B               | 92.000                    | 95.000    | 25                      | 27        | 32                    | 37        |

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (NĐ)

| <b>Chỉ tiêu</b>                       | <b>KH</b> | <b>TT</b> |
|---------------------------------------|-----------|-----------|
| 1. Tổng chi phí bán hàng              | 65.000    | 69.000    |
| 2. Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp. | 75.000    | 69.000    |

Vốn lưu động bình quân tham gia luân chuyển (NĐ)

Kế hoạch: 350.000

Thực tế: 310.000

**Yêu cầu:**

1. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận về tiêu thụ sản phẩm?
2. Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động?
3. Xác định số vốn lưu động tiết kiệm hay lãng phí do thay đổi tốc độ luân chuyển?

**Bài 5:** Có số liệu sau đây ở một doanh nghiệp:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                        | N     | N+1   |
|---------------------------------|-------|-------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng      | 5.200 | 5.620 |
| 2. Các khoản giảm trừ           | 300   | 410   |
| 3. Số dư bình quân vốn lưu động | 2050  | 2.460 |

***Yêu cầu:***

1. Hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển của vốn lưu động năm N+1 so với năm N?
2. Xác định số vốn lưu động tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển vốn nhanh hay chậm?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. GVC Nguyễn Thị Mỹ (2009), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống kê.
- [2]. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2015), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
- [3]. PGS.TS. Trương Bá Thanh (2009), *Giáo trình phân tích hoạt động tài chính*, NXB ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng
- [4]. Phạm Văn Dược (2008), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống kê.